

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI
BỘ MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊ NIN

BÀI GIẢNG KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊ NIN

Chủ biên: ThS.GVC. Lê Văn Thơi

Hà Nội, tháng 1 năm 2020

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện chủ trương của Bộ Giáo dục & Đào tạo về đổi mới nội dung, chương trình giảng dạy và học tập các môn Lý luận chính trị nói chung và môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin nói riêng, được sự đồng ý của Ban Giám hiệu Trường Đại học Thủy lợi tại quyết định số 264/QĐ-ĐHTL, ngày 26 tháng 3 năm 2020, Bộ môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin đã tổ chức, thực hiện biên soạn cuốn “Bài giảng Kinh tế chính trị Mác – Lênin”.

Cuốn Bài giảng Kinh tế chính trị Mác – Lênin được biên soạn bám sát với cấu trúc và nội dung chương trình môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin, đồng thời kế thừa nội dung các Giáo trình Kinh tế chính trị trước đây của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành. Cuốn Bài giảng đã kết cấu lại nội dung, làm rõ những kiến thức cơ bản, trọng tâm của môn học và có ví dụ minh họa cụ thể để sinh viên tiếp cận, nghiên cứu môn học dễ dàng hơn.

Sau mỗi chương, Bài giảng Kinh tế chính trị Mác – Lênin cung cấp hệ thống câu hỏi ôn tập và thảo luận, giúp sinh viên ghi nhớ kiến thức của từng chương. Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên có thể nghiên cứu sâu hơn và có thể vận dụng những kiến thức môn học vào lý giải các hiện tượng kinh tế - xã hội và các vấn đề thực tiễn cuộc sống.

Về tổng thể, Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin gồm 6 chương:

Chương 1: *Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin*

Chương 2: *Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường*

Chương 3: *Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường*

Chương 4: *Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường*

Chương 5: *Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam*

Chương 6: *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin đã được thẩm định bởi Hội đồng khoa học, thành lập theo Quyết định số 466/QĐ-ĐHTL, ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủy lợi.

Cuốn bài giảng này được dùng làm tài liệu chính thức trong giảng dạy và học tập môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin cho sinh viên các ngành thuộc các hệ đào tạo đại học, cao đẳng của Trường đại học Thủy lợi. Đối với sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trên cả nước cũng có thể sử dụng Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin làm tài liệu tham khảo, nghiên cứu.

Trong quá trình biên soạn cuốn bài giảng, mặc dù tập thể tác giả đã cố gắng cao nhất để đưa ra cuốn bài giảng hoàn chỉnh nhưng cũng khó có thể tránh khỏi những hạn chế nhất định. Chúng tôi trân trọng và cảm ơn các ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, đồng nghiệp và bạn đọc, hy vọng lần tái bản lần sau, bài giảng sẽ được hoàn thiện hơn.

Mọi góp ý xin gửi về Bộ môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Thủy lợi, 175 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội.

Hà Nội, tháng 5 năm 2020

Tập thể tác giả

Chương 1

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

Nội dung chương cung cấp cho người học, hiểu một cách khái quát về lịch sử hình thành, phát triển của môn học Kinh tế chính trị, về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của môn Kinh tế chính trị nói chung và Kinh tế chính trị Mác – Lênin nói riêng. Trên cơ sở đó người học hiểu được ý nghĩa của nghiên cứu môn học đối với bản thân trong việc nhận thức và hiểu các hoạt động kinh tế, xã hội cơ bản.

1.1. KHÁI QUÁT SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Sự vận động, phát triển của xã hội loài người gắn liền với các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, trong đó hoạt động sản xuất kinh tế đóng vai trò căn bản quyết định các hoạt động khác. Ngay từ thời kỳ cổ đại, con người đã nghiên cứu và giải thích về các hiện tượng kinh tế. Các tư tưởng kinh tế sơ khai đó được các nhà nghiên cứu qua các thời đại kế thừa, phát triển, hoàn thiện dần dần dẫn đến sự ra đời môn khoa học Kinh tế chính trị. Quá trình phát triển tư tưởng của kinh tế của loài người có thể được khái quát qua các giai đoạn lớn sau:

1.1.1. Giai đoạn thứ nhất, từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ XVIII

Sự phát triển tư tưởng kinh tế trong giai đoạn này chia làm hai thời kỳ:

❖ Thời kỳ cổ đại đến thế kỷ XV

Thời kỳ này tương ứng với các tư tưởng kinh tế thời kỳ cổ đại và tư tưởng kinh tế trung đại. Do trình độ phát triển của sản xuất xã hội còn lạc hậu, nhìn chung chưa tạo ra những tiền đề chín muồi cho sự xuất hiện các lý luận chuyên về kinh tế hoàn chỉnh.

❖ Thời kỳ từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVIII

Sự phát triển của lực lượng sản xuất đầu thế kỷ XV đã thúc đẩy sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thay thế phương thức sản xuất phong kiến đã tạo tiền đề cho sự xuất hiện và phát triển mạnh mẽ của những dòng lý luận kinh tế mang tính hệ thống của tư tưởng kinh tế của loài người; Đó là:

- *Chủ nghĩa Trọng thương (coi trọng thương mại)*, xuất hiện ở Anh, Pháp, Ý... từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVII, gắn liền với quá trình tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản. Đây là lý luận kinh tế chính trị đầu tiên của giai cấp tư sản. Các đại biểu tiêu biểu: Starfod và Thomas Mun (Anh), Xcaphuni và A.Serra (Ý); A.Montchretien (Pháp). Tuy chưa đầy đủ về mặt khoa học nhưng chủ nghĩa trọng thương cũng đã nghiên cứu nguồn gốc của của cải, cho rằng sự giàu có của một quốc gia là số tiền (vàng, bạc) mà nước đó tích lũy được thông qua buôn bán thương mại đặc biệt là coi trọng ngoại thương (buôn bán với nước ngoài). Từ đó, chủ nghĩa trọng thương hướng nền kinh tế vào xuất khẩu để tích lũy tiền tệ. Cùng với sự phát triển của lý

Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của KTCT Mác - Lênin

thuyết kinh tế trọng thương thì thuật ngữ “Kinh tế chính trị - Political Economy” xuất hiện, được dùng lần đầu tiên vào thế kỷ XVII (năm 1615) bởi nhà lý luận kinh tế Trọng thương người Pháp A.Montchretien trong tác phẩm “Chuyên luận về kinh tế chính trị”. Tuy nhiên, qua tác phẩm này, ông mới chỉ đưa ra phác thảo ban đầu về môn học Kinh tế chính trị. Đến thế kỷ XVIII, với sự xuất hiện hệ thống lý luận kinh tế của Adam Smith – nhà kinh tế học cổ điển Anh thì Kinh tế chính trị mới trở thành môn khoa học phát triển cho đến ngày nay.

- *Chủ nghĩa Trọng nông (coi trọng sản xuất nông nghiệp)*, xuất hiện từ giữa thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XVIII tại Pháp với các đại biểu nổi bật: F.Quesney; Turgot...Tuy còn mang tính phiến diện, song lý luận kinh tế của chủ nghĩa trọng nông đã chuyển nghiên cứu nguồn gốc của cải từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, coi trọng sở hữu tư nhân và cổ vũ tự do kinh tế. Tư tưởng kinh tế căn bản của chủ nghĩa trọng nông coi nông nghiệp là nguồn gốc tạo ra của cải làm giàu cho quốc gia. Từ đó họ hướng các chính sách vào phát triển kinh tế nông nghiệp.

- *Kinh tế chính trị học cổ điển Anh*, xuất hiện từ giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII, là hệ thống lý luận kinh tế của các nhà kinh tế học tư sản tiêu biểu: W.Petty; A.Smith; D.Ricardo. Trong học thuyết của mình, các ông đã nghiên cứu một cách có hệ thống các khái niệm phạm trù kinh tế: giá trị, tiền tệ, giá cả, tiền công, lợi nhuận, lợi tức, địa tô... của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mặc dù còn những hạn chế nhất định, song kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh đã trở thành một trong những tiền đề lý luận kinh tế trực tiếp cho sự ra đời của Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Vậy kinh tế chính trị là gì? Kinh tế chính trị là môn khoa học xã hội, nghiên cứu quan hệ kinh tế (quan hệ sản xuất) biểu hiện trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng kinh tế nhằm mục đích tìm ra các quy luật kinh tế chi phối hoạt động kinh tế của con người tương ứng với trình độ phát triển nhất định của xã hội.

1.1.2. Giai đoạn thứ hai: Từ sau thế kỷ thứ XVIII đến nay xuất hiện các lý luận kinh tế chính trị cơ bản sau

Thứ nhất, lý luận kinh tế chính trị Mác – Lênin do Các Mác (1818-1883) người Đức và Ph.Ăngghen (1820-1895) người Đức xây dựng. Dựa trên cơ sở kế thừa trực tiếp giá trị khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh, hai ông đã xây dựng hệ thống lý luận kinh tế chính trị khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác. Qua các hệ thống lý luận kinh tế của mình, các ông đã phân tích toàn diện về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tìm ra những quy luật kinh tế chi phối sự hình thành phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được thể hiện tập trung qua bộ tác phẩm vĩ đại “Tư bản”. Trong tác phẩm đó, ông đã phân tích sâu sắc các phạm trù, khái niệm kinh tế hàng hóa, giá trị lao động, tiền tệ, giá trị thặng dư, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, tích lũy tư bản, khủng hoảng sản xuất tư bản chủ nghĩa... Đồng thời qua tác phẩm này hai ông đã luận chứng vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản, dự báo sự ra đời tất yếu của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Sau khi C. Mác, Ph.Ăngghen qua đời, Lê nin tiếp tục kế thừa, phát triển lý luận kinh tế chính trị trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX với học thuyết kinh tế của mình Lê nin đã chỉ rõ những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa độc quyền nhà nước, những vấn đề kinh tế chính trị cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội...Trên cơ sở đó xuất hiện dòng lý thuyết kinh tế chính trị Mác – Lê nin.

Sau khi Lê nin qua đời các nhà kinh tế của các đảng Cộng sản cùng với lý luận của Đảng Cộng sản tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, phát triển làm phong phú thêm lý luận của chủ nghĩa Mác – Lê nin. Các công trình nghiên cứu đó được xếp vào nhánh kinh tế chính trị mácxít (Maxist – những người theo chủ nghĩa Mác).

Thứ hai, lý luận kinh tế chính trị tầm thường, phát triển từ thế kỷ XIX đến nay: các nhà nghiên cứu kinh tế theo trường phái này tiếp tục kế thừa, bổ sung, phát triển lý luận kinh tế chính trị Tư sản cổ điển Anh. Sự kế thừa này dẫn đến hình thành các lý thuyết kinh tế đi sâu phân tích hành vi của nhà sản xuất, hành vi của người tiêu dùng thông qua sự biến động của giá cả, cung cầu thị trường...(chính là dòng lý thuyết kinh tế vi mô gồm các lý thuyết kinh tế của trường phái tân cổ điển thế kỷ XIX - XX); hoặc các lý thuyết kinh tế nghiên cứu tổng cung, tổng cầu của nền kinh tế (dòng lý thuyết kinh tế vĩ mô gồm lý thuyết kinh tế Keynes và hậu Keynes từ đầu thế kỷ XX đến nay).

Thứ ba, trong giai đoạn này còn xuất hiện học thuyết kinh tế của chủ nghĩa không tưởng Tây Âu (Pháp, Anh thế kỷ XIX), thực ra tư tưởng về chủ nghĩa xã hội đã xuất hiện ngay từ thời đại chiếm hữu nô lệ, trung cổ thế kỷ XV, XVI, nhưng dòng lý luận kinh tế này đạt tới đỉnh cao là các học thuyết kinh tế của chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp (Charles Fourier, Saint Simon,) và Anh (Owen) thế kỷ thứ XIX. Các lý thuyết kinh tế này hướng vào phê phán các khuyết tật của chủ nghĩa tư bản (bóc lột, sản xuất vô chính phủ, ô nhiễm môi trường, bệnh dịch...), song nhìn chung các quan điểm đưa ra dựa trên cơ sở tình cảm cá nhân, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân đạo, không chỉ ra được các quy luật kinh tế chi phối sự vận động của phát triển của xã hội vì vậy không luận chứng được vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Bên cạnh đó, trong thế kỷ XVIII và XIX, còn xuất hiện dòng lý thuyết kinh tế chính trị học tiểu tư sản với các đại biểu Sismondi và Proudon (nhà kinh tế học Pháp), đặc điểm nổi bật là ủng hộ, bảo vệ sản xuất nhỏ, phê phán nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, coi đó là nguyên nhân gây ra đói nghèo, khủng hoảng, thất nghiệp....

Như vậy, kinh tế chính trị Mác – Lê nin cũng chỉ là một trong những dòng lý thuyết kinh tế của nhân loại được đặt nền móng bởi C. Mác, Ph.Ăngghen dựa trên cơ sở kế thừa và phát triển những giá trị khoa học của lý luận kinh tế chính trị nhân loại trước đó mà trực tiếp là kinh tế chính trị cổ điển Anh. Kinh tế chính trị Mác tiếp tục được Lê nin kế thừa và phát triển trong điều kiện chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền và độc quyền nhà nước.

1.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin

1.1.1.1. Quan niệm về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị trước Mác

Lịch sử phát triển của các lý thuyết kinh tế đã chứng tỏ rằng tương ứng với mỗi giai đoạn phát triển, các trường phái tư tưởng kinh tế đưa ra các quan niệm khác nhau về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị. Cụ thể:

Chủ nghĩa trọng thương quan niệm lưu thông, buôn bán hàng hóa (chủ yếu là ngoại thương), là phương tiện tích lũy của cải (tiền tệ) để làm giàu cho quốc gia là đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị. Vì vậy, những nhà kinh tế Trọng thương đã tham mưu cho chính phủ đề ra chính sách phát triển kinh tế hướng vào khuyến khích xuất khẩu để thu hút tiền tệ vào trong nước, tăng ngân khố quốc gia, làm giàu cho đất nước.

Chủ nghĩa trọng nông quan niệm nông nghiệp mới là nguồn gốc của tạo ra của cải làm giàu cho quốc gia là đối tượng nghiên cứu. Vì vậy, những nhà kinh tế Trọng nông đã đưa ra một loạt chính sách kinh tế nhằm phát triển ngành sản xuất nông nghiệp để tạo nhiều nông sản cho quốc gia, làm giàu cho đất nước.

Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh xác định chỉ có lao động mới là nguồn gốc của của cải và tạo ra sự giàu có thịnh vượng của các quốc gia. Do đó, họ hướng chính sách phát triển kinh tế vào chính sách tạo việc làm và thu hút, sử dụng lao động vào các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ để tạo ra nhiều của cải cho quốc gia, làm giàu cho đất nước.

Các quan niệm trên mặc dù chưa đạt được tính khoa học toàn diện về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị, song nó cũng có giá trị lịch sử nhất định và phản ánh trình độ phát triển của khoa học kinh tế chính trị. Chỉ đến chủ nghĩa Mác thì đối tượng nghiên cứu của môn kinh tế chính trị mới được giải quyết khoa học, toàn diện.

1.1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin

Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, quá trình sản xuất xã hội gồm có hai mối quan hệ lớn:

Thứ nhất, mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, con người tác động vào tự nhiên, chế biến sản phẩm của tự nhiên bằng công cụ gì, làm như thế nào để cho năng suất lao động cao. Đây chính là mặt kỹ thuật của sản xuất, nó là đối tượng nghiên cứu của các ngành kỹ thuật. Mối quan hệ này chính là lực lượng sản xuất xã hội.

Thứ hai, để sản xuất được thì con người phải có mối quan hệ với nhau, liên kết với nhau, hình thành nên mối quan hệ sản xuất xã hội hay là quan hệ kinh tế xã hội. Mối quan hệ này phản ánh mặt xã hội của sản xuất. Đó là hệ thống các quan hệ giữa người với người trong sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng trong quá trình tái sản xuất xã hội.

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Kế thừa những thành tựu của khoa học kinh tế chính trị cổ điển Anh, dựa trên quan điểm duy vật lịch sử, theo C. Mác – Ph.Ăngghen, kinh tế chính trị không nghiên cứu mặt kỹ thuật của sản xuất mà nó chỉ nghiên cứu mặt xã hội của sản xuất tức là hệ thống các quan hệ sản xuất và trao đổi giữa người với người trong quá trình sản xuất. Đồng thời, theo quan điểm của hai ông, kinh tế chính trị có thể được tiếp cận theo hai nghĩa: nghĩa hẹp và nghĩa rộng.

Theo nghĩa hẹp, kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ sản xuất và trao đổi trong một phương thức sản xuất nhất định. Với cách tiếp cận này được C.Mác khẳng định trong bộ Tư bản, ông cho rằng, đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là các quan hệ sản xuất và trao đổi của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và mục đích nghiên cứu là tìm ra các quy luật kinh tế (quy luật giá trị thặng dư, tích lũy tái sản xuất...) chi phối sự vận động và phát triển của xã hội tư bản.

Theo nghĩa rộng, Ph.Ăngghen cho rằng: “Kinh tế chính trị là khoa học về những quy luật chi phối quá trình sản xuất vật chất và trao đổi những tư liệu sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người... Những điều kiện trong đó người ta sản xuất sản phẩm và trao đổi chúng, thay đổi theo từng nước, và trong mỗi nước lại thay đổi theo từng thế hệ. Bởi vậy, không thể có cùng một môn kinh tế chính trị duy nhất cho tất cả mọi nước và tất cả mọi thời đại lịch sử... môn kinh tế chính trị về thực chất là môn khoa học có tính lịch sử”.

Vậy, theo C.Mác và Ph.Ăngghen, kinh tế chính trị là môn khoa học xã hội mang tính lịch sử, có đối tượng nghiên cứu là hệ thống các quan hệ sản xuất và trao đổi qua đó rút ra các quy luật kinh tế chi phối sự vận động, phát triển của các quan hệ đó.

Mặt khác, chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chỉ rõ các quan hệ sản xuất và trao đổi chịu sự tác động biện chứng không chỉ bởi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất mà còn chịu sự tác động của cả kiến trúc thượng tầng với các quan hệ sản xuất và trao đổi. Vì vậy, các ông cũng nhấn mạnh, khi nghiên cứu quan hệ sản xuất và trao đổi trong mỗi hình thái kinh tế phải đặt trong mối quan hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng với hình thái kinh tế xã hội đó.

1.1.1.3. Mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin

Mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin nhằm phát hiện ra các quy luật kinh tế chi phối các quan hệ kinh tế giữa người với người trong sản xuất và trao đổi gắn với một phương thức sản xuất nhất định. Trên cơ sở đó giúp các chủ thể vận dụng các quy luật đó để tạo ra động lực thúc đẩy con người không ngừng sáng tạo, tạo ra của cải vật chất cho xã hội và giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích xã hội.

Quy luật kinh tế phản ánh những mối liên hệ bản chất, tất yếu, khách quan thường xuyên lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

Quy luật kinh tế chỉ hoạt động và phát huy vai trò của nó thông qua hoạt động kinh tế của con người. Chẳng hạn quy luật giá trị trong nền kinh tế hàng hóa chỉ bộc lộ, phát huy tác dụng của nó thông qua hành vi trao đổi hàng hóa (mua – bán hàng hóa). Khi con người hoạt

Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của KTCT Mác - Lênin

động kinh tế thì quy luật kinh tế nó tác động vào quan hệ lợi ích kinh tế giữa những người tham gia hoạt động kinh tế (sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu dùng), đồng thời thông qua sự tác động của các quy luật, nó sẽ điều chỉnh hành vi kinh tế của con người cho phù hợp và đảm bảo lợi ích của họ. Chẳng hạn, khi giá cả một mặt hàng nào đó lên quá cao, đối với người tiêu dùng sẽ điều chỉnh hành vi của mình bằng cách hạn chế tiêu dùng hàng hóa đó hoặc tìm hàng hóa khác thay thế. Ngược lại đối với người sản xuất sẽ tìm cách tăng sản xuất mặt hàng đó. Thông qua điều chỉnh các hành vi đó, các lợi ích kinh tế được đảm bảo và thỏa mãn.

Phân biệt quy luật kinh tế với chính sách kinh tế:

Quy luật kinh tế tồn tại khách quan, không lệ thuộc vào ý thức của con người. Con người không thể thủ tiêu được quy luật kinh tế, nhưng có khả năng nhận thức và vận dụng quy luật kinh tế để thỏa mãn nhu cầu lợi ích kinh tế của mình thông qua việc điều chỉnh hành vi kinh tế của mình trước sự tác động của các quy luật kinh tế lên các quan hệ kinh tế. Chẳng hạn, quy luật giá trị hoạt động trong kinh tế thị trường là khách quan.

Chính sách kinh tế là sản phẩm chủ quan của chủ thể nào đó; được xây dựng, ban hành trên cơ sở nhận thức và vận dụng các quy luật kinh tế. Chính sách kinh tế ban hành ra có thể phù hợp hoặc không phù hợp với sự tác động của quy luật kinh tế. Nếu không phù hợp thì chủ thể ban hành có thể ban hành chính sách khác thay thế. Chẳng hạn, ngân hàng nhà nước ban hành chính sách lãi suất tiết kiệm để điều tiết lưu thông tiền tệ, quản lý tiền tệ là sản phẩm chủ quan.

1.2.2. Phương pháp nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lê nin

Với tư cách là môn khoa học, kinh tế chính trị Mác – Lênin sử dụng phép biện chứng duy vật (phương pháp nghiên cứu chung của mọi môn khoa học) và nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội: quan sát, thống kê, lôgic kết hợp với lịch sử, phân tích tổng hợp, diễn dịch, quy nạp, mô hình hóa... và đặc biệt là phương pháp trừu tượng hóa trong nghiên cứu kinh tế.

Kinh tế chính trị nghiên cứu hệ thống các quan hệ sản xuất và trao đổi, nó mang tính trừu tượng. Các quan hệ kinh tế không thể tiến hành bằng phương pháp thí nghiệm. Do vậy, phương pháp trừu tượng hóa khoa học là một thể mạnh được sử dụng trong nghiên cứu kinh tế chính trị. Bản chất của phương pháp trừu tượng hóa khoa học là gạt bỏ những yếu tố ngẫu nhiên, những hiện tượng tạm thời xảy ra trong các hiện tượng của quá trình nghiên cứu nhằm mục đích phát hiện ra những hiện tượng bền vững, điển hình, lặp đi lặp lại, ổn định của đối tượng nghiên cứu. Trên cơ sở đó nắm được bản chất, xây dựng được các phạm trù và phát hiện được quy luật kinh tế chi phối sự vận động của đối tượng nghiên cứu.

1.3. CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

1.3.1. Chức năng nhận thức

Bất kỳ môn khoa học nào cũng có chức năng nhận thức. Kinh tế chính trị Mác – Lê nin cung cấp cho người học hệ thống tri thức lý luận về sự vận động, phát triển của các quan hệ kinh

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

tế giữa người với người trong sản xuất và trao đổi. Cụ thể, môn khoa học cung cấp hệ thống tri thức về các quy luật kinh tế chi phối sự phát triển của sản xuất và trao đổi kinh tế gắn với phương thức sản xuất, về lịch sử phát triển của các quan hệ sản xuất và trao đổi của loài người nói chung, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội nói riêng.

Bên cạnh đó, kinh tế chính trị Mác – Lênin còn cung cấp cho người học các khái niệm, phạm trù kinh tế làm cơ sở cho việc phát triển nhận thức, tư duy của mỗi cá nhân về các quan hệ kinh tế, xã hội.

1.3.2. Chức năng thực tiễn

Kết quả của nghiên cứu kinh tế chính trị (các quy luật kinh tế, phạm trù kinh tế) là cơ sở để chủ thể nhận thức và vận dụng vào thực tiễn kinh tế nhằm mang lợi ích kinh tế.

Đối với các nhà hoạch định chính sách sẽ vận dụng để xây dựng, ban hành chính sách kinh tế để quản trị nền kinh tế đạt hiệu quả cao.

Đối với cá nhân vận dụng để điều chỉnh các hành vi kinh tế của mình sao cho phù hợp nhằm đảm bảo thỏa mãn lợi ích kinh tế và xã hội tối đa.

1.3.3. Chức năng tư tưởng

Kinh tế chính trị Mác – Lênin góp phần tạo lập nền tảng tư tưởng chính trị cộng sản cho những người lao động tiên bộ, yêu chuộng hòa bình, tự do, củng cố niềm tin để phấn đấu thực hiện mục tiêu xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

1.3.4. Chức năng phương pháp luận

Lý luận của môn khoa học kinh tế chính trị Mác – Lênin nghiên cứu các quan hệ kinh tế rút ra các quy luật, phạm trù kinh tế mang tính nguyên tắc, làm nền tảng phương pháp luận nghiên cứu các môn khoa học xã hội nói chung và các môn kinh tế học chuyên ngành.

TÓM TẮT CHƯƠNG

Kinh tế chính trị Mác – Lênin là môn khoa học xã hội bắt nguồn từ sự kế thừa những thành quả của khoa học kinh tế chung của nhân loại, do C.Mác, Ph.Ăngghen sáng lập, được Lênin và các đảng Cộng sản bổ sung, phát triển cho đến ngày nay. Môn khoa học Kinh tế chính trị Mác – Lênin nghiên cứu các quan hệ xã hội giữa người với người trong sản xuất và trao đổi trong một phương thức sản xuất nhất định gắn với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng của phương thức sản xuất đó.

Các thuật ngữ cơ bản cần hiểu:

Kinh tế chính trị, chủ nghĩa trọng thương, chủ nghĩa trọng nông, kinh tế chính trị tư sản cổ điển, kinh tế chính trị Mác – Lênin, phương pháp trừu tượng hóa khoa học, quy luật kinh tế, chính sách kinh tế.

Câu hỏi ôn tập:

Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của KTCT Mác - Lênin

Sự hình thành kinh tế chính trị Mác – Lê nin? Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lê nin và ý nghĩa rút ra khi nghiên cứu môn học?

Chương 2

HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

Người học cần nắm được các phạm trù kinh tế cơ bản: Hàng hóa, giá trị, tiền tệ, giá cả, thị trường và các quy luật kinh tế thị trường. Trên cơ sở đó giúp người học hình thành phát triển tư duy kinh tế thị trường và có hành vi kinh tế phù hợp khi tham gia vào các hoạt động kinh tế xã hội trong nền kinh tế thị trường.

2.1. LÝ LUẬN CỦA CÁC MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA

2.1.1. Sản xuất hàng hóa

Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội đã và đang trải qua hai kiểu tổ chức sản xuất, đó là: sản xuất tự nhiên và sản xuất hàng hóa.

Kinh tế tự nhiên là kiểu tổ chức kinh tế có mục đích sản xuất ra sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cho chính người sản xuất. Kinh tế tự nhiên gắn với trình độ lực lượng sản xuất còn thấp.

Kinh tế hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế có mục đích sản xuất ra sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của người khác (của xã hội) thông qua trao đổi trao đổi (mua - bán) trên thị trường.

Nền kinh tế hàng hóa đối lập với kinh tế tự nhiên và là bước ngoặt tiến bộ trong lịch sử phát triển của sản xuất xã hội. Sản xuất hàng hóa ra đời khi có hai điều kiện sau:

2.1.1.1. Phân công lao động xã hội

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động xã hội nền sản xuất xã hội thành các ngành nghề khác nhau, tạo ra sự chuyên môn hóa lao động dẫn đến sự chuyên môn hóa sản xuất.

Phân công lao động xã hội là cơ sở của sản xuất và trao đổi hàng hóa vì do phân công lao động nên mỗi người chỉ lao động trong một ngành nghề và tạo ra một hoặc một vài sản phẩm nhưng để thỏa mãn nhu cầu đời sống họ phải cần nhiều thứ sản phẩm, vì vậy phân công lao động xã hội làm nảy sinh nhu cầu quan hệ trao đổi sản phẩm giữa những người sản xuất và người tiêu dùng với nhau.

2.1.1.2. Sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa các chủ thể sản xuất

Sự tách biệt về kinh tế làm cho những người sản xuất trở thành những chủ thể sản xuất độc lập, do đó sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu của họ chi phối. Cơ sở của sự tách biệt về kinh tế giữa các chủ thể sản xuất là sự tách biệt về quyền sở hữu tư liệu sản xuất. Chính sự xuất hiện của chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã làm cho các chủ thể sản xuất độc lập và tách biệt nhau. Sự tách biệt về kinh tế làm cho trao đổi sản phẩm lao động mang hình thức là trao đổi hàng hóa thông qua thị trường.

Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

Đây là hai điều kiện cần và đủ cho sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại, nếu thiếu một trong hai điều kiện sẽ không có sản xuất và trao đổi hàng hoá.

2.1.2. Hàng hóa

2.1.2.1. Khái niệm

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng nào đó của con người thông qua trao đổi mua và bán trên thị trường.

Sản phẩm của lao động chỉ trở thành hàng hóa khi nó được đem ra trao đổi (mua – bán) trên thị trường. Hàng hóa có thể thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cá nhân hoặc nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất. Hàng hóa có thể tồn tại ở dạng vật thể hoặc phi vật thể.

Ví dụ: Lúa, gạo do nông dân sản xuất ra, khi được đem bán thì coi là hàng hóa. Các loại hàng hóa thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cá nhân: quần áo, giày dép, bột giặt.... Các loại hàng hóa thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất như: sắt, thép, máy móc, thiết bị.... Có loại hàng hóa vừa thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cá nhân vừa thỏa mãn nhu cầu sản xuất: điện, nước, màn hình....

2.1.2.2. Hai thuộc tính của hàng hóa

- ❖ Hầu hết các hàng hóa dù đa dạng, khác nhau nhưng đều có hai thuộc tính cơ bản là: Giá trị sử dụng và giá trị.

- **Giá trị sử dụng**

Giá trị sử dụng là công dụng hữu ích của hàng hóa nhằm thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người. Có thể là nhu cầu vật chất hoặc nhu cầu tinh thần; cũng có thể là nhu cầu cá nhân (hàng hóa tiêu dùng cho sinh hoạt cá nhân) hoặc nhu cầu tiêu dùng sản xuất (hàng hóa tư liệu sản xuất). Giá trị sử dụng của hàng hóa do thuộc tính tự nhiên của vật phẩm hàng hóa quy định, nó là một phạm trù vĩnh viễn. Số lượng giá trị sử dụng của hàng hóa chỉ được phát hiện dần dần cùng với sự tiến bộ của khoa học – công nghệ. Trong nền kinh tế hàng hóa, giá trị sử dụng của hàng hóa là để đáp ứng nhu cầu của người mua hàng hóa, vì vậy người sản xuất tất yếu phải quan tâm đến giá trị sử dụng của hàng hóa do mình sản xuất sao cho đáp ứng tốt nhất nhu cầu người mua. Trong nền kinh tế hàng hóa, một vật do con người sản xuất ra vừa mang giá trị sử dụng, đồng thời vừa mang giá trị.

- **Giá trị của hàng hoá**

Để hiểu được giá trị của hàng hóa, ta xem xét giá trị trao đổi. Mọi hàng hóa đều có giá trị trao đổi.

Giá trị trao đổi được là một quan hệ về số lượng, thể hiện tỷ lệ trao đổi giữa số lượng hàng hóa này với số lượng hàng hóa khác.

Ví dụ, người ta trao đổi 1 m vải lấy 10 kg thóc, có nghĩa là 1m được trao đổi ngang bằng với 10 kg thóc (1m vải = 10 kg thóc).

Vấn đề đặt ra là: Tại sao vải và thóc có giá trị sử dụng khác nhau lại trao đổi được với nhau? Nếu chúng trao đổi ngang bằng nhau thì hai hàng hóa đó phải có một điểm chung giống nhau. Các nhà kinh tế học đã nghiên cứu và phát hiện điểm chung giống nhau đó là: dù các hàng hóa khác nhau về công dụng nhưng chúng đều giống nhau ở một điểm đều là sản phẩm của lao động. Nếu ta gạt bỏ giá trị sử dụng của hàng hóa đi thì mọi hàng hóa đều là sự kết tinh của thời gian lao động của con người. Chính thời gian lao động kết tinh đó tạo ra giá trị hàng hóa và là cơ sở của trao đổi.

Vậy thực chất của trao đổi hàng hóa là người ta trao đổi số lượng thời gian lao động được ấn dấu trong hai hàng hóa với nhau. Vậy thực thể tạo nên giá trị của hàng hóa là số lượng thời gian lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa (đây là chất, là thực thể của giá trị). *Vậy, giá trị của hàng hóa là lao động của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.*

Giá trị là phạm trù lịch sử chỉ tồn tại trong sản xuất hàng hóa, nó phản ánh mối quan hệ giữa người sản xuất hàng hóa. Giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hóa.

- ❖ Hai thuộc tính của hàng hóa có mối quan hệ với nhau vừa thống nhất vừa mâu thuẫn nhau:

Thống nhất: đã là hàng hóa phải có để hai thuộc tính, nếu thiếu một trong hai thuộc tính không phải là hàng hóa. Giá trị sử dụng của hàng hóa phản ánh nội dung vật chất của của cải và được thể hiện khi tiêu dùng hàng hóa, còn giá trị phản ánh mặt quan hệ xã hội của hàng hóa nó được thể hiện khi trao đổi hàng hóa.

Mâu thuẫn giữa hai thuộc tính thể hiện: đối với người sản xuất ra hàng hóa họ chỉ quan tâm đến giá trị của hàng hóa do mình làm ra, nếu họ có chú ý đến giá trị sử dụng cũng chỉ nhằm đạt được giá trị của hàng hóa mà thôi. Ngược lại, người mua hàng hóa quan tâm đến giá trị sử dụng, nhưng để có được giá trị sử dụng thì phải trả giá trị cho người bán (người bán có giá trị sử dụng nhưng lại cần giá trị, người mua có giá trị nhưng lại cần giá trị sử dụng). Nghĩa là quá trình thực hiện giá trị sử dụng và giá trị tách rời nhau: giá trị được thực hiện trước, giá trị sử dụng thực hiện sau. Chính mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa bao hàm khả năng xảy ra khủng hoảng sản xuất, nếu mâu thuẫn này không được thực hiện thì nổ ra khủng hoảng sản xuất xã hội.

2.1.2.3. Tính hai mặt của lao động sản xuất ra hàng hóa

Sở dĩ hàng hóa có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị vì lao động của người sản xuất hàng hóa có tính hai mặt. Các Mác là người đầu tiên đã phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa. Đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của một nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi loại lao động cụ thể có mục đích riêng, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng.

Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

Ví dụ: lao động của người thợ mộc và của người thợ may có mục đích khác nhau, đối tượng, phương pháp, công cụ và sản phẩm khác nhau.

Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa. Khoa học kỹ thuật càng phát triển các hình thức lao động cụ thể càng đa dạng, phong phú. Lao động cụ thể là phạm trù vĩnh viễn (xã hội càng phát triển các hình thức của lao động cụ thể có thể thay đổi).

Lao động trừu tượng là lao động của người sản xuất hàng hóa đã gạt bỏ hình thức biểu hiện cụ thể của nó để quy về cái chung đồng nhất, đó là sự tiêu phí sức lao động, tiêu hao sức cơ bắp, thần kinh của con người. Lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa. Lao động trừu tượng là phạm trù lịch sử, chỉ có sản xuất sản phẩm để trao đổi thì mới cần thiết phải quy các loại lao động cụ thể khác nhau thành một thứ lao động đồng chất đó là lao động trừu tượng thì mới có thể trao đổi được. Vậy các loại lao động cụ thể khác nhau về chất thì lao động trừu tượng là lao động đồng nhất và giống nhau về chất; đó là sự kết tinh sức lực nói chung của người sản xuất để tạo ra hàng hóa.

2.1.2.4. Lượng giá trị của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

❖ Giá trị của hàng hóa được xét cả về mặt chất lẫn mặt lượng. Chất của giá trị là do lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa tạo thành. Lượng của giá trị hàng hóa là do lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa quyết định. Lượng thời gian hao phí sản xuất ra hàng hóa được đo bằng số giờ lao động, số ngày lao động...

Trong thực tế có nhiều người cùng sản xuất một loại hàng hóa, do điều kiện sản xuất (vốn, tay nghề, trình độ quản lý, điều kiện tự nhiên...) giữa họ khác nhau nên mức tiêu hao thời gian lao động cá biệt cho một sản phẩm rất khác nhau (có người tiêu hao nhiều, người trung bình, người tiêu hao ít). Thời gian lao động cá biệt quyết định lượng giá trị cá biệt của hàng hóa. Nếu căn cứ vào mức hao phí lao động cá biệt để trao đổi thì một người càng vụng về, lười biếng thì càng cần nhiều thời gian để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa, vì vậy giá trị của hàng hóa của họ càng lớn. Xã hội không chấp nhận điều này. Mác viết: “Chỉ có lượng lao động xã hội cần thiết, hay thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một giá trị sử dụng, mới quyết định đại lượng giá trị của giá trị sử dụng ấy”¹. *Vậy, thước đo lượng giá trị của hàng hóa được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết là số thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa trong điều kiện bình thường của xã hội, tức là với một trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định.*

Trong xã hội có rất nhiều người sản xuất một loại hàng hóa cung cấp cho xã hội, thông thường mức thời gian lao động xã hội cần thiết trùng với mức thời gian lao động cá biệt của tư nhân nào sản xuất cung cấp đại bộ phận loại hàng hóa đó cho thị trường quy định.

Lượng giá trị của hàng hóa nào đó được tính bằng công thức: $c + v + m$. Trong đó c là giá trị tư liệu sản xuất hay còn gọi là giá trị lao động quá khứ (giá trị lao động đã kết tinh trong

¹ C.Mác & Ph.Ăngghen: Toàn tập, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr 68

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

tư liệu sản xuất), v là giá trị sức lao động, m là giá trị tăng thêm (cả hai đại lượng v và m gọi là giá trị mới tức giá trị do lao động sống tạo ra)

❖ Những yếu tố ảnh hưởng đến giá trị của một đơn vị hàng hoá

- Năng suất lao động

Năng suất lao động là năng lực sản xuất của lao động được đo bằng số lượng sản phẩm sản phẩm ra trong một đơn vị thời gian hay số đơn vị thời gian tiêu hao để làm ra một sản phẩm. Khi năng suất lao động tăng lên thì số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng do đó số lượng thời gian lao động sản xuất ra một đơn vị sản phẩm giảm vì vậy giá trị của một đơn vị sản phẩm giảm xuống.

Năng suất lao động phụ thuộc vào trình độ thành thạo của người lao động, sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất, điều kiện tự nhiên...

- Cường độ lao động

Cường độ lao động được biểu hiện ở mức độ khản trương nặng nhọc của người lao động trong một đơn vị thời gian. Cường độ lao động được đo bằng sự tiêu hao sức lao động trên một đơn vị thời gian. Tăng cường độ lao động là tăng sự hao phí lao động trong một thời gian lao động nhất định. Khi cường độ lao động tăng giá trị một đơn vị sản phẩm không đổi. Cường độ lao động phụ thuộc vào trình độ tổ chức quản lý, thể chất, tinh thần của người lao động.

- Lao động giản đơn và lao động phức tạp

Lao động giản đơn là lao động không đòi hỏi quá trình đào tạo có hệ thống chuyên sâu về chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ cũng có thể lao động được.

Lao động phức tạp là lao động phải qua quá trình đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ với kỹ năng thành thạo nhất định.

Khi đem trao đổi ở trên thị trường người ta lấy lao động giản đơn làm đơn vị và quy mọi lao động thành lao động giản đơn, với ý nghĩa đó lao động phức tạp là bội số của lao động giản đơn. Trong cùng một đơn vị thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn.

2.1.3. Tiền tệ

Sản xuất hàng hóa gắn liền với lưu thông, trao đổi hàng hóa. Hàng hóa muốn đem trao đổi được thì phải có tiền tệ. Vì vậy sau khi nghiên cứu lý luận về hàng hóa, ta nghiên cứu đến phương tiện để lưu thông hàng hóa đó là tiền tệ.

2.1.3.1. Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ

❖ Lịch sử phát triển các hình thái giá trị

- Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị

Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

Ví dụ: 20 vuông vải = 10 đấu thóc. Hay viết một cách khái quát x đơn vị hàng hóa A = y đơn vị hàng hóa B

Ở phương trình trao đổi này, giá trị của hàng hóa A được biểu hiện ở giá trị sử dụng của hàng hóa B, còn hàng hóa B dùng làm hình thái biểu hiện giá trị của hàng hóa A và đóng vai trò vật ngang giá. Hàng hóa A ở vào hình thái giá trị tương đối.

- Hình thái đầy đủ hay mở rộng của giá trị: Khi lực lượng sản xuất phát triển hơn, sau phân công lao động lần thứ nhất, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, trao đổi dần trở nên thường xuyên hơn, một hàng hóa này có thể tham gia trao đổi với nhiều hàng hóa khác. Tương ứng với giai đoạn này là hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng.

Ví dụ:

$$20 \text{ vuông vải} = \left[\begin{array}{l} 1 \text{ cái áo;} \\ \text{Hoặc } 10 \text{ đấu chè} \\ \text{Hoặc } 40 \text{ đấu cà phê} \\ \dots \end{array} \right.$$

Ở đây giá trị của một hàng hóa được biểu hiện ở giá trị sử dụng của nhiều hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá chung. Tỷ lệ trao đổi đã cố định hơn, tuy vậy vẫn là trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng.

- Hình thái chung của giá trị

Khi sản xuất hàng hóa phát triển hơn, việc trao đổi được mở rộng giữa các vùng thường xuyên, đa dạng hơn và nhiều hơn. Nhu cầu trao đổi đa dạng, phức tạp hơn, người có vải muốn đổi thóc nhưng người có thóc không cần vải mà cần hàng hóa khác. Vì vậy, việc trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng gây trở ngại cho trao đổi. Để giải quyết khó khăn này, buộc người ta phải đi đường vòng là mang hàng hóa của mình đổi lấy hàng hóa chung nào đó mà nhiều người chấp nhận, rồi dùng hàng hóa chung đó đổi lấy hàng hóa mình cần. Khi vật trung gian trong trao đổi được cố định ở một thứ hàng hóa được nhiều người chấp nhận thì hình thái chung của giá trị xuất hiện.

$$\left. \begin{array}{l} \text{Ví dụ: } 10 \text{ kg thóc} \\ \text{Hoặc } 10 \text{ đấu chè} \\ \text{Hoặc } 20 \text{ đấu cà phê} \\ \dots \end{array} \right] = 1 \text{ m vải}$$

Trong hình thái này, tất cả các hàng hóa đều được biểu hiện giá trị của mình ở cùng một thứ hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá chung. Tuy nhiên, vật ngang giá chung chưa được thống nhất giữa các địa phương với nhau. Các địa phương khác nhau thì vật ngang giá chung cũng

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

khác nhau, gây khó khăn trao đổi. Điều này đòi hỏi hình thái giá trị cao hơn ra đời đó là hình thái tiền tệ.

• Hình thái tiền tệ

Khi vật ngang giá chung trong trao đổi được thống nhất, cố định lại ở một hàng hóa độc tôn và phổ biến thì xuất hiện hình thái tiền tệ của giá trị.

Ví dụ: 10 kg thóc	}	= 0,1 chỉ vàng (vàng trở thành hình thái tiền tệ)
Hoặc 10 đấu chè		
Hoặc 20 đấu cà phê		
...		

Lúc đầu có nhiều kim loại đóng vai trò tiền tệ, về sau được cố định ở kim loại quý là vàng, bạc và cuối cùng là vàng. Khi chỉ còn kim loại vàng độc chiếm vị trí độc tôn là tiền tệ thì được gọi là chế độ bản vị vàng.

Tại sao vàng có được vai trò độc tôn là tiền tệ?

- + Thứ nhất, vàng cũng là một hàng hoá, có thể mang trao đổi với các hàng hoá khác.
- + Thứ hai, vàng có những ưu thế (từ thuộc tính tự nhiên) như: thuần nhất, dễ chia nhỏ, không mòn gỉ...
- + Thứ ba, vàng có giá trị lớn

Kết luận: Tiền ra đời trong quá trình phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hóa, khi tiền tệ ra đời thì thế giới hàng hóa phân thành hai cực: một bên là các hàng hóa thông thường, còn bên kia là hàng hóa (vàng) đóng vai trò tiền tệ. Đến đây, giá trị của hàng hóa đã có một phương tiện biểu hiện thống nhất và tỷ lệ trao đổi được cố định lại.

❖ Bản chất của tiền

Tiền là một hàng hóa đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung trong trao đổi hàng hóa, thể hiện chung của giá trị và biểu hiện mối quan hệ kinh tế xã hội giữa những người sản xuất hàng hóa.

2.1.3.2. Các chức năng của tiền tệ

❖ Thước đo giá trị

Tiền tệ là biểu tượng chung của giá trị nên được dùng để đo lường giá trị của các loại hàng hoá khác. Giá trị của tiền cũng do thời gian lao động xã hội cần thiết quy định. Khi giá trị của các hàng hóa khác được biểu hiện bằng số tiền nào đó thì gọi là giá cả của hàng hóa đó. Giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa. Phân biệt giá trị với giá cả:

Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

Giá trị của hàng hóa do số lượng thời gian lao động xã hội đã kết tinh trong hàng hóa tạo ra và quy định, thông thường ta ngầm hiểu số thời gian lao động kết tinh còn không thể quan sát cụ thể bằng trực quan.

Giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa và do giá trị hàng hóa quyết định có nghĩa là giá trị là nội dung, là cơ sở của giá cả. Tuy nhiên, trên thị trường giá cả còn chịu tác động (lên, xuống) của các yếu tố (cạnh tranh, cung – cầu, chính sách của nhà nước...)

❖ Phương tiện lưu thông

Thực hiện chức năng này tiền làm môi giới trung gian trong trao đổi hàng hoá. Khi tiền làm phương tiện lưu thông đòi hỏi phải có một lượng tiền mặt (vàng thoi, bạc nén, tiền đúc, tiền giấy, tiền tín dụng...). Quá trình lưu thông tiền tệ làm xuất hiện các loại tiền đúc bằng kim loại, tiền làm bằng giấy, tiền thẻ,.. Tiền giấy, tiền thẻ, tiền tín dụng, tiền điện tử... là ký hiệu của giá trị (giá trị ảo). Tiền giấy do nhà nước ấn định và phát hành buộc dân chúng thừa nhận làm vật ngang giá chung trong trao đổi.

❖ Phương tiện cất trữ

Tiền tệ đại biểu cho mọi cửu cải nên nó được dùng làm vật cất trữ của cải. Khi cất trữ tiền được rút khỏi lưu thông và cất giữ lại để khi cần thì đem ra mua hàng. Tiền cất trữ phải là tiền dưới hình thái vàng.

❖ Phương tiện thanh toán

Kinh tế hàng hoá phát triển đến một trình độ nào đó tất yếu sẽ nảy sinh việc mua bán chịu. Tiền làm chức năng phương tiện thanh toán tức nó được dùng để chi trả sau khi công việc đã hoàn thành như trả tiền mua hàng chịu; trả nợ; nộp thuế... Quá trình thực hiện chức năng phương tiện thanh toán đã xuất hiện một loại tiền mới: tiền tín dụng, hình thức chủ yếu của tiền tín dụng là giấy bạc ngân hàng. Tiền tín dụng phát sinh từ chức năng phương tiện thanh toán của tiền. Mặt khác tiền tín dụng phát triển thì chức năng phương tiện thanh toán của tiền càng mở rộng và các hình thức của tiền càng phát triển.

❖ Tiền tệ thế giới

Khi trao đổi hàng hóa mở rộng ra bên ngoài biên giới quốc gia và hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước thì chức năng tiền tệ thế giới ra đời. Thực hiện chức năng này tiền làm phương tiện lưu thông, mua bán hàng hóa; thanh toán quốc tế và các hoạt động ngoại thương, tín dụng, tài chính, di chuyển của cải từ nước này sang nước khác. Làm chức năng tiền tệ thế giới thì phải là tiền vàng hoặc tiền tín dụng được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

2.1.4. Giới thiệu một số loại hàng hóa đặc biệt

2.1.4.1. Dịch vụ

Để có hàng hóa dịch vụ nào đó, người cung ứng dịch vụ cũng phải chi phí thời gian lao động nhằm làm thỏa mãn nhu cầu của người cần loại dịch vụ đó. Dịch vụ thuộc loại hàng hóa

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

đặc biệt bởi vì: bản thân nó là hàng hóa vô hình, không thể cất trữ, để dành được, việc cung cấp và tiêu dùng hàng hóa dịch vụ xảy ra đồng thời cùng một thời điểm.

Ngày nay, khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ, dịch vụ ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với việc thỏa mãn nhu cầu của con người trong nền kinh tế thị trường. Nó là cầu nối giữa người sản xuất với người tiêu dùng.

2.1.4.2. Quyền sử dụng đất đai

Đất đai không phải là hàng hóa vì không do lao động làm ra nên nó không có giá trị. Trong thực tế, người ta mua bán đất đai chính là mua bán quyền sử dụng đất đai. Quyền sử dụng đất đai được đem ra trao đổi mua bán vì đất đai có giá trị sử dụng, có thể để làm nhà ở, có thể làm tư liệu sản xuất kinh doanh, hoặc vừa để ở, vừa kinh doanh. Mua bán quyền sử dụng đất có khi bị lầm tưởng là mua bán quyền sở hữu đất đai. Quyền sử dụng đất đai là hàng hóa đặc biệt vì:

- Quyền sử dụng đất đai không có giá trị nhưng lại có giá cả.
- Giá cả quyền sử dụng đất không phải do giá trị quy định mà do quan hệ cung cầu, do khan hiếm đất đai, nạn đầu cơ, chính sách của nhà nước, địa tô đất đai quy định.
- Mua bán đất đai là mua bán quyền sử dụng, quyền khai thác đất đai chứ không gắn với mua bán quyền sở hữu đất đai.
- Thời hạn khai thác quyền sử dụng đất đai cũng có thể hữu hạn.

2.1.4.3. Thương hiệu

Thương hiệu của một doanh nghiệp (hay danh tiếng của một cá nhân) cũng có thể đem trao đổi mua bán (trở thành hàng hóa). Thương hiệu là hàng hóa đặc biệt vì:

- Để đạt được thương hiệu (danh tiếng) có khi là cả một quá trình phấn đấu lâu dài của một doanh nghiệp hoặc cá nhân nào đó.
- Thương hiệu của một cá nhân ngoài quá trình phấn đấu rèn luyện, nó còn bao hàm yếu tố thiên bẩm của cá nhân (ca sỹ, nhạc sỹ, cầu thủ, ngôi sao ...)
- Nó thuộc loại hàng hóa khan hiếm nên giá cả có khi cực cao do quan hệ cung – cầu, cạnh tranh...

2.1.4.4. Chứng khoán, chứng quyền và một số giấy tờ có giá

Sự hình thành, phát triển của các công ty cổ phần đã dẫn đến sự ra đời của thị trường chứng khoán.

Thị trường chứng khoán là một bộ phận của thị trường tài chính, là nơi diễn ra mua bán, trao đổi các loại chứng khoán giữa các chủ thể tham gia. Thị trường chứng khoán có vai trò quan trọng trong việc huy động các nguồn vốn bổ sung cho phát triển sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần, đồng thời nó cũng là nơi diễn ra hoạt động đầu cơ buôn bán các loại chứng khoán có giá.

Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

Chứng khoán là bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với tài sản hoặc phần vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán gồm các loại: Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ; Quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai...

Ngày nay, các loại chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu...) do các công ty cổ phần phát hành, chứng quyền do công ty kinh doanh chứng khoán chứng nhận và một số loại giấy tờ có giá (ngân phiếu, thương phiếu) cũng được trao đổi mua bán trên thị trường chứng khoán và mang lại thu nhập cho người sở hữu chúng. Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền là hàng hóa đặc biệt vì giá cả của các loại chứng khoán, chứng quyền, không phản ánh giá trị của nó mà giá cả của nó phản ánh lợi ích kỳ vọng mà người mua có thể thu được. Giá cả của nó chủ yếu do quan hệ cung cầu quy định và người mua kỳ vọng vào tăng giá trong tương lai. Các loại chứng khoán không thể được mua bán khi công ty cổ phần phá sản thì chứng khoán cũng mất giá và người sở hữu nó bị mất vốn. Các Mác gọi những hàng hóa này là tư bản giả hay vốn giả.

2.2. THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

Quá trình phát triển sản xuất hàng hóa không tách rời quá trình phát triển của thị trường. Thị trường chính là lĩnh vực đảm bảo các yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất hàng hóa.

2.2.1. Thị trường

2.2.1.1. Khái niệm và vai trò của thị trường

❖ Khái niệm

Theo nghĩa hẹp: Thị trường là nơi diễn ra là nơi diễn ra hành vi trao đổi (mua – bán) hàng hóa giữa các chủ thể kinh tế với nhau. Thông qua trao đổi thị trường, người mua và người bán thỏa mãn được nhu cầu của mình.

Theo nghĩa rộng: Thị trường là tổng hòa các mối quan hệ trao đổi (mua – bán) hàng hóa trong xã hội, được hình thành phù hợp với những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội nhất định. Theo nghĩa này, thị trường bao gồm tổng thể các mối quan hệ kinh tế như: cung – cầu, giá cả, quan hệ hàng hóa – tiền tệ, quan hệ hợp tác, cạnh tranh... Các quan hệ này vận động chịu sự chi phối của các quy luật thị trường.

Dựa vào nhiều căn cứ để phân loại thị trường:

- Căn cứ vào tính chất tiêu dùng của hàng hóa chia thành thị trường hàng hóa tư liệu sản xuất và hàng hóa tiêu dùng.
- Căn cứ vào phạm vi hoạt động có thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.
- Căn cứ vào đầu vào, đầu ra của quá trình sản xuất, chia thành thị trường các yếu tố đầu vào và thị trường hàng hóa đầu ra.
- Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành chia thị trường thành thị trường tự do cạnh tranh, thị trường có điều tiết, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường độc quyền...

❖ Vai trò của thị trường

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

- Thị trường vừa là điều kiện, vừa là môi trường cho sản xuất phát triển.

Sản xuất hàng hóa càng phát triển càng cần thị trường rộng lớn cung cấp đầu vào và đảm bảo đầu ra của sản xuất hàng hóa. Thị trường là cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng, thị trường là “phong vũ biểu” điều chỉnh, định hướng nhu cầu phát triển đối với sản xuất kinh doanh.

- Thị trường kích thích sự sáng tạo của mọi thành viên trong xã hội.

Nền sản xuất hàng hóa là nền sản xuất không ngừng hướng tới sự thỏa mãn tối đa nhu cầu của con người, vì vậy nền kinh tế gắn với thị trường đòi hỏi các thành viên không ngừng nỗ lực sáng tạo để thích ứng phù hợp với đòi hỏi khắt khe của thị trường. Sự sáng tạo của chủ thể nếu được thị trường chấp nhận, chủ thể sẽ nhận được lợi ích tương xứng. Khi chủ thể được thỏa mãn lợi ích nó lại kích thích sự sáng tạo.

- Thị trường đóng vai trò phân bổ có hiệu quả các nguồn lực sản xuất của xã hội

Nền kinh tế thị trường bị chi phối bởi các quy luật kinh tế thị trường (quy luật giá trị, quy luật lưu thông tiền tệ) và các quan hệ kinh tế thị trường (quan hệ cung cầu, cạnh tranh), buộc các chủ thể kinh tế phải tính toán sử dụng hợp lý, hiệu quả nhất các nguồn lực (vốn, đất đai, sức lao động, kỹ thuật). Qua đó sẽ phân bổ các nguồn lực sản xuất của xã hội tập trung vào các ngành có hiệu quả kinh tế cao và đáp ứng tốt nhất nhu cầu phát triển của xã hội.

- Thị trường gắn kết nền kinh tế thành một chỉnh thể từ sản xuất, phân phối, lưu thông, trao đổi, tiêu dùng, gắn kết nền sản xuất trong nước và thế giới thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2.1.2. Cơ chế thị trường và nền kinh tế thị trường

❖ Cơ chế thị trường

Cơ chế thị trường là tổng thể các quan hệ kinh tế mang đặc tính tự điều chỉnh các cân đối của nền kinh tế dưới sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường

Đặc trưng của cơ chế thị trường là cơ chế hình thành giá cả thị trường dưới tác động của các quy luật kinh tế thị trường lên hành vi người bán và người mua. Trong cơ chế thị trường, sự tương tác giữa người bán và người mua hình thành nên giá cả thị trường. Cơ chế thị trường tự nó điều chỉnh các cân đối cung cầu, tiền hàng, hành vi người bán, người mua phù hợp với thị trường. Trong nền kinh tế thị trường, sự phân bổ các nguồn lực sản xuất của xã hội được thực hiện qua cơ chế thị trường.

❖ Nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế hàng hóa phát triển trình độ cao, được vận hành theo cơ chế thị trường, trong đó các quan hệ kinh tế cơ bản (sản xuất và trao đổi) đều được thông qua thị trường và chịu sự tác động, điều tiết của các quy luật kinh tế thị trường.

❖ Đặc trưng của kinh tế thị trường

Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

- Kinh tế thị trường đòi hỏi sự tồn tại của các chủ thể kinh tế độc lập dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Các chủ thể sản xuất, kinh doanh hoạt động theo pháp luật và bình đẳng trước pháp luật.

- Thị trường đóng vai trò quyết định trong phân bổ các nguồn lực của xã hội thông qua cơ chế thị trường.

- Giá cả được hình thành trên cơ sở giá trị hàng hóa và sự tác động của các quan hệ kinh tế thị trường, đặc biệt là quan hệ cung – cầu.

- Động lực trực tiếp thúc đẩy các chủ thể sản xuất kinh doanh là sự thỏa mãn lợi ích kinh tế, xã hội.

- Nhà nước vừa là chủ thể kinh doanh, vừa là chủ thể thực hiện chức năng quản lý kinh tế nhằm khắc phục khuyết tật của thị trường...

- Kinh tế thị trường là nền kinh tế mở gắn với hội nhập quốc tế.

❖ Các ưu thế của kinh tế thị trường

- Tạo động lực mạnh mẽ đối với các chủ thể kinh tế trong việc hình thành ý tưởng sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh để tạo sản phẩm mới đáp ứng sự phát triển nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của xã hội.

- Phát huy, khai thác tốt nhất tiềm lực của các chủ thể, của các vùng miền cũng như lợi thế của quốc gia trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tạo ra các phương thức để thỏa mãn tối đa nhu cầu tiêu dùng, thúc đẩy sự phát triển, văn minh, tiến bộ xã hội.

❖ Các khuyết tật của kinh tế thị trường

- Tiềm ẩn rủi ro khủng hoảng sản xuất xã hội. Kinh tế thị trường chịu sự tác động tự phát của các quy luật kinh tế thị trường (giá trị, lưu thông tiền tệ) và quan hệ cung cầu, cạnh tranh tự phát nên luôn tiềm ẩn khả năng khủng hoảng sản xuất, thất nghiệp, lạm phát, phân hóa giàu nghèo... Từ đó tác động tiêu cực đến môi trường phát triển của xã hội.

- Xu hướng khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường sống trầm trọng. Lợi nhuận là động lực chi phối người sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, do vậy để đạt được mục đích tối đa hóa lợi nhuận, các chủ thể kinh tế sẵn sàng khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên gây tác động nghiêm trọng đến môi trường sống. Hơn nữa cũng vì lợi nhuận, các chủ thể kinh doanh vi phạm cả đạo đức nghề nghiệp làm hàng giả, hàng kém chất lượng, lừa đảo... tác động tiêu cực đến môi trường xã hội.

- Nền kinh tế thị trường tự nó dẫn đến sự phân hóa giàu nghèo, phân hóa giữa các tầng lớp xã hội. Sự phân hóa thu nhập, mức sống trong nền kinh tế thị trường là tất yếu do sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường. Sự phân hóa về kinh tế tất yếu dẫn đến sự phân hóa các mức độ hưởng thụ các dịch vụ xã hội, phân hóa địa vị, văn hóa xã hội.

Nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được những khuyết tật trên vì vậy cần có sự can thiệp của nhà nước bằng các công cụ, pháp luật, chính sách, chiến lược nhằm điều tiết, sửa chữa khắc phục các thất bại của kinh tế thị trường, đảm bảo nền kinh tế phát triển lành mạnh để

đạt mục tiêu đặt ra. Khi nhà nước can thiệp vào kinh tế thị trường gọi là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước hay “nền kinh tế hỗn hợp”

2.2.1.3. Một số quy luật và quan hệ kinh tế chủ yếu của kinh tế thị trường

❖ Quy luật giá trị

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Ở đâu có sản xuất hàng hóa thì ở đó có sự hoạt động của quy luật giá trị. Sự hoạt động của quy luật giá trị được biểu hiện thông qua giá cả. Quy luật giá trị yêu cầu việc sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở giá trị, tức trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết. Trong sản xuất, quy luật giá trị yêu cầu hàng hóa được sản xuất ra có mức hao phí lao động cá biệt phù hợp với mức hao phí lao động xã hội cần thiết thì hàng hóa mới bán được. Trong trao đổi, phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá: hai hàng hóa trao đổi với nhau khi cùng kết tinh một lượng lao động như nhau, tức là giá trị bằng nhau. Vì vậy, muốn hàng hóa bán được thì người sản xuất phải không ngừng tìm biện pháp hạ thấp chi phí thời gian lao động cá biệt xuống dưới mức thời gian lao động xã hội bằng cách tăng năng suất lao động.

Tác động của quy luật giá trị:

- Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá. Dưới tác động của quy luật giá trị thông qua thông qua sự biến động của giá cả thị trường, sẽ tự phát phân phối các nguồn lực sản xuất của xã hội (tiền tệ, đất đai, sức lao động) vào các ngành, vùng khác nhau để có hiệu quả nhất.

- Điều tiết lưu thông: quy luật giá trị điều tiết cung cầu, phân phối nguồn hàng hoá từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao.

- Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

- Người sản xuất nào có mức hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hao phí lao động xã hội sẽ trở nên giàu có muốn vậy phải cải tiến kỹ thuật, cải tiến tổ chức, quản lý sản xuất, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

- Phân hoá những người sản xuất hàng hoá thành người giàu, người nghèo một cách tự nhiên. Người nào có giá trị cá biệt nhỏ hơn giá trị xã hội thu được nhiều lãi trở nên giàu có, ngược lại người nào có giá trị cá biệt lớn hơn giá trị xã hội sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ trở nên nghèo khó.

Tóm lại quy luật giá trị vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực đối với nền kinh tế thị trường.

❖ Quy luật lưu thông tiền tệ

Tiền tệ thực hiện chức năng lưu thông hàng hóa, tương ứng với mỗi giai đoạn số lượng tiền đưa vào lưu thông cần phù hợp với tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ. Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa được xác định dựa vào quy luật lưu thông tiền tệ. Theo quy luật này, số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hoá ở mỗi thời kỳ xác định theo công thức:

Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

$$M = \frac{P \cdot Q}{V}$$

Trong đó: M là lượng tiền cần thiết cho lưu thông;

P là mức giá cả;

Q là khối lượng hàng hoá, dịch vụ đem ra lưu thông;

V là số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ.

Khi lưu thông hàng hóa phát triển mạnh, thanh toán không dùng tiền mặt trở nên phổ biến thì số lượng tiền cần cho lưu thông được xác định theo công thức:

$$M = \frac{G - (G1 + G2) + G3}{V}$$

Trong đó: M là lượng tiền cần thiết cho lưu thông;

G là tổng giá cả hàng hóa;

G1 là tổng giá cả hàng hóa bán chịu;

G2 là tổng giá cả hàng hóa khấu trừ nhau;

G3 là tổng giá cả hàng hóa bán chịu đến kỳ thanh toán;

V là số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ.

❖ Lạm phát tiền giấy

Khi số lượng tiền giấy đưa vào lưu thông vượt quá số lượng tiền cần thiết cho lưu thông thì sẽ dẫn tới hiện tượng lạm phát. Lạm phát tiền giấy gắn liền với nền kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường. Biểu hiện của lạm phát là mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế tăng lên và sự giảm giá liên tục của đồng tiền.

Các loại lạm phát gồm:

- Lạm phát vừa phải là mức lạm phát dưới 10% một năm;
- Lạm phát phi mã là mức lạm phát hai con số một năm;
- Siêu lạm phát là lạm phát 3 hoặc 4 con số một năm.

Khi tỷ lệ lạm phát quá cao sẽ gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt đời sống nhân dân, thậm chí gây nên tình trạng hỗn loạn của nền kinh tế.

❖ Quan hệ cung - cầu

Cung là khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà người bán có khả năng và sẵn sàng bán với mức giá xác định. Cung gắn liền với sản xuất.

Cầu là khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà người mua có khả năng và sẵn sàng mua tương ứng với mức giá xác định. Cầu gắn liền với tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ.

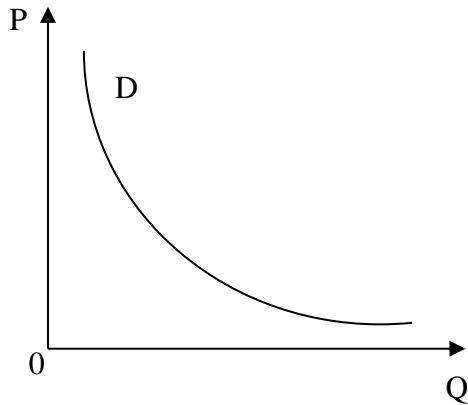
Nội dung quan hệ cung cầu:

Cung cầu có mối quan hệ hữu cơ với nhau, thường xuyên tác động quy định lẫn nhau và ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả hàng hóa, dịch vụ. Nếu cung hàng hóa lớn hơn cầu hàng hóa thì giá cả thấp hơn giá trị; ngược lại, nếu cung nhỏ hơn cầu thì giá cả cao hơn giá trị; nếu cung cân

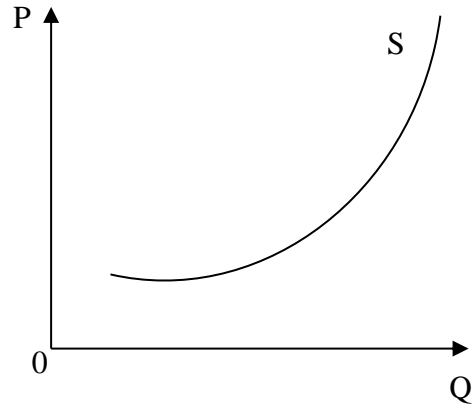
Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

bằng cầu thì giá cả cân bằng giá trị hàng hóa. Trên thị trường cung cầu có quan hệ biến động hết sức phức tạp. Mỗi quan hệ cung cầu được biểu thị qua đồ thị sau:

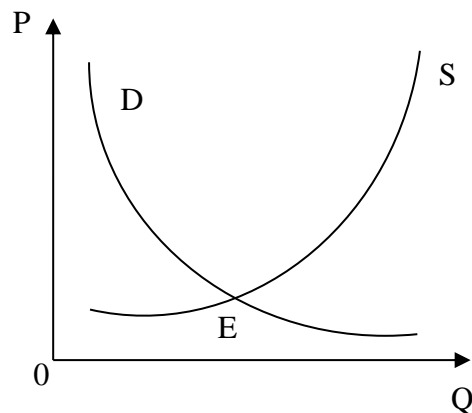
Đồ thị 1.1: Đồ thị đường cầu hàng hóa



Đồ thị 1.2: Đồ thị đường cung hàng hóa



Đồ thị 1.3: Mối quan hệ cung cầu hàng hóa



Trong đó: P là biểu thị giá cả

Q là sản lượng

E là điểm cân bằng cung cầu

Quan hệ cung – cầu điều tiết hành vi của người sản xuất và người tiêu dùng thông qua sự biến động của giá cả. Dựa vào quan hệ cung cầu dự đoán xu thế biến động của giá cả, khi quan hệ cung cầu quá mất cân đối, nhà nước sẽ can thiệp bằng các chính sách kinh tế, tiền tệ, hàng hóa... để điều tiết thị trường hạn chế tác động tiêu cực của nó đối với sản xuất và đời sống xã hội. Nhà nước điều tiết quan hệ cung cầu hàng hóa, tiền tệ thông qua các chính sách, công cụ kinh tế như giá cả, thuế, lợi nhuận, tín dụng, phí... tác động thay đổi cơ cấu tiêu dùng nhằm duy trì những tỷ lệ cân đối cung – cầu hợp lý.

❖ Quan hệ cạnh tranh

Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

Cạnh tranh là sự ganh đua, đấu tranh về kinh tế giữa các chủ thể tham gia thị trường nhằm giành giật những điều kiện sản xuất và kinh doanh có lợi nhất để thỏa mãn nhu cầu tối đa lợi ích kinh tế.

Trong thị trường có các loại cạnh tranh lành mạnh và không lành mạnh. Cạnh tranh lành mạnh là cạnh tranh theo pháp luật, được pháp luật cho phép, phù hợp với pháp luật. Cạnh tranh không lành mạnh là cạnh tranh phi pháp (dùng thủ đoạn phi pháp, làm hàng giả, kém chất lượng, trốn thuế, buôn lậu...)

Biện pháp cạnh tranh: sáng tạo, vận dụng kỹ thuật sản xuất tiên tiến giảm giá cả hàng hóa dịch vụ, nâng cao chất lượng hàng hóa dịch vụ, tinh thần thái độ phục vụ, cải tiến mẫu mã, quảng cáo...

Tác động của cạnh tranh:

+ Cạnh tranh có tác động tích cực

Cạnh tranh là động lực, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của lực lượng sản xuất, của kinh tế thị trường. Trong nền kinh tế thị trường, do tác động của cạnh tranh khốc liệt “thương trường như chiến trường” buộc các chủ thể tham gia thị trường không ngừng sáng tạo, cải tiến kỹ thuật sản xuất, tăng năng suất, chất lượng hàng hóa, nâng cao tinh thần thái độ phục vụ. Sản xuất với tinh thần “nhanh, nhiều, tốt, rẻ”. Cạnh tranh tác động tới việc phân bổ các nguồn lực sản xuất (tiền tệ, đất đai, sức lao động) hợp lý, cân đối, hiệu quả để hướng tới nền kinh tế thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng thông minh và văn minh.

+ Bên cạnh đó cạnh tranh thiếu lành mạnh (cạnh tranh phi pháp) cũng gây ra tác động tiêu cực đối với nền kinh tế và xã hội; Đó là: phá hoại môi trường kinh doanh, gây lãng phí các nguồn lực sản xuất của xã hội, gây ô nhiễm, tàn phá tài nguyên thiên nhiên, môi trường, tình trạng làm hàng nhái, hàng giả, kém chất lượng, các vấn nạn tham nhũng, trốn thuế... Tất cả những mặt trái đó đã tác động tiêu cực đến sự đến lực lượng sản xuất xã hội. Vì vậy cần phải có sự can thiệp, điều tiết của chính phủ bằng các chính sách, luật pháp, công cụ kinh tế... để hạn những khuyết tật, mặt trái của nền kinh tế thị trường. Sự điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế thị trường được nhà kinh tế học người Anh (Adam Smith) gọi là “Bàn tay hữu hình”

2.2.2. Các chủ thể chính tham gia thị trường

Trong nền kinh tế thị trường có nhiều chủ thể tham gia thị trường, đó là:

2.2.2.1. Người sản xuất

Người sản xuất là những chủ thể sản xuất và cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho thị trường để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội và thu được lợi nhuận.

Chủ thể sản xuất và cung cấp dịch vụ gồm: cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức. Họ là những chủ thể trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội.

Với tư cách là người sản xuất gắn với mục đích thỏa mãn tối đa nhu cầu tiêu dùng cho xã hội và thỏa mãn tối đa lợi nhuận của họ, các chủ thể sản xuất luôn quan tâm đến thiết thực đến việc lựa chọn: Sản xuất loại hàng hóa nào, số lượng bao nhiêu, sản xuất bằng công nghệ gì sao cho với mức chi phí thấp nhất và chất lượng tốt. Đồng thời họ cũng phải không ngừng cải tiến mẫu mã và tổ chức quảng cáo, quảng bá sản phẩm ra thị trường để bán hàng thu lợi nhuận thì sản xuất của họ mới tồn tại, phát triển được. Muốn vậy họ phải nghiên cứu nhu cầu cũng như khả năng thanh toán của xã hội để sản xuất loại hàng hóa có giá cả, chất lượng phù hợp với thị trường.

2.2.2.2. Người tiêu dùng

Người tiêu dùng là người mua hàng hóa và dịch vụ trên thị trường để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng. Sức mua của (sức cầu hàng hóa, dịch vụ) phụ thuộc và các yếu tố: giá cả hàng hóa, thu nhập của người lao động, chính sách của nhà nước, các chương trình khuyến mại kích cầu...

Sức cầu hàng hóa và dịch vụ của xã hội đóng vai trò quan trọng đối với sản xuất hàng hóa. Sự phát triển đa dạng về nhu cầu của người tiêu dùng là yếu tố quan trọng định hướng cho nhà sản xuất.

2.2.2.3. Các chủ thể trung gian

Do sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa, dưới tác động của phân công lao động xã hội, làm cho sự tách biệt tương đối giữa sản xuất và trao đổi ngày càng sâu sắc. Sự tách biệt đó đã dẫn đến hình thành chủ thể chuyên làm trung gian, môi giới trong trao đổi hàng hóa.

Do sự phát triển đa dạng của các loại thị trường, ngày nay, ngoài chủ thể trung gian môi giới truyền thống đó là thương nhân còn xuất hiện các chủ thể trung gian trên thị trường chứng khoán, nhà đất, khoa học công nghệ, dịch vụ...

Các chủ thể trung gian có vai trò ngày càng tăng lên cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường. Họ có vai trò rất quan trọng trong việc gia tăng kết nối thông tin sản xuất với tiêu dùng, dịch vụ với tiêu dùng góp phần đẩy mạnh sự phát triển của kinh tế thị trường... Song bên cạnh đó cũng xuất hiện loại hình chủ thể trung gian không phù hợp với chuẩn mực đạo đức (lừa đảo, hoạt động môi giới bất hợp pháp, tiếp tay cho tiêu cực...)

2.2.2.4. Nhà nước – chủ thể đặc biệt tham gia thị trường

Nhà nước tham gia thị trường với tư cách là chủ thể đặc biệt. Nhà nước vừa là chủ thể tham gia kinh doanh đồng thời vừa là chủ thể quản lý nền kinh tế thị trường.

Chủ thể nhà nước có các doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà nước kinh doanh trong các lĩnh vực (ngân hàng, tài chính, xăng dầu, bất động sản...) hoạt động theo quy định của pháp luật và đồng thời cũng thu lợi nhuận như các chủ thể khác khi tham gia thị trường.

Nhà nước tham gia thị trường với tư cách là cơ quan quản lý kinh tế. Nhà nước đại diện cho xã hội có chức năng quản lý kinh tế bằng các công cụ, chính sách kinh tế: tiền tệ, giá cả, tín

Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

dụng, bảo hiểm, tiền lương...thông qua hệ thống các cơ quan nhà nước nhằm khắc phục các khuyết tật của nền kinh tế thị trường như lạm phát, khủng hoảng, thất nghiệp, phân hóa giàu nghèo quá lớn...Sự quản lý của nhà nước nhằm đảm bảo cân đối vĩ mô giữa tiền tệ – hàng hóa, tiêu dùng – tích lũy, cung – cầu... để nền kinh tế phát triển lành mạnh. Đồng thời sự quản lý đó cũng nhằm tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các chủ thể tham gia thị trường và đảm bảo thị trường hoạt động đạt hiệu quả cao.

Tóm lại, trong nền kinh tế thị trường, các quan hệ sản xuất và trao đổi, hoạt động của các chủ thể đều chịu sự chi phối bởi các quy luật kinh tế và quan hệ kinh tế khách quan của thị trường. Đồng thời chịu sự điều tiết của nhà nước thông qua các công cụ, chính sách và pháp luật nhằm đảm bảo cho nền kinh tế thị trường vận hành lành mạnh, đạt hiệu quả cao.

TÓM TẮT CHƯƠNG

Hàng hóa do lao động tạo ra đi vào tiêu dùng thông qua trao đổi (mua bán) trên thị trường.

Phần lớn các hàng hóa đều có hai thuộc tính (trừ những hàng hóa đặc biệt): Giá trị sử dụng và giá trị. Giá trị sử dụng để thỏa mãn nhu cầu sử dụng của người mua. Giá trị hàng hóa do thời gian lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa tạo ra nó được biểu hiện bằng một số tiền nào đó khi trao đổi hàng hóa. Khi giá trị được đo bằng tiền thì gọi là giá cả hàng hóa. Trên thị trường, giá cả luôn biến động do ảnh hưởng của quan hệ cung cầu, cạnh tranh, chính sách của nhà nước, điều kiện tự nhiên, giá trị đồng tiền...

Bên cạnh những hàng hóa thông thường còn có một số loại hàng hóa đặc biệt: dịch vụ, quyền sử dụng đất, cổ phiếu, trái phiếu, thương phiếu...

Tiền tệ là hàng hóa đặc biệt đóng vai trò trung gian trong trao đổi hàng hóa. Tiền tệ có 5 chức năng: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, phương tiện cất trữ và tiền tệ quốc tế.

Thị trường là nơi diễn ra hành vi trao đổi mua bán hàng hóa. Nó đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất và đầu ra (tiêu thụ sản phẩm) thu hồi vốn và có lãi cho người sản xuất. Thị trường vận hành theo cơ chế thị trường tự do cạnh tranh, đó là sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường (giá trị, lưu thông tiền tệ, cung cầu...) mà nhà kinh tế học người Anh, Adam Smith gọi là “Bàn tay vô hình”. Trong quá trình vận hành tự do cạnh tranh, thị trường đã bộc lộ những khuyết tật vốn có của nó (khủng hoảng, lạm phát, thất nghiệp, ô nhiễm môi trường...), vì vậy cần có sự điều tiết (can thiệp) của chính phủ bằng các chính sách tiền tệ, giá cả, lãi suất, lao động, tiền lương... mục đích đảm bảo các cân đối vĩ mô để thị trường hoạt động đạt hiệu quả cao.

Trong thị trường có các chủ thể tham gia sản xuất và trao đổi hàng hóa. Mỗi chủ thể đều có vị trí vai trò khác nhau trong thị trường, trong đó nhà nước – chủ thể đặc biệt vừa tham gia sản xuất kinh doanh, vừa điều tiết, định hướng thị trường.

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Hàng hóa, hai thuộc tính của hàng hóa, lao động cụ thể, lao động trừu tượng, lao động phức tạp, lao động giản đơn, tiền tệ, thị trường. Các quy luật của thị trường, cơ chế thị trường, kinh tế thị trường, người sản xuất, người tiêu dùng.

Câu hỏi ôn tập:

1. Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa? Hàng hóa và hai thuộc tính của nó? Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa? Lượng giá trị của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị?
2. Tiền là gì? Các chức năng của tiền tệ?
3. Thị trường? Các chức năng của thị trường? Vai trò của thị trường? Ưu thế và khuyết tật của thị trường? Các quy luật và quan hệ kinh tế cơ bản trong thị trường?
4. Vai trò của các chủ thể chính tham gia thị trường?

Chương 3

GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

3.1. HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ CỦA CÁC MÁC

3.1.1. Công thức lưu thông chung của tư bản và mâu thuẫn của công thức chung

3.1.1.1. Công thức chung của tư bản

Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, tiền có thể vận động theo hai công thức sau:

Tiền vận động theo công thức lưu thông hàng hóa giản đơn: $H - T - H'$ (1) và tiền lưu thông với tư cách là tư bản vận động theo công thức: $T - H - T'$ ($T' = T + \Delta t$) (2). Trong đó: T là tiền, H là hàng hóa. So sánh sự vận động của hai công thức trên:

Giống nhau: đều có tiền và hàng, đều là có các hành vi mua, bán hàng hóa.

Khác nhau: trình tự thực hiện các hành vi mua bán ngược nhau; điểm xuất phát và kết thúc ngược nhau. Mục đích vận động của công thức (1) là giá trị sử dụng còn mục đích vận động của công thức (2) là đạt được số giá trị tăng thêm (Δt). Giới hạn của vận động của công thức lưu thông hàng hóa giản đơn có giới hạn còn công thức chung của tư bản không có giới hạn. Công thức được viết là: $T - H - T' - H - T'' \dots$

Công thức: $T-H-T'$, trong đó $T' = T + \Delta t$; Δt là số tiền trội hơn gọi là giá trị thặng dư và ký hiệu là m gọi là công thức chung của tư bản. Tiền tệ vận động theo công thức chung được gọi là tư bản. Sở dĩ gọi là công thức chung của tư bản vì mọi tư bản (tư bản công nghiệp, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay...) đều vận động theo công thức này.

3.1.1.2. Mâu thuẫn của công thức chung

Vấn đề đặt ra là giá trị thặng dư (m) trong công thức chung của tư bản từ đâu ra? Công thức $T-H-T'$ làm cho người ta lầm tưởng rằng: cả sản xuất và lưu thông đều tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Điều này mâu thuẫn với lý luận giá trị lao động trình bày trong chương 2 đã khẳng định: “*Giá trị hàng hóa là lao động xã hội kết tinh trong hàng hóa*”, điều này có nghĩa là chỉ có lao động mới tạo ra giá trị”. Vậy phải chăng lưu thông cũng tạo ra giá trị? Ta xét xem lưu thông có tạo ra giá trị và làm tăng giá trị hay không?

Trong lưu thông có thể xảy ra hai trường hợp:

- Trao đổi ngang bằng về giá trị: Trường hợp này chỉ có sự thay đổi hình thái của giá trị từ tiền thành hàng và từ hàng thành tiền, còn tổng số giá trị trong tay mỗi người tham gia trao đổi vẫn không thay đổi. Hai bên trao đổi không được lợi về giá trị, chỉ được lợi về thỏa mãn nhu cầu trao đổi về giá trị sử dụng của hàng hóa.

- Trao đổi không ngang giá: Trao đổi có thể xảy ra ba khả năng sau: mua rẻ, bán đắt làm cho số tiền tăng thêm. Khi là người mua, mua hàng hóa được rẻ thì người bán rẻ sẽ bị thiệt hại, ngược lại khi là người bán được đắt thì có người mua đắt. Vì vậy, khi là người bán thì anh được

lợi nhưng khi anh đi mua hàng hóa thì anh lại bị thiệt hại. Vậy số giá trị được lợi và số thiệt hại bù trừ cho nhau. Giả sử trong xã hội có kẻ chuyên mua rẻ, bán đắt thì tổng giá trị trong xã hội cũng không hề tăng lên, bởi vì số giá trị mà người này thu được chẳng qua chỉ là sự ăn chặn, đánh cắp số giá trị của người khác mà thôi.

Nếu xét bên ngoài lưu thông tức là tiền để trong két sắt, hàng hóa để trong kho không thể tự nó tăng thêm giá trị.

Vậy lưu thông và bản thân tiền tệ trong lưu thông không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

Sự chuyển hóa của người có tiền thành nhà tư bản phải tiến hành trong phạm vi lưu thông và đồng thời lại không phải trong lưu thông. “Vậy là tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông”². Đó là mâu thuẫn của công thức chung của tư bản. Vậy chỉ có thể sản xuất mới tạo ra giá trị thặng dư, ở đây người có tiền phải tìm trên thị trường một loại hàng hóa mà khi sử dụng trong sản xuất nó làm cho giá trị tăng thêm đó là hàng hóa sức lao động.

3.1.2. Hàng hoá sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản

3.1.2.1. Hàng hoá sức lao động

Sức lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất.

Sức lao động trở thành hàng hóa khi có hai điều kiện:

- + Người lao động là người được tự do về thân thể và có khả năng chi phối sức lao động.
- + Người lao động không có đủ tư liệu sản xuất cần thiết để kết hợp với sức lao động của mình.

❖ Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động

- Giá trị của hàng hoá sức lao động do số lượng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra hàng hoá sức lao động quyết định. Biểu hiện của giá trị sức lao động chính là phần giá trị tiền công dùng để mua tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất sức lao động. Lượng giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết bao gồm: Giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết để tái sản xuất sức lao động của công nhân; Chi phí đào tạo công nhân và giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho gia đình công nhân.

Giá trị hàng hóa sức lao động bao hàm cả yếu tố lịch sử, tinh thần.

- Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động dùng để thỏa mãn nhu cầu của người mua sức lao động về sử dụng trong quá trình lao động ra hàng hóa. Khi sử dụng trong quá trình sản

² C. Mác: Tư bản NXB Sự thật Hà Nội, 1987, Q1, tập1, tr 216

Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

xuất, khác với hàng hóa thông thường, hàng hoá sức lao động tạo ra một giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó (phần giá trị mới gồm có tiền công và giá trị tăng thêm), nó là nguồn gốc trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư (m). Chính nhờ điểm đặc biệt này, nó là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.

3.1.2.2. Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

Tiền công là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị hay là giá cả của hàng hoá sức lao động, được người thuê lao động trả cho người lao động.

Nguồn gốc của tiền công là do thời gian lao động của công nhân tạo ra. Trong quá trình lao động người công nhân làm ra số tiền để trả công cho mình và phần giá trị thặng dư (m) cho người thuê lao động.

Tiền công có thể được trả căn cứ vào thời gian lao động hoặc sản phẩm lao động.

Tiền công được trả theo thời gian lao động là số tiền công được trả dựa vào số thời gian lao động của công nhân (giờ, ngày, tháng) và được tính bằng công thức: Số tiền công = số thời gian lao động x đơn giá tiền lương/1 đơn vị thời gian.

Tiền công được theo sản phẩm là số tiền công mà lao động nhận được căn cứ vào số lượng sản phẩm sản xuất ra hoặc khối lượng công việc hoàn thành. Tiền công theo sản phẩm được tính theo công thức: Số tiền công = số sản phẩm x đơn giá tiền lương/sản phẩm.

Tiền công danh nghĩa là số tiền giấy mà công nhân nhận được căn cứ vào thời gian lao động hoặc khối lượng sản phẩm sản xuất ra. Tiền công danh nghĩa chưa phản ánh được mức sống thực tế của người lao động cao hay thấp.

Tiền công thực tế được đo bằng khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà tiền lương danh nghĩa mua được trên thị trường. Tiền công thực tế phụ thuộc vào giá cả thị trường. Nếu giá cả thị trường cao thì sẽ mua được ít hàng hóa hơn và tiền công thực tế thấp; ngược lại giá cả thấp sẽ mua được nhiều hàng hóa hơn và tiền công thực tế cao. Tiền công thực tế phản ánh mức sống của người lao động cao hay thấp.

3.1.3. Sản xuất ra giá trị thặng dư

3.1.3.1. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư

Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng với việc tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

Để hiểu rõ nguồn gốc giá trị thặng dư ta nghiên cứu ví dụ cụ thể về quá trình sản xuất sợi:

Để sản xuất sợi nhà tư bản phải ứng ra một số tiền mua 10 kg bông giá trị 10\$; hao mòn máy 2\$; tiền công thuê lao động 12h là 3\$. Giả sử kéo 10 kg bông thành sợi mất 6 giờ và mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị 0,5\$: $0,5\$ \times 6h = 3\$$. Vậy giá trị của 1 kg sợi là:

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Giá trị của 10 kg bông chuyển vào: 10\$

Giá trị của máy móc chuyển vào: 2\$

Giá trị do công nhân tạo ra: 3\$

Tổng cộng: 15\$

Nếu quá trình lao động chỉ dừng ở đó (công nhân làm việc 6 giờ) thì không có giá trị thặng dư. Nhưng nhà tư bản thuê công nhân là 12h lao động vì vậy 6h còn lại họ tiếp tục lao động. Vậy trong 12 giờ, tổng cả giá trị cũ và mới công nhân tạo ra là:

Chi phí sản xuất:		Giá trị sản phẩm mới:	
- Tiền mua 20 kg bông:	20\$	- Giá trị bông chuyển vào:	20\$
- Hao mòn máy móc thiết bị:	4\$	- Giá trị máy móc thiết bị:	4\$
- Tiền mua sức LĐ 1 ngày:	3\$	- Giá trị sức LĐ tạo ra trong 12 h lao động:	6\$
Cộng:	27\$	Cộng:	30\$
Giá trị thặng dư:	$30\$ - 27\$ = 3\$$		

Kết luận:

- Giá trị thặng dư là phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

- Ngày lao động của công nhân chia thành hai phần:

+ Phần thời gian lao động tất yếu là phần thời gian lao động mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang bằng với giá trị sức lao động.

+ Phần thời gian lao động thặng dư là phần còn lại của ngày lao động vượt khỏi thời gian lao động tất yếu.

- Giá trị của hàng hóa gồm hai phần: Giá trị tư liệu sản xuất (hay giá trị lao động quá khứ) và giá trị do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra trong quá trình lao động gọi là giá trị mới.

3.1.3.2. Bản chất của tư bản, tư bản bất biến và tư bản khả biến

❖ *Tư bản* là giá trị đem lại giá trị giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê. Tư bản thể hiện quan hệ sản xuất bóc lột của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân làm thuê.

❖ *Tư bản bất biến và tư bản khả biến*

- *Tư bản bất biến* (ký hiệu là *c*) là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất (máy móc, nhà xưởng, nguyên nhiên vật liệu...) mà giá trị được bảo tồn và chuyển vào sản phẩm, tức là giá trị không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất.

Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

- *Tư bản khả biến* (ký hiệu v) là bộ phận tư bản ứng trước dùng để mua hàng hoá sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng, người công nhân làm thuê đã sáng tạo ra một giá trị mới, lớn hơn giá trị của sức lao động, tức là có sự biến đổi về số lượng. Tư bản khả biến tồn tại dưới hình thức tiền lương.

Căn cứ vào vai trò của từng loại tư bản trong quá trình sản xuất để phân chia tư bản thành tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v); Cụ thể: chỉ có bộ phận tư bản khả biến mới tạo ra giá trị thặng dư, còn tư bản bất biến chỉ là điều kiện cần thiết để sản xuất. Sự phân chia vạch rõ nguồn gốc của giá trị thặng dư do lao động làm thuê tạo ra.

$$\text{Giá trị của hàng hóa} = c + v + m$$

Trong đó, c là bộ phận giá trị lao động quá khứ đã kết tinh trong tư liệu sản xuất chuyển vào, $(v + m)$ là bộ phận giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra.

3.1.3.3. Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư

❖ *Tỷ suất giá trị thặng dư* (ký hiệu m') là quan hệ tỷ lệ % giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến.

$$m' = \frac{m}{v} \cdot 100\%$$

hoặc:

$$m' = \frac{\text{Thời gian lao động thặng dư } (t_1)}{\text{Thời gian lao động tất yếu } (t_2)} \cdot 100\%$$

Tỷ suất giá trị thặng dư nói lên trình độ bóc lột của tư bản đối với công nhân cao hay thấp. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư càng cao thì mức độ bóc lột của tư bản đối với công nhân càng lớn. Điều đó có nghĩa là công nhân lao động càng nặng nhọc.

❖ *Khối lượng giá trị thặng dư* là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư với tổng tư bản khả biến đã được sử dụng. Được biểu hiện bằng công thức: $M = m' \cdot V$.

Trong đó: M là khối lượng giá trị thặng dư;

V là tổng khối lượng tư bản khả biến được sử dụng.

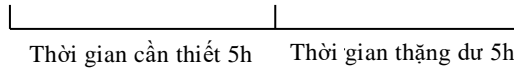
Khối lượng giá trị thặng dư nói lên quy mô bóc lột của tư bản lớn hay nhỏ.

3.1.3.4. Hai phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư

❖ *Giá trị thặng dư tuyệt đối* là giá trị thặng dư được tạo ra do kéo dài ngày lao động trong khi thời gian lao động tất yếu không thay đổi. Phương pháp này được áp dụng khi kỹ thuật chưa phát triển.

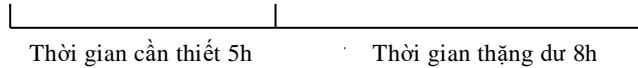
Giả sử ngày lao động 10h trong đó 5h thời gian lao động tất yếu, 5h thời gian lao động thặng dư.

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin



$$\text{Tỷ suất giá trị thặng dư: } m' = \frac{5}{5} \cdot 100\% = 100\%$$

Giả sử ngày lao động kéo dài thêm 3h nữa, thời gian lao động tất yếu không đổi (5h), thời gian lao động thặng dư tăng lên 8h:

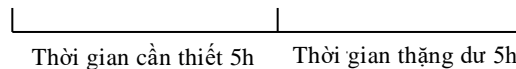


$$m' = \frac{8}{5} \cdot 100\% = 160\%$$

Người lao động bị giới hạn bởi khả năng sinh lý nên việc kéo dài quá giới hạn sẽ xảy ra đấu tranh, đình công, bãi thị.... Do vậy, cùng với sự phát triển của kỹ thuật sản xuất, chủ nghĩa tư bản chuyển sang sử dụng phương pháp bóc lột tương đối.

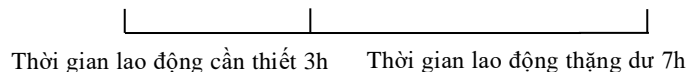
❖ *Giá trị thặng dư tương đối* là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách tăng năng suất lao động ở ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt để hạ thấp giá trị sức lao động, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên, trong điều kiện độ dài ngày lao động không thay đổi.

Sơ đồ ví dụ minh họa:



$$m' = \frac{5}{5} \cdot 100\% = 100\%$$

Do năng suất lao động tăng lên, nên thời gian lao động tất yếu rút ngắn lại. Giả sử nếu thời gian lao động tất yếu rút ngắn còn 3h, thời gian lao động thặng dư tăng lên 7h:



$$m' = \frac{7}{3} \cdot 100\% = 233\%$$

Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư từng nhà tư bản cá biệt thu được do áp dụng tiến bộ kỹ thuật làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa nhỏ hơn giá trị xã hội của hàng hóa. Cạnh tranh giữa các nhà tư bản buộc họ phải tăng năng suất lao động trong các xí nghiệp của mình để giảm giá trị cá biệt của hàng hóa so với giá trị xã hội. Nhà tư bản sẽ thu số chênh lệch giữa giá trị cá biệt và giá trị xã hội.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời đối với mỗi nhà tư bản, nhưng đối với xã hội nó là phổ biến, giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

3.2. TÍCH LŨY TƯ BẢN

Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

3.2.1. Bản chất của tích lũy tư bản

Để duy trì sự tồn tại và phát triển của xã hội thì xã hội không ngừng tiêu dùng, vì vậy cũng không ngừng sản xuất. Do vậy, quá trình sản xuất cũng đồng thời là quá trình tái sản xuất.

Quá trình sản xuất thường xuyên được lặp đi lặp lại theo chu kỳ gọi là tái sản xuất. Có hai loại tái sản xuất:

Tái sản xuất giản đơn là quá trình sản xuất lặp đi lặp lại với quy mô số vốn ban đầu không thay đổi qua các chu kỳ sản xuất.

Tái sản xuất mở rộng là quá trình tái sản xuất với quy mô số vốn của chu kỳ sau lớn hơn chu kỳ trước, đó chính là tích lũy. Vậy để có tái sản xuất mở rộng phải tăng quy mô về vốn. Vậy số vốn tăng thêm lấy từ đâu ra? Để làm rõ vấn đề này ta nghiên cứu ví dụ sau.

Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản phải ứng trước một số tiền, chẳng hạn: 5000 đơn vị tư bản; trong đó đầu tư vào tư liệu sản xuất (c) là 4000 đơn vị, đầu tư thuê nhân công (v) là 1000 đơn vị và giả sử trình độ bóc lột giá trị thặng dư là 100%.

Chu kỳ sản xuất thứ nhất: $4000c + 1000v + 1000m$

Nhà tư bản không tiêu dùng hết 1000m mà trích 500m để tích lũy mua thêm 400 đơn vị tư liệu sản xuất và 100 đơn vị sức lao động phụ thêm để mở rộng quy mô sản xuất.

Chu kỳ sản xuất thứ hai: $4000c + 400c_1 + 1000v + 100v_1 + 1000m + 100m_1 \dots$

Tư bản lại dùng 50% giá trị thặng dư thu được mua thêm tư liệu sản xuất và sức lao động làm cho quy mô sản xuất ngày càng lớn và cứ như vậy, chu kỳ sau số vốn lại tăng so với chu kỳ trước.

Thực chất của tích lũy tư bản là dùng một phần giá trị thặng dư chuyển thành tư bản phụ thêm mở rộng quy mô sản xuất gọi là tích lũy tư bản. Tích lũy tư bản là tái sản xuất ra tư bản theo quy mô ngày càng lớn. Nguồn gốc của tích lũy là giá trị thặng dư.

3.2.2. Những nhân tố góp phần làm tăng quy mô tích lũy

- Tỷ suất giá trị thặng dư (m') hay còn gọi là trình độ bóc lột. Nếu mức độ bóc lột sức lao động m' càng cao thì khối lượng giá trị thặng dư càng lớn và quy mô tích lũy tăng.

- Năng suất lao động. Khi năng suất lao động tăng làm cho khối lượng sản phẩm tăng do đó làm cho tổng giá trị thặng dư thu được tăng lên dẫn đến tăng quy mô tích lũy. Hơn nữa, khi năng suất lao động trong các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng tăng lên, làm giá cả tư liệu sinh hoạt rẻ, tư bản giảm giá trị sức lao động thì sẽ làm tăng khối lượng thặng dư.

- Tư bản ứng trước. Gọi số tư bản ứng trước là k gồm có (c và v), nếu số vốn tư bản ứng trước càng lớn, với tỷ suất giá trị thặng dư không đổi thì tư bản thu được nhiều giá trị thặng dư hơn, do đó tăng quy mô tích lũy.

- Sự chênh lệch ngày càng lớn giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng.

Tư bản sử dụng là khối lượng giá trị các tư liệu lao động mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất sản phẩm. Tư bản tiêu dùng là phần của những tư liệu lao động ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ sản xuất dưới dạng khấu hao. Kỹ thuật càng hiện đại, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn, thì sự phục vụ không công của máy móc càng lớn.

3.2.3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản

3.2.3.1. Tích lũy tư bản làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng

Tư bản tồn tại dưới dạng hiện vật và giá trị (tiền tệ), cấu tạo hữu cơ của tư bản được xem xét cả về cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị.

Cấu tạo kỹ thuật của tư bản là quan hệ tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động để sử dụng tư liệu sản xuất nói trên.

Cấu tạo giá trị của tư bản là quan hệ tỷ lệ giữa lượng giá trị các tư liệu sản xuất và giá trị sức lao động để tiến hành sản xuất.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản (ký hiệu c/v): là cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật. Cấu tạo hữu cơ của tư bản được xem xét trên cả hai mặt là cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị của tư bản.

Quá trình tích lũy tư bản làm cho cấu tạo kỹ thuật của tư bản vận động theo xu hướng tăng lên biểu thị ở số lượng tư liệu sản xuất mà mỗi công nhân sử dụng tăng lên nên làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên. Sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản biểu hiện ở chỗ tư bản bất biến tăng tuyệt đối và tương đối, còn tư bản khả biến có thể tăng tuyệt đối nhưng lại giảm đi tương đối. Chính điều này là nguyên nhân trực tiếp gây ra nạn thất nghiệp trong chủ nghĩa tư bản.

3.2.3.2. Tích lũy tư bản làm tăng tích tụ và tập trung tư bản

Quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô của tư bản cá biệt không ngừng tăng lên thông qua quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư trong từng doanh nghiệp, nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản. Tích tụ tư bản vừa làm tăng quy mô tư bản cá biệt, vừa làm tăng quy mô tư bản xã hội thông qua tích lũy.

Tập trung tư bản là sự tăng thêm quy mô tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất nhiều tư bản cá biệt đã có sẵn thành một tư bản cá biệt khác lớn hơn. Tập trung tư bản có thể được thực hiện thông qua việc sáp nhập các tư bản cá biệt với nhau. Tập trung tư bản chỉ làm tăng quy mô tư bản cá biệt, không làm tăng quy mô tư bản xã hội.

3.2.3.3. Quá trình tích lũy tư bản không ngừng làm tăng chênh lệch giữa thu nhập của nhà tư bản với thu nhập của người lao động cả tuyệt đối lẫn tương đối

Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

Quá trình tích lũy của tư bản gắn liền với quá trình giai cấp tư sản tích lũy sự giàu có, giai cấp công nhân tích lũy sự nghèo khó được C.Mác gọi là bản cùng hóa giai cấp vô sản. Do vậy, quá trình tích lũy tư bản có tính hai mặt, một mặt tích lũy giàu sang về phía tư sản, một mặt tích lũy bản cùng về phía công nhân. Cùng với quá trình tích lũy tư bản, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên, làm cho cầu tương đối về sức lao động có xu hướng giảm. Đây chính là nguyên nhân trực tiếp gây ra nạn nhân khẩu thừa tương đối (nạn thất nghiệp). Bản cùng hóa công nhân được biểu hiện:

- Sự bản cùng hóa tuyệt đối thể hiện ở sự giảm sút về mức sống do tiền lương thực tế giảm, giảm sút những điều kiện liên quan đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động như nạn thất nghiệp, đặc biệt khủng hoảng kinh tế thường xuyên đe dọa, gây áp lực về tinh thần bất an đối với công nhân.

- Sự bản cùng hóa tương đối của giai cấp công nhân biểu hiện ở tỷ lệ thu nhập của giai cấp công nhân trong tổng thu nhập quốc dân ngày càng giảm, còn tỷ lệ thu nhập của giai cấp tư sản tăng lên.

3.3. TUẦN HOÀN VÀ CHUYỂN CỦA TƯ BẢN

3.3.1. Tuần hoàn của tư bản

Mọi tư bản muốn lớn lên được thì đều phải trải qua quá trình vận động tuần hoàn. *Tuần hoàn của tư bản là quá trình vận động của tư bản lần lượt trải qua ba giai đoạn, mang ba hình thái (tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa) và thực hiện ba chức năng quay trở về hình thái ban đầu cùng với giá trị thặng dư.*

Mô hình tuần hoàn của tư bản:



Quá trình tuần hoàn của tư bản trải qua ba giai đoạn:

Giai đoạn 1: T – H... Tư bản thực hiện chức năng mua hàng hóa tư liệu sản xuất và sức lao động để chuẩn bị các điều kiện sản xuất. Kết thúc giai đoạn này tư bản chuyển từ hình thái tiền tệ sang hình thái tư bản sản xuất.

Giai đoạn 2:SX..... tư bản thực hiện chức năng sản xuất ra giá trị thặng dư kết tinh dưới dạng hàng hóa. Kết thúc giai đoạn này tư bản chuyển từ hình thái tư bản sản xuất sang tư bản hàng hóa.

Giai đoạn 3: ...H' – T'... tư bản thực hiện chức năng bán hàng chuyển hóa giá trị thặng dư từ hình thái hàng hóa sang hình thái tiền tệ và kết thúc một vòng tuần hoàn.

Tuần hoàn của tư bản lần lượt trải qua ba giai đoạn, nếu giai đoạn nào đó không thực hiện được thì vòng tuần hoàn bị ngừng trệ và xảy ra khủng hoảng sản xuất.

Do sự phân công lao động xã hội, phù hợp với ba giai đoạn tuần hoàn, có ba hình thái của tư bản công nghiệp là tư bản tiền tệ (tư bản ngân hàng), tư bản sản xuất (doanh nghiệp sản xuất) và tư bản hàng hóa (tư bản thương nghiệp).

3.3.2. Chu chuyển của tư bản

Chu chuyển của tư bản là sự tuần hoàn của tư bản được xét trong khoảng thời gian định kỳ (thường là 1 năm), lặp đi lặp lại và không ngừng đổi mới.

Thời gian chu chuyển của tư bản gồm có thời gian sản xuất và thời gian lưu thông. Thời gian sản xuất gồm có thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất. Thời gian lưu thông của tư bản gồm có thời gian mua hàng, thời gian bán hàng và thời gian vận chuyển hàng hóa. Thời gian chu chuyển của tư bản dài hay ngắn phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế kỹ thuật của từng ngành, vào sự phát triển kỹ thuật công nghệ.

Tốc độ chu chuyển của tư bản đo bằng số vòng chu chuyển của tư bản trong một năm. Tốc độ chu chuyển tính bằng công thức: $n = \text{số thời gian một năm} / \text{số thời gian một vòng chu chuyển}$.

Các doanh nghiệp luôn tìm cách tăng số vòng chu chuyển vì nó liên quan trực tiếp đến khối lượng lợi nhuận được tạo ra trong năm. Nếu trong năm, số vòng chu chuyển của tư bản càng lớn thì khối lượng thặng dư mang lại càng nhiều.

❖ Tư bản cố định và tư bản lưu động

Trong quá trình chu chuyển, có loại vốn tư bản chu chuyển nhanh, có loại vốn tư bản chu chuyển chậm. Dựa vào phương thức chu chuyển của từng loại vốn tư bản, người ta chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

- Tư bản cố định (ký hiệu c_1) là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái tư liệu lao động, tham gia toàn bộ vào sản xuất nhưng giá trị của nó chỉ chuyển dần dần, từng phần vào sản phẩm theo mức độ hao mòn.

Tư bản cố định chịu tác động của hai loại hao mòn gồm hao mòn hữu hình (hao mòn cả giá trị và giá trị sử dụng). Nguyên nhân của hao mòn hữu hình là do sử dụng và tác động của thiên nhiên gây ra. Hao mòn vô hình là sự mất giá thuần túy của tư bản cố định do năng suất lao động tăng lên và sự ra đời của các thể hệ tư liệu lao động mới có nhiều tính năng hơn. Trong hoạt động sản xuất, doanh nghiệp cần chú ý chống cả hai loại hao mòn bằng cách tăng cường khai thác, bảo vệ tư liệu lao động trước các tác động của thiên nhiên.

- Tư bản lưu động (gồm có c_2, v) là một bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên, nhiên vật liệu phụ, khi tham gia sản xuất, giá trị của nó chuyển toàn bộ một lần vào sản phẩm thu hồi hết sau khi bán hàng.

Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

Tư bản lưu động chu chuyển nhanh, các chủ doanh nghiệp luôn quan tâm đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động để tiết kiệm vốn và đặc biệt nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư.

Đến đây, ta có công thức giá trị hàng hóa $= c_1 + c_2 + v + m$. Trong đó c_1 là giá trị tư bản cố định, c_2 là giá trị nguyên nhiên vật liệu, v là giá trị tư bản khả biến và m là giá trị thặng dư.

3.4. CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

3.4.1. Chi phí sản xuất và lợi nhuận

3.4.1.1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Đối với nhà tư bản, để tiến hành sản xuất hàng hoá trên họ chỉ cần ứng một lượng tư bản (số tiền) để mua tư liệu sản xuất và sức lao động, gọi là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu k . Chi phí sản xuất dùng để mua hàng hóa tư liệu sản xuất c và hàng hóa sức lao động v -
 $> k = c + v$ (1)

Đối với xã hội, để tiến hành sản xuất hàng hoá, xã hội cần chi phí một lượng hao phí lao động nhất định bao gồm lao động quá khứ và lao động sống, tạo ra hàng hóa có giá trị $= c + v + m$ (2)

So sánh giá trị hàng hóa với chi phí sản xuất: Chi phí sản xuất là chi phí tư bản (bằng tiền), chi phí để tạo giá trị hàng hóa là chi phí về lao động. Về lượng; giá trị hàng hóa luôn lớn hơn chi phí tư bản đại lượng bằng m . Tư bản luôn quan tâm đến tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất vì chi phí sản xuất càng thấp thì số lợi nhuận thu được càng cao.

3.4.1.2. Lợi nhuận (p)

Do có sự chênh lệch về lượng giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên khi bán hàng hóa đúng giá trị trừ đi phần tư bản ứng ra, nhà tư bản còn thu về tiền lời (ngang bằng với m) và được gọi là lợi nhuận.

Vậy: *Lợi nhuận là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư, được quan niệm như con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước. Lượng lợi nhuận bằng doanh thu bán hàng trừ đi chi phí sản xuất (k) hay bằng giá cả trừ đi chi phí sản xuất.*

Khi hình thành khái niệm chi phí sản xuất và lợi nhuận thì lúc này giá trị hàng hóa bằng $k + p$; đồng thời khi giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận thì nó che dấu bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vì:

+ Sự hình thành chi phí sản xuất nó xóa nhòa vai trò khác biệt giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến (chỉ có tư bản khả biến mới tạo ra giá trị thặng dư)

+ Lượng lợi nhuận thu được thường không nhất trí với lượng giá trị thặng dư vì lượng lợi nhuận thu được phụ thuộc giá bán hàng hóa trên thị trường. Giá cả thị trường phụ thuộc rất nhiều yếu tố: cạnh tranh, cung cầu, chính sách nhà nước...Nếu bán hàng hóa với giá cả bằng

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

giá trị thì lượng lợi nhuận bằng với lượng giá trị thặng dư, nếu bán lớn hơn giá trị hàng hóa thì lợi nhuận thu được lớn hơn giá trị thặng dư, ngược lại bán thấp hơn giá trị thì lượng lợi nhuận thấp hơn giá trị thặng dư. Thậm chí, nếu bán bằng chi phí sản xuất thì không có lợi nhuận, còn nếu bán thấp hơn chi phí sản xuất thì lỗ vốn. Do đó, tư bản chỉ cần bán hàng với giá lớn hơn chi phí sản xuất là đã có lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận (p')

Tỷ suất lợi nhuận là lệ phần trăm giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị tư bản ứng trước, được tính bằng công thức:

$$p' = \frac{P}{K} \cdot 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận phản ánh mức doanh lợi do tư bản đầu tư mang lại hay hiệu quả của đầu tư tư bản. Nếu p' càng lớn thì hiệu quả đầu tư của tư bản càng cao và ngược lại, nếu p' thấp thì hiệu quả đầu tư của tư bản thấp. Các nhà tư bản luôn tìm các biện pháp để nâng cao tỷ suất lợi nhuận.

Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận (p'):

- Tỷ suất giá trị thặng dư (m'): nếu m' càng cao thì lượng giá trị thặng dư càng lớn và tỷ suất lợi nhuận tăng. Vậy tỷ suất giá trị thặng dư tỷ lệ thuận với tỷ suất lợi nhuận.
- Cấu tạo hữu cơ của tư bản (c/v): cấu tạo hữu cơ của tư bản tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nếu cấu tạo hữu cơ càng tăng thì tỷ suất lợi nhuận giảm.
- Tốc độ chu chuyển của tư bản tác động tỷ lệ thuận với tỷ suất lợi nhuận. Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản trong năm càng lớn thì khối lượng thặng dư thu được càng lớn và tỷ suất lợi nhuận càng cao.
- Tiết kiệm chi phí tư bản: tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với chi phí tư bản, nếu chi phí tư bản càng thấp thì tỷ suất lợi nhuận càng cao. Vì vậy các nhà tư bản luôn tìm cách tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất.

3.4.1.3. Lợi nhuận bình quân

❖ Nguyên nhân hình thành lợi nhuận bình quân

Trong nền kinh tế thị trường nói chung và nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa nói riêng tồn tại hai loại cạnh tranh: cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành.

- Cạnh tranh trong nội bộ ngành:

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hoá nhằm giành điều kiện sản xuất và tiêu thụ hàng hoá có lợi nhất để thu nhiều lợi nhuận siêu ngạch.

Trong nền kinh tế thị trường, nhiều chủ doanh nghiệp cùng sản xuất một loại hàng hóa hoặc cùng cung cấp một loại dịch vụ nào đó. Nhưng do điều kiện sản xuất (vốn, trình độ kỹ thuật, quản lý...) khác nhau nên giá trị cá biệt của các doanh nghiệp khác nhau. Trên thị trường

Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

hàng hóa được bán theo giá cả thị trường chung. Vì vậy, doanh nghiệp nào có giá trị cá biệt càng thấp thì càng có lợi.

Biện pháp cạnh tranh: các doanh nghiệp dựa vào cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất nâng cao năng suất lao động để hạ thấp giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội của hàng hóa đó.

Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành là hình thành giá trị thị trường của hàng hóa. Giá trị thị trường một mặt, là giá trị trung bình của những hàng hoá được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó, mặt khác phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm khối lượng lớn trong số những sản phẩm của khu vực này. Giá trị thị trường là cơ sở để hình thành giá cả thị trường, giá cả thị trường là biểu hiện bằng tiền của giá trị thị trường.

- Cạnh tranh giữa các ngành và dẫn đến hình thành lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành là cuộc cạnh tranh giữa các chủ thể ở các ngành sản xuất khác nhau. Mục đích của cạnh tranh giữa các ngành là nhằm tìm kiếm, giành giật nơi đầu tư có lợi nhất.

Nguyên nhân cạnh tranh:

Trong các ngành sản xuất khác nhau, do đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, cấu tạo hữu cơ vốn của các ngành khác nhau nên tỷ suất lợi nhuận p' của các ngành là khác nhau.

Giả sử có 3 ngành sản xuất cơ khí, dệt, da, có lượng tư bản đầu tư bằng nhau là 100, $m' = 100\%$, nhưng cấu tạo hữu cơ khác nhau, do đó tỷ suất lợi nhuận khác nhau được minh họa bằng bảng dưới đây:

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất (k)	m' (%)	m	p' (%)	\bar{p}' (%)	\bar{p}	Giá cả sản xuất
Cơ khí	$80C + 20V$	100	20	20	30%	30	130
Dệt	$70C + 30V$	100	30	30	30%	30	130
Da	$60C + 40V$	100	40	40	30%	30	130

Ở đây, tỷ suất lợi nhuận ngành da là cao nhất, nên các chủ sản xuất ngành cơ khí và cả ngành dệt vủa sẽ di chuyển vốn của mình đầu tư vào ngành da. Đến thời điểm nào đó, sản phẩm ngành da có lượng cung lớn hơn lượng cầu, làm cho giá cả ngành này hạ xuống thấp hơn giá trị và dẫn đến tỷ suất lợi nhuận ngành này giảm xuống. Ngược lại, sản phẩm ngành cơ khí giảm đi (cung nhỏ hơn cầu) về mặt hàng cơ khí, làm cho giá cả tăng cao hơn giá trị, dẫn đến tỷ suất lợi nhuận ngành cơ khí tăng. Nếu tỷ suất lợi nhuận ngành cơ khí cao hơn ngành da thì các doanh nghiệp lại chuyển vốn đầu tư vào ngành cơ khí... Đây là hiện tượng tự do di chuyển vốn giữa các ngành. Hiện tượng này chỉ dừng lại khi giữa các ngành hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Tỷ suất lợi nhuận bình quân được tính theo công thức:

$$\bar{p}' = \frac{p_1 + p_2 + \dots + p_n}{k_1 + k_2 + \dots + k_n} \cdot 100\%$$

$$\text{Hay } \bar{p}' = \frac{\sum p}{\sum k} \cdot 100\%$$

Lợi nhuận bình quân là lượng lợi nhuận mà một tư bản thu được theo tỷ suất lợi nhuận bình quân - không kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào.

$$\bar{p} = \bar{p}' \cdot k$$

Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thì lúc này, lượng lợi nhuận từng nhà tư bản thu được phụ thuộc số vốn tư bản (k)

Khi hình thành lợi nhuận bình quân, giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất được xác định bằng công thức:

Giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất cộng lợi nhuận bình quân, hay giá cả sản xuất = k + \bar{p} .

Giá cả sản xuất là cơ sở của giá cả thị trường, giá cả thị trường vận động lên xuống xoay xung quanh giá cả sản xuất.

3.4.1.3. Lợi nhuận thương nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, do sự phân công lao động xã hội, xuất hiện bộ phận chuyên làm chức năng môi giới, kinh doanh buôn bán hàng hóa gọi là tư bản thương nghiệp.

Tư bản thương nghiệp không tạo ra giá trị thặng dư, nhưng nó là bộ phận không thể thiếu trong quá trình tham gia tạo ra giá trị thặng dư trong sản xuất vì vậy nó được các chủ tư bản sản xuất nhượng lại một phần giá trị thặng dư vì bộ phận này giúp các nhà tư bản sản xuất tiêu thụ hàng hóa. Lợi nhuận thương nghiệp mà tư bản thương nghiệp nhận được đó chính là số chênh lệch giữa giá mua và giá bán hàng hóa. Tư bản sản xuất bán hàng cho tư bản thương nghiệp với giá cao hơn chi phí sản xuất và thấp hơn giá trị hàng hóa, đến lượt tư bản thương nghiệp bán hàng hóa ra thị trường bằng hoặc cao hơn giá trị hàng hóa để hưởng chênh lệch.

3.4.2. Lợi tức cho vay

Trong nền kinh tế thị trường, có một số chủ thể có lượng tiền nhàn rỗi do tích lũy được, trong khi đó có chủ thể khác cần vốn để đầu tư. Xuất hiện quan hệ cung cầu về tiền tệ, quan hệ đi vay và cho vay tiền. Người đi vay sử dụng tiền tệ của người cho vay trong sản xuất, kinh doanh thu được lợi nhuận vì vậy phải trả cho người cho vay một khoản tiền “lãi”. Số tiền đó gọi là lợi tức. Vậy lợi tức chính là giá cả của việc sử dụng một khoản tiền nào đó mà người đi vay trả cho người cho vay.

Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

Lợi tức là một phần lợi nhuận bình quân mà người đi vay phải trả cho người cho vay về quyền được sử dụng lượng tiền tệ đi vay. Lợi tức là phạm trù kinh tế phản ánh quan hệ lợi ích giữa người cho vay với người đi vay. Về thực chất, lợi tức là một phần của giá trị thặng dư mà người đi vay đã thu được nhờ có số vốn cho vay.

Tư bản cho vay trong chủ nghĩa tư bản có đặc điểm:

- Quyền sử dụng tiền tệ tách khỏi quyền sở hữu tiền tệ: Chủ thể sở hữu không phải chủ thể sử dụng, chủ thể sử dụng chỉ được sử dụng trong thời hạn nhất định và phải hoàn trả cho chủ thể sở hữu.

- Tư bản cho vay là hàng hóa đặc biệt: Người bán không mất quyền sở hữu, người mua chỉ được quyền sử dụng. Sau thời gian sử dụng, tư bản cho vay không bị mất giá trị sử dụng và giá trị của nó được bảo tồn và tăng lên. Giá cả của tư bản cho vay được quyết định bởi giá trị của nó là khả năng thu được lợi nhuận bình quân, giá cả của tư bản cho vay thấp hơn nhiều so với giá trị của nó.

- Tư bản cho vay là hình thái tư bản phiến diện nhất song được dùng bán nhất

Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm giữa số lợi tức thu được và số tư bản cho vay trong một thời gian nhất định.

$$Z' = \frac{Z}{k_{CV}}\%$$

Trong đó: Z: số lợi tức thu được

k_{CV} : tư bản tiền tệ cho vay

Z': tỷ suất lợi tức

Tỷ suất lợi tức vận động trong giới hạn: $0 < Z' < \bar{P}'$

Tỷ suất lợi tức chịu ảnh hưởng của các nhân tố chủ yếu là tỷ suất lợi nhuận bình quân và tình hình cung cầu về tư bản cho vay trên thị trường.

3.4.3. Công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán

3.4.3.1. Công ty cổ phần

Công ty cổ phần là xí nghiệp lớn mà vốn của nó được hình thành từ sự đóng góp của nhiều người thông qua phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu là loại chứng khoán có giá do công ty cổ phần phát hành đảm bảo cho người sở hữu nó nhận một phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phần (cũng gọi là cổ tức).

Cổ phiếu được mua bán tại các sở giao dịch chứng khoán theo thị giá cổ phiếu. Thị giá là giá cổ phiếu được mua bán chuyển nhượng trên thị trường. Trên thị trường thị giá cổ phiếu luôn biến động hàng ngày, phụ thuộc vào các nhân tố:

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

+ Mức cổ tức mà cổ phiếu mang lại cho người sở hữu.

+ Lãi suất tiền gửi ngân hàng. Nếu mức lãi suất ngân hàng càng cao thì thị giá cổ phiếu thấp và ngược lại.

+ Quan hệ cung cầu về cổ phiếu: cũng như mọi hàng hóa khác mức cung cổ phiếu lớn hơn cầu thì giá thấp và ngược lại, mức cầu cổ phiếu nào đó cao hơn mức cung thì thị giá cao.

3.4.3.2. Tư bản giả hay vốn giả

Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá (phổ biến là cổ phiếu và trái phiếu), mang lại cho người sở hữu chúng một khoản thu nhập.

Trái phiếu là một loại chứng khoán có giá, là giấy chứng nhận nợ do người vay phát hành, đảm bảo trả cả vốn, cả lãi cho người mua trái phiếu khi đến kỳ hạn trả, phần lãi này gọi là lợi tức trái phiếu.

Có hai loại trái phiếu:

+ Trái phiếu do chính phủ phát hành;

+ Trái phiếu do công ty;

Đặc điểm tư bản giả:

- Có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó.

- Có thể mua bán được.

- Bản thân tư bản giả không có giá trị. Sự vận động của nó hoàn toàn tách rời với sự vận động của tư bản thật.

3.4.3.3. Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán là nơi mua bán chứng khoán có giá. Thị trường chứng khoán được phân thành thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp. Thị trường sơ cấp là thị trường mua bán các loại chứng khoán trong lần phát hành đầu tiên. Thị trường thứ cấp là thị trường mua đi bán lại các loại chứng khoán và thường được thực hiện thông qua các sở giao dịch chứng khoán.

Thị trường chứng khoán có hai chức năng cơ bản: Huy động tiền tiết kiệm, tiền nhàn rỗi của dân và luân chuyển vốn.

Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, sản xuất kinh doanh, thị trường chứng khoán ngày càng phát triển, trở thành thị trường chuyên biệt phục vụ các quan hệ giao dịch mua bán chứng khoán. Với sự phát triển mạnh mẽ của thị trường chứng khoán, trong những năm gần đây các công ty chứng khoán còn phát hành chứng quyền và các chứng quyền này cũng được mua bán đem lại thu nhập cho người sở hữu chúng.

3.4.4. Địa tô tư bản chủ nghĩa

Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

Tư bản kinh doanh nông nghiệp là bộ phận tư bản đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Khi kinh doanh nông nghiệp nhà tư bản cũng thu được lợi nhuận bình quân.

Khác với các lĩnh vực kinh doanh khác, khi kinh doanh nông nghiệp, tư bản phải thuê đất của địa chủ nên phải trả cho địa chủ một khoản tiền thuê đất, khoản tiền này gọi là địa tô.

Địa tô tư bản chủ nghĩa là bộ phận giá trị thặng dư siêu ngạch do công nhân làm thuê trong nông nghiệp tạo ra và do nhà tư bản thuê đất nộp cho địa chủ. Nó có nguồn gốc từ giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp tạo ra. Theo Các Mác có ba loại địa tô:

Địa tô chênh lệch 1 là địa tô thu được trên cơ sở đất đai có điều kiện tự nhiên thuận lợi như độ màu mỡ cao; gần nơi tiêu thụ; gần đường giao thông.

Địa tô chênh lệch 2 là địa tô thu được do đầu tư thâm canh (đầu tư lao động, cải tạo đất, cải tiến kỹ thuật...) nâng cao năng suất lao động mà thu được.

Địa tô tuyệt đối là một loại lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân hình thành do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp, mà bất cứ nhà tư bản thuê ruộng đất nào đều phải nộp cho địa chủ.

**** Giá cả ruộng đất***

Giá cả đất đai không phải là biểu hiện bằng tiền của giá trị đất đai. Giá cả đất đai được tính theo sự biến động của địa tô và tỷ suất lợi tức ngân hàng.

Giá cả ruộng đất phụ thuộc vào mức địa tô thu được hàng năm và tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng.

Lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa của C. Mác không chỉ vạch rõ bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách kinh tế liên quan đến thuế, đến điều tiết các loại địa tô, đến giải quyết các quan hệ đất đai. Nhằm kết hợp hài hòa các lợi ích, khuyến khích thâm canh, sử dụng đất đai tiết kiệm, phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa sinh thái bền vững

TÓM TẮT CHƯƠNG

Kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao. Nó vừa có đặc trưng của nền kinh tế thị trường phát triển đạt trình độ cao, vừa có đặc trưng của các quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa (quan hệ sản xuất và trao đổi) trong kinh tế thị trường. Trong nền kinh tế thị trường đó gồm các chủ thể:

- Chủ thể sản xuất kinh doanh là các nhà tư bản tư, tập đoàn tư bản.
- Chủ thể lao động làm thuê là công nhân và người lao động tự do.
- Chủ thể nhà nước: Vừa kinh doanh vừa điều tiết vĩ mô nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Sức lao động là hàng hóa đặc biệt, tạo ra tiền công nuôi mình và tạo giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Quan hệ giữa tư bản và công nhân là quan hệ bóc lột sức lao động làm thuê.

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Giá trị thặng dư là một bộ phận của giá trị mới ($v+m$) do công nhân tạo ra thuộc về nhà tư bản.

Tùy theo từng góc độ, tư bản được phân chia thành: tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động.

Tư bản tồn tại và gia tăng quy mô thông qua quá trình tích lũy, tái sản xuất, tuần hoàn và chu chuyển tư bản...

Giá trị thặng dư được biểu hiện cụ thể dưới các hình thái: Lợi nhuận, lợi nhuận bình quân, lợi nhuận thương nghiệp lợi tức cho vay, địa tô.

Cạnh tranh giữa các ngành đã dẫn đến hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và làm cho quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất là cơ sở hình thành giá cả thị trường. Tuy nhiên giá cả thị trường chịu sự tác động của các quan hệ thị trường.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Giá trị thặng dư, tư bản, tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động, tích lũy tư bản, cấu tạo hữu cơ của tư bản, tích tụ và tập trung tư bản, chi phí sản xuất, lợi nhuận lợi nhuận bình quân, tỷ suất lợi nhuận, lợi tức, địa tô tư bản chủ nghĩa.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích ví dụ về sản xuất giá trị thặng dư, rút ra nguồn gốc và bản chất giá trị thặng dư? Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư? Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư?
2. Bản chất của tư bản? tư bản bất biến và tư bản khả biến là gì? Dựa vào đâu để phân chia tư bản bất biến và tư bản khả biến? Tư bản lưu động và tư bản cố định? Dựa vào đâu để phân chia tư bản lưu động và tư bản cố định?
3. Tích lũy tư bản là gì? Các nhân tố tác động đến quy mô tích lũy? Các hệ quả của tích lũy tư bản?
4. So sánh các khái niệm lợi nhuận với lợi nhuận bình quân? Phân tích nguyên nhân dẫn đến hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất?
5. Nguồn gốc và bản chất của lợi tức và địa tô tư bản chủ nghĩa?

Chương 4

CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

4.1. ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

4.1.1. Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường

4.1.1.1. Nguyên nhân hình thành độc quyền trong nền kinh tế thị trường

Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, C.Mác và Ph.Ăngghen đã dự báo rằng: cạnh tranh tự do dẫn tới tích tụ và tập trung sản xuất, tích tụ và tập trung sản xuất phát triển đến một mức nào đó sẽ dẫn đến độc quyền.

Vận dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác vào điều kiện lịch sử mới của thế giới, V.I.Lênin đã chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản đã chuyển từ tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền, đồng thời chỉ rõ năm đặc điểm kinh tế chủ yếu và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Độc quyền xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa do những nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các xí nghiệp có quy mô lớn.

Thứ hai, vào 30 năm cuối của thế kỷ XIX, những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới đã tạo ra sản lượng lớn gang thép với chất lượng cao; phát hiện ra hoá chất mới như axit sunphuaric (H_2SO_4), thuốc nhuộm...; máy móc mới ra đời: động cơ điêzen, máy phát điện, máy tiện, máy phay...; phát triển những phương tiện vận tải mới: xe hơi, tàu thủy, xe điện, máy bay...và đặc biệt là đường sắt. Những thành tựu khoa học kỹ thuật này, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi xí nghiệp phải có quy mô lớn; mặt khác, nó dẫn đến tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy tư bản, thúc đẩy phát triển sản xuất lớn.

Thứ ba, trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật, sự tác động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản như quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy... ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

Thứ tư, cạnh tranh khốc liệt buộc các nhà tư bản phải tích cực cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy để thắng thế trong cạnh tranh. Đồng thời, cạnh tranh gay gắt làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản, còn các nhà tư bản lớn phát tài, làm giàu với số tư bản tập trung và quy mô xí nghiệp ngày càng to lớn.

Thứ năm, cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa làm phá sản hàng loạt xí nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy nhanh chóng quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

Thứ sáu, sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

Từ những nguyên nhân trên, V.I.Lênin khẳng định: “...cạnh tranh tự do đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển tới một mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền”³.

Độc quyền là sự liên minh giữa các doanh nghiệp lớn, nắm trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa, có khả năng định ra giá cả độc quyền, nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

4.1.1.2. Những đặc điểm kinh tế cơ bản của độc quyền trong nền kinh tế thị trường

❖ Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

• Tập trung sản xuất

Tập trung sản xuất là tăng thêm quy mô của sản xuất bằng cách kết hợp nhiều xí nghiệp nhỏ thành xí nghiệp lớn.

Tập trung sản xuất là vấn đề mang tính quy luật từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn. Nhưng chỉ đến cuối thế kỷ XIX thì quá trình tập trung sản xuất mới diễn ra mạnh mẽ. Nguyên nhân dẫn đến quá trình tập trung sản xuất mới diễn ra mạnh mẽ do:

Thứ nhất, sự tiến bộ của khoa học - kỹ thuật đã thúc đẩy sản xuất phát triển, tăng năng suất lao động, tư bản thu được nhiều giá trị thặng dư, dẫn đến tích lũy tư bản tăng, do đó tích tụ tư bản và tập trung tư bản tăng lên.

Thứ hai, sản xuất tăng làm cho cạnh tranh tự do diễn ra gay gắt, từ đó làm cho tập trung sản xuất diễn ra mạnh mẽ. Nhất là sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1873 và 1900 - 1903 góp phần đẩy nhanh hơn nữa quá trình tập trung sản xuất.

Ví dụ, ở Đức vào cuối thế kỷ đầu thế kỷ XX, tổng số có 3.265.623 xí nghiệp, trong đó số xí nghiệp lớn là 30.588 xí nghiệp, chiếm 0.9 %. Các xí nghiệp lớn này sử dụng 5,7 triệu công nhân trong tổng số 14,4 triệu công nhân chiếm 39,4%; dùng 6,6 triệu mã lực hơi nước trong tổng số 8,8 triệu mã lực chiếm 75,3%. Dùng 1,2 triệu kw điện trong tổng số 1,5 triệu kw điện chiếm 77,2%.

Tập trung sản xuất phát triển dẫn tới độc quyền, vì:

Thứ nhất, do tập trung sản xuất nên trong mỗi ngành chỉ có một số xí nghiệp kèch xù nắm đại bộ phận sản xuất của ngành đó nên các xí nghiệp này dễ dàng thỏa hiệp, liên minh với nhau.

³ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005,t27,tr 402

Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

Thứ hai, do quy mô xí nghiệp lớn, cấu tạo hữu cơ của các xí nghiệp này cao, do đó việc chuyển dịch tư bản trở nên khó khăn hơn, cạnh tranh tự do gay gắt hơn. Vì vậy, các xí nghiệp lớn liên kết lại với nhau hình thành các tổ chức độc quyền.

Tổ chức độc quyền là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong đó sở hữu tư bản mang tính chất tập thể; phương pháp quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm có nhiều biến đổi mới. Các nhà tư bản liên minh với nhau dưới nhiều hình thức khác nhau trong đó hình thức chủ yếu là góp vốn để thành lập một tư bản khổng lồ, với số vốn khổng lồ đó các nhà tư bản độc quyền dễ dàng đánh bại các nhà tư bản khác, kiểm soát, thao túng thị trường và giá cả.

- *Các hình thức tồn tại của độc quyền*

Các tổ chức độc quyền ra đời, tồn tại và phát triển dưới nhiều hình thức khác nhau từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ một ngành đến đa ngành.

Cácten là hình thức tổ chức độc quyền giữa các nhà tư bản ký hiệp nghị thoả thuận với nhau về giá cả, quy mô sản lượng, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán... Các nhà tư bản tham gia cácten vẫn độc lập về sản xuất và thương nghiệp. Họ chỉ cam kết làm đúng hiệp nghị, nếu làm sai sẽ bị phạt tiền theo quy định của hiệp nghị. Vì vậy, cácten là liên minh độc quyền không vững chắc. Trong nhiều trường hợp, những thành viên thấy ở vào vị trí bất lợi đã rút ra khỏi cácten, làm cho cácten thường tan vỡ trước kỳ hạn.

Xanhđica là hình thức tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn cácten. Các xí nghiệp tham gia xanhđica vẫn giữ độc lập về sản xuất, chỉ mất độc lập về lưu thông: mọi việc mua - bán do một ban quản trị chung của xanhđica đảm nhận. Mục đích của xanhđica là thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ, bán hàng hoá với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

Tờrốt là một hình thức độc quyền cao hơn cácten và xanhđica, nhằm thống nhất cả việc sản xuất, tiêu thụ, tài vụ đều do một ban quản trị quản lý. Các nhà tư bản thành viên tham gia tờrốt hoàn toàn mất độc lập về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm do Hội đồng quản trị tự đảm nhiệm. Tờrốt nó mang hình thức công ty cổ phần, các nhà tư bản thành viên tham gia tờrốt trở thành những cổ đông thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần.

Côngxoócxiom là hình thức tổ chức độc quyền có trình độ và quy mô lớn hơn các hình thức độc quyền trên và hoàn thiện dựa trên cơ sở liên kết hỗn hợp (liên kết dọc). Tham gia côngxoócxiom không chỉ có các nhà tư bản lớn mà còn có cả các xanhđica, tờrốt, thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật. Với kiểu liên kết dọc như vậy, một côngxoócxiom có thể có hàng trăm xí nghiệp liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào một nhóm tư bản kén sù. Mặt khác, nhờ liên kết dọc, mà một côngxoócxiom chiếm lĩnh và khống chế được cả thị trường đầu vào và đầu ra của sản xuất, lựa chọn được nơi đầu tư có lợi để thu lợi nhuận độc quyền cao.

Sự phát triển của các hình thức tổ chức độc quyền chính là biểu hiện sự phát triển ngày càng cao của độc quyền. Tùy thuộc vào trình độ tập trung và tích tụ tư bản trong những điều kiện cụ thể, những hình thức độc quyền nói trên có mức độ phổ biến khác nhau giữa các nước. Ví dụ, cácten là hình thức phổ biến ở Đức; xanđica ở Pháp và Nga; torót ở Mỹ.

• *Biểu hiện mới của các tổ chức độc quyền trong giai đoạn hiện nay*

Thứ nhất, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, độc quyền có những biểu hiện mới cả về hình thức, cơ cấu và cơ chế. Do sự phát triển của lực lượng sản xuất, khoa học, công nghệ đã dẫn tới quá trình hình thành những liên kết giữa các độc quyền theo cả hai chiều: dọc và ngang; trong nước và ngoài nước. Từ đó, dẫn tới sự ra đời của hình thức tổ chức độc quyền mới vào những năm 60 của thế kỷ XX. Đó là các Concern (Conson) và các Conglomerate (Công-gơ-lô-mê-rét).

Concern là tổ chức độc quyền đa ngành, bao gồm hàng trăm xí nghiệp có quan hệ với những ngành khác nhau và được phân bố ở nhiều nước. Ví dụ: Vào những năm cuối của thế kỷ XX, trong số 500 công ty lớn nhất ở Mỹ có tới 94% là loại concern. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến liên kết đa ngành là trong điều kiện cạnh tranh gay gắt giữa các độc quyền và sự biến động mau lẹ của thị trường thì việc kinh doanh chuyên môn hóa hẹp dễ bị phá sản, trái lại, việc kinh doanh tổng hợp tạo điều kiện di chuyển vốn vào những lĩnh vực có lợi nhuận cao, lấy lãi ở ngành này bù cho ngành khác đang gặp khó khăn. Bên cạnh đó, hình thức độc quyền đa ngành còn là kết quả của sự thích ứng, thay thế của torót để đối phó với Luật Chống độc quyền ở hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa.

Conglomerate là hình thức tổ chức độc quyền xuất hiện từ những năm 1960. Đó là sự kết hợp vài ba chục hãng vừa và nhỏ không có bất kỳ sự liên quan nào về sản xuất hoặc dịch vụ cho sản xuất. Mục tiêu của của conglomerate là chiếm đoạt lợi nhuận bằng kinh doanh chứng khoán. Do vậy, phần lớn các conglomerate dễ bị phá sản nhanh hoặc chuyển thành các concern. Tuy nhiên, một bộ phận các conglomerate vẫn tồn tại vững chắc bằng cách kinh doanh phương tiện tài chính trong những điều kiện thường xuyên biến động của nền kinh tế thế giới.

Thứ hai, ở các nước tư bản phát triển hiện nay, bên cạnh các tổ chức độc quyền lớn, ngày càng xuất hiện nhiều doanh nghiệp (công ty, hãng) vừa và nhỏ có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Sự phát triển nhiều các doanh nghiệp vừa và nhỏ là do:

Những doanh nghiệp vừa và nhỏ có những thế mạnh của nó như: nhạy cảm với thay đổi trong sản xuất, linh hoạt ứng phó với tình hình biến động của thị trường. Có thể mạnh dạn đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm, kể cả những ngành lúc đầu ít lợi nhuận và những ngành sản phẩm đáp ứng nhu cầu cá biệt. Dễ dàng đổi mới trang bị kỹ thuật mà không cần nhiều đến chi phí bổ sung, do đó giảm mức rủi ro. Trong khi đó, ngày nay, thời gian tồn tại của một mặt hàng ngắn hơn thời gian tồn tại của thể hệ máy móc sản xuất ra nó, vì vậy đòi hỏi phải khấu hao và đổi mới thiết bị nhanh chóng. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể kết hợp hợp lý giữa

Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

tự động hóa, cơ khí hóa với lao động thủ công; có thể sản xuất những sản phẩm chất lượng cao trong điều kiện kết cấu hạ tầng kém.

Trong sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp vừa và nhỏ thiếu vốn kinh doanh, thiếu thông tin về tình hình thị trường, thiếu chuyên gia có trình độ cao... nên phải lệ thuộc vào concern và conglomerate ở những mặt nói trên. Sự kiểm soát của độc quyền được thực hiện dưới những hình thức mới thông qua quan hệ hợp tác giữa tư bản độc quyền lớn với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong khi duy trì tính độc lập của mình về tư cách pháp nhân, về sở hữu, các doanh nghiệp vừa và nhỏ phụ thuộc vào các độc quyền lớn về điều kiện vay vốn, tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, nhận sản xuất hoặc tiêu thụ sản phẩm cho các độc quyền lớn, hình thành hệ thống gia công. Hệ thống này cho phép độc quyền lớn tiết kiệm chi phí sản xuất, có thể đầu tư đổi mới kỹ thuật mà ít chịu rủi ro. Mặc dù có tiềm lực kinh tế về nghiên cứu khoa học, công nghệ nhưng có nhiều phát minh mới do các doanh nghiệp vừa và nhỏ đề xuất và thực hiện. Thông qua quan hệ hợp tác, các độc quyền lớn đã chiếm độc quyền sở hữu phát minh, sáng chế ngay từ lúc mới chỉ là những ý tưởng và chiếm đoạt những phát minh mà không phải chi phí bổ sung lớn. Trong quan hệ hợp tác, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tình thế bắt buộc vì lý do tài chính và công nghệ, còn các độc quyền lớn có khả năng lựa chọn bạn hàng phù hợp với mục tiêu chiến lược, nhờ vậy, mở rộng khả năng kiểm soát sản xuất nói chung và tiến bộ khoa học, công nghệ nói riêng. Độc quyền ở đỉnh chóp chỉ đạo kỹ thuật và cung cấp vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở dưới, ngược lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ cung cấp trở lại thiết bị, linh kiện, dịch vụ giá rẻ hợp quy cách cho độc quyền lớn.

Thứ ba, hiện nay độc quyền xuất hiện cả ở những nước đang phát triển. Đó là kết quả của sự thâm nhập của các công ty xuyên quốc gia vào các nước này và sự ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật hiện đại khiến cho chỉ một xí nghiệp hay một công ty cũng đủ sức mạnh chi phối việc sản xuất và tiêu thụ của cả một ngành mới ra đời ở một nước đang phát triển và bành trướng ra bên ngoài.

❖ Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính

• Nguyên nhân hình thành và bản chất của tư bản tài chính

Sự xuất hiện của độc quyền công nghiệp vừa tạo điều kiện, vừa thúc đẩy nhanh quá trình tập trung trong lĩnh vực ngân hàng để hình thành các độc quyền ngân hàng. Bởi vì, khi độc quyền công nghiệp xuất hiện, nó cần phải có một số vốn rất lớn để sản xuất, kinh doanh, do đó, những ngân hàng nhỏ không đủ tiềm lực để có thể đáp ứng được nhu cầu đó. Vì thế, các tổ chức độc quyền công nghiệp tìm đến các ngân hàng lớn hơn mới có đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu tài chính của mình. Trong bối cảnh đó, các ngân hàng nhỏ phải tự sáp nhập vào các ngân hàng lớn hoặc phá sản trước quy luật khốc liệt của cạnh tranh. Từ trong quá trình này, các tổ chức độc quyền ngân hàng ra đời.

Sự hình thành độc quyền trong lĩnh vực ngân hàng gắn với vai trò mới của ngân hàng. Từ chỗ trung tâm phát hành, thanh toán và quản lý tiền tệ, ngân hàng có thêm chức năng kiểm soát và giám sát các hoạt động kinh tế. Bởi vì, lúc này các tổ chức độc quyền ngân hàng nắm

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

trong tay phần lớn tư bản tiền tệ của xã hội, nên nó có quyền lực vạn năng. Trong nền kinh tế hàng hóa càng phát triển nhu cầu vay mượn tiền tệ của các doanh nghiệp là rất lớn, thông qua hoạt động tín dụng, ngân hàng nắm rất chính xác hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng doanh nghiệp và chi phối các hoạt động đó.

Sự hình thành độc quyền trong lĩnh vực ngân hàng còn làm thay đổi mối quan hệ giữa độc quyền ngân hàng với độc quyền công nghiệp. Với một mạng lưới chi nhánh khắp mọi nơi, các tổ chức độc quyền ngân hàng cho các tổ chức độc quyền công nghiệp vay và nhận gửi những số tiền lớn với thời gian dài hạn. Từ chức năng kiểm soát và giám sát các hoạt động kinh tế, các tổ chức độc quyền ngân hàng dần dần tìm cách khống chế hoạt động sản xuất kinh doanh của tư bản độc quyền công nghiệp bằng những hình thức sau: cử người tham gia vào hội đồng giám sát, hội đồng quản trị của tổ chức độc quyền công nghiệp; mua cổ phiếu của tư bản độc quyền công nghiệp làm ăn phát đạt.

Ngược lại, để đảm bảo chắc chắn tiền gửi và chi phối hoạt động của ngân hàng, tổ chức độc quyền công nghiệp bỏ tiền ra mua cổ phiếu của các ngân hàng, khống chế các ngân hàng, cử người tham gia vào hội đồng quản trị của tổ chức độc quyền ngân hàng. Như vậy, tư bản độc quyền ngân hàng và tư bản độc quyền công nghiệp không ngừng thâm nhập lẫn nhau, tìm cách chi phối nhau, kết quả của quá trình này là sự xuất hiện của hình thức tư bản mới gọi là tư bản tài chính.

Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp.

Sự phát triển của tư bản tài chính dần dần dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ những nhà tư bản kèch xù chi phối toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị của toàn xã hội, gọi là tài phiệt (đầu sỏ tài chính, trùm tài chính).

Tư bản tài chính nắm trong tay đa phần tư bản sản xuất và tư bản tiền tệ, nên tư bản tài chính thống trị và chi phối toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sự ra đời của tư bản tài chính đã biến một nhóm nhỏ những nhà tư bản có sức mạnh và thế lực nhất trong giới tư bản kinh doanh ngân hàng và công nghiệp thành bọn đầu sỏ tài chính (tài phiệt).

• Cơ chế thống trị của tư bản tài chính

Bọn đầu sỏ tài chính (tài phiệt) thiết lập sự thống trị của mình thông qua “chế độ tham dự”. Thực chất của “chế độ tham dự” là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính nhờ có số cổ phiếu khống chế mà nắm được một công ty lớn nhất với tư cách là công ty gốc (hay là “công ty mẹ”); công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị được công ty khác, gọi là “công ty con”; “công ty con” đến lượt nó lại chi phối các “công ty cháu” cũng bằng cách như thế... Nhờ có chế độ tham dự và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, các tư bản tài chính có thể khống chế và điều tiết được một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần.

Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

Ngoài “chế độ tham dự”, bọn đầu sỏ tài chính còn sử dụng những thủ đoạn như lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất... để thu được lợi nhuận độc quyền cao.

Thông trị về kinh tế là cơ sở để bọn đầu sỏ tài chính thống trị về chính trị và các mặt khác của đời sống xã hội trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Về mặt chính trị, bọn đầu sỏ tài chính chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, biến nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng. Sự thống trị của bọn tài phiệt đã làm nảy sinh chủ nghĩa phátxít, chủ nghĩa quân phiệt và nhiều thứ chủ nghĩa phản động khác, cùng chạy đua vũ trang gây chiến tranh xâm lược để áp bức, bóc lột các nước kém phát triển.

• Biểu hiện mới của tư bản tài chính trong giai đoạn phát triển hiện nay

Thứ nhất, cơ chế thống trị của tư bản tài chính cũng có sự thay đổi, bên cạnh “chế độ tham dự” là sự xuất hiện của “chế độ ủy nhiệm”. Chế độ này dẫn đến kết quả là: cho phép tư bản tài chính huy động nguồn vốn rộng lớn từ mọi tầng lớp dân cư trong xã hội, giúp cho nhà tư bản độc quyền tài chính với lực lượng tư bản có hạn của mình có thể khống chế và chi phối mọi lượng tư bản lớn hơn nhiều và ngày càng mở rộng: tỷ lệ cổ phiếu khống chế cho phép giảm từ trên 50% xuống đến 20% và cá biệt chỉ còn thấp hơn 1%, như công ty: Boeing, Mc Donald,...Số lượng tư bản của họ trong tổng số tư bản chỉ chiếm 0,1% - 0.2%. Do việc phát hành cổ phiếu mệnh giá nhỏ làm cho số lượng cổ đông lớn, phân bố rải rác, vì vậy, thực tế họ không có khả năng đến dự đại hội cổ đông, phải ủy quyền cho các ngân hàng hay những đại cổ đông khác thay mặt mình ở hội nghị quyết định chiến lược kinh doanh và bầu hội đồng quản trị của công ty.

Thứ hai, do sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, trong nền kinh tế ở các nước tư bản hiện nay đã xuất hiện và phát triển nhiều ngành nghề mới như: dịch vụ, bảo hiểm...và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn. Thích ứng với sự biến đổi đó, hình thức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính đã thay đổi. Sự thay đổi diễn ra ngay trong quá trình liên kết và xâm nhập vào nhau giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp. Nếu trước kia mỗi liên kết này chủ yếu và bao trùm quá trình hình thành các tập đoàn tài chính, thì ngày nay nó chỉ có ý nghĩa như một hạt nhân. Trong giai đoạn hiện nay, phạm vi liên kết và xâm nhập vào nhau được mở rộng ra nhiều ngành, do đó các tập đoàn tư bản tài chính thường tồn tại dưới hình thức một tổ hợp đa dạng kiểu công - nông - thương - tín - dịch vụ hay công nghiệp - quân sự - dịch vụ quốc phòng...

Để vươn ra địa bàn thế giới và thích ứng với quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế, các tập đoàn tư bản tài chính đã thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia, thực hiện việc điều tiết concern, conglomerate xâm nhập vào nền kinh tế của các quốc gia khác. Sự ra đời của các trung tâm tài chính của thế giới như Nhật Bản, Đức, Mỹ, Hồng Kông...là kết quả hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế. Dù biểu hiện dưới hình thức nào, cơ chế thống trị có sự thay đổi ra sao, thì bản chất của tư bản tài chính không bao giờ thay đổi.

❖ **Xuất khẩu tư bản**

• **Nguyên nhân và bản chất của xuất khẩu tư bản**

Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, xuất khẩu hàng hóa là chủ yếu. Đến giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, xuất khẩu tư bản trở thành đặc điểm nổi bật, có tầm quan trọng đặc biệt và trở thành sự cần thiết của chủ nghĩa tư bản.

Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, xuất khẩu tư bản trở thành tất yếu vì:

Thứ nhất, một số ít nước phát triển đã tích lũy được một khối lượng tư bản lớn và có một số “tư bản thừa” tương đối cần tìm nơi đầu tư có nhiều lợi nhuận hơn so với đầu tư ở trong nước.

Thứ hai, nhiều nước lạc hậu về kinh tế bị lôi cuốn vào sự giao lưu kinh tế thế giới nhưng lại rất thiếu tư bản, giá ruộng đất tương đối rẻ, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ, nên tỷ suất lợi nhuận cao, rất hấp dẫn đầu tư tư bản.

• **Các hình thức xuất khẩu tư bản**

- Xét theo phương thức đầu tư:

Đầu tư trực tiếp là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư, biến nó thành một chi nhánh của công ty mẹ ở chính quốc. Các xí nghiệp mới hình thành thường tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương hoặc đa phương, nhưng cũng có những xí nghiệp toàn bộ vốn của công ty nước ngoài.

Đầu tư gián tiếp là hình thức xuất khẩu tư bản dưới dạng cho vay thu lãi. Thông qua các ngân hàng tư nhân hoặc các trung tâm tín dụng quốc gia và quốc tế, các nhà tư bản cho các nước khác vay vốn theo nhiều hạn định khác nhau để đầu tư vào các đề án phát triển kinh tế.

- Xét theo chủ sở hữu:

Xuất khẩu tư bản nhà nước là nhà nước tư bản độc quyền dùng nguồn vốn từ ngân quỹ của mình, tiền của các tổ chức độc quyền để đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản hoặc viện trợ có hoàn lại hay không hoàn lại để thực hiện những mục tiêu về kinh tế, chính trị và quân sự.

Về kinh tế: xuất khẩu tư bản nhà nước thường hướng vào các ngành thuộc kết cấu hạ tầng để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư của tư bản tư nhân. Nhà nước tư bản viện trợ không hoàn lại cho nước nhập khẩu tư bản để ký được những hiệp định thương mại và đầu tư có lợi...

Về chính trị: viện trợ của nhà nước tư bản thường nhằm duy trì và bảo vệ chế độ chính trị “thân cận” đã bị lung lay ở các nước nhập khẩu tư bản, tăng cường sự phụ thuộc của các nước đó vào các nước xuất khẩu tư bản, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu tư bản tư nhân.

Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

Về quân sự: viện trợ của tư bản nhà nước nhằm lôi kéo các nước phụ thuộc vào khối quân sự hoặc buộc các nước nhận viện trợ phải cho các nước xuất khẩu tư bản lập căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình. Bên cạnh đó, buộc các nước nhận viện trợ phải đưa quân tham chiến chống nước khác hoặc đơn thuần là để bán vũ khí.

Xuất khẩu tư bản tư nhân là hình thức xuất khẩu do tư bản tư nhân thực hiện. Hình thức này có đặc điểm cơ bản là nó thường được đầu tư vào những ngành kinh tế có vòng quay tư bản ngắn và thu được lợi nhuận độc quyền cao. Hình thức này chủ yếu do các công ty xuyên quốc gia tiến hành thông qua hoạt động đầu tư kinh doanh.

Xuất khẩu tư bản thường tồn tại dưới hình thức lập chi nhánh của các công ty xuyên quốc gia, hoạt động tài chính tín dụng của các ngân hàng hay các trung tâm tín dụng. Song hình thức đặc biệt của xuất khẩu tư bản là chuyển giao công nghệ. Đây là biện pháp chủ yếu mà các nước xuất khẩu tư bản sử dụng để thống trị và khống chế nền kinh tế các nước nhập khẩu tư bản.

Việc xuất khẩu tư bản là sự mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra nước ngoài, là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị, bóc lột, nô dịch của tư bản tài chính trên phạm vi toàn thế giới.

• Biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản trong giai đoạn hiện nay

Thứ nhất, vào những thập niên đầu của thế kỷ XX, luồng xuất khẩu tư bản chủ yếu từ các nước tư bản phát triển sang các nước kém phát triển. Nhưng trong giai đoạn hiện nay, đại bộ phận dòng đầu tư chảy qua lại giữa các nước tư bản phát triển với nhau. Bởi vì, hiện nay ở các nước tư bản phát triển, các ngành có hàm lượng khoa học, công nghệ cao, số vốn lớn phát triển rất nhanh, như: công nghệ sinh học, chế tạo vật liệu mới, ngành bán dẫn và vi điện tử, ngành vũ trụ và đại dương... Những ngành này có thiết bị và quy trình công nghệ hiện đại, tiêu tốn ít nguyên, nhiên, vật liệu. Bên cạnh đó, trong nền kinh tế của các nước tư bản lại có sự biến đổi về cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh các ngành sản xuất mũi nhọn có hàm lượng khoa học, công nghệ cao. Vì vậy, đã tạo ra nhu cầu đầu tư hấp dẫn, nên đầu tư vào đây thu được lợi nhuận cao. Trong khi đó, ở các nước đang phát triển thì kết cấu hạ tầng lạc hậu hoặc không phù hợp, tình hình chính trị kém ổn định, tỷ suất lợi nhuận của tư bản đầu tư không còn cao như trước.

Thứ hai, hình thức xuất khẩu tư bản rất đa dạng, sự đan xen giữa xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hóa tăng lên. Chẳng hạn, trong đầu tư trực tiếp xuất hiện hình thức mới như: xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); xây dựng - chuyển giao (BT)... Sự kết hợp giữa xuất khẩu tư bản với các hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ, chất xám,... không ngừng tăng lên.

Thứ ba, chủ thể xuất khẩu tư bản có sự thay đổi to lớn, trong đó vai trò của các công ty xuyên quốc gia trong xuất khẩu tư bản ngày càng lớn đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bên cạnh đó, hiện nay đã xuất hiện nhiều chủ thể xuất khẩu tư bản từ các nước đang phát triển.

Thứ tư, hiện nay sự áp đặt mang tính thực dân trong xuất khẩu tư bản được gỡ bỏ dần và nguyên tắc cùng có lợi trong đầu tư quốc tế được đề cao.

❖ ***Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền***

• *Cơ sở khách quan hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế và phân chia thế giới về kinh tế*

Thứ nhất, việc bành trướng ra nước ngoài là một nhu cầu tất yếu của chủ nghĩa tư bản. Đến giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, quá trình đó càng trở nên cấp thiết hơn.

Thứ hai, tăng cường xuất khẩu tất yếu mở rộng việc chiếm lĩnh và khai thác thị trường thế giới.

Thứ ba, sự cạnh tranh gay gắt giữa các tổ chức độc quyền quốc gia dẫn đến mở rộng ra thị trường quốc tế.

Do vậy, sự phân chia thế giới về kinh tế tất yếu diễn ra. Nó có thể diễn ra dưới hình thức này hay hình thức khác tùy thuộc vào tương quan sức mạnh giữa các liên minh độc quyền.

• *Bản chất của sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các liên minh độc quyền*

Thực chất của sự phân chia thế giới về kinh tế là sự phân chia thị trường tiêu thụ hàng hóa và đầu tư. Dưới chủ nghĩa tư bản, thị trường trong nước luôn gắn với thị trường nước ngoài. Trước chủ nghĩa tư bản đã tồn tại mâu dịch quốc tế. Nhưng trong thời đại tư bản độc quyền, vấn đề thị trường ngày càng trở nên đặc biệt gay gắt, do đó nhu cầu thị trường ngoài nước càng trở nên gay gắt, do đó nhu cầu về thị trường ngoài nước tăng lên rất lớn. Trong điều kiện này, các độc quyền không đơn thuần cần thị trường tiêu thụ mà cần thị trường có sự bảo đảm, ổn định thường xuyên, ngăn được mọi đối thủ cạnh tranh.

Ngoài ra, việc mở rộng không ngừng quy mô sản xuất của các độc quyền đòi hỏi tương ứng khối lượng nguyên liệu mà nguồn cung cấp chủ yếu lại ở ngoài những nước tư bản chủ nghĩa phát triển - nơi các độc quyền sinh ra và hoạt động. Việc kiểm soát các nguồn nguyên liệu mà độc quyền khổng lồ ngày càng quan tâm không thể thực hiện bằng việc trao đổi hàng hóa thông thường mà bằng xuất khẩu tư bản, đặc biệt là dưới hình thức xuất khẩu tư bản sản xuất.

• *Các hình thức phân chia thế giới về kinh tế và hình thành các liên minh độc quyền quốc tế*

Trong thời đại tư bản độc quyền, cuộc đấu tranh gay gắt thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu và lĩnh vực đầu tư tư bản ở nước ngoài ngày càng mở rộng. Sự đụng độ trên trường quốc tế giữa các độc quyền dân tộc có sức mạnh kinh tế to lớn và được sự ủng hộ của nhà nước “của mình”. Cuộc đấu tranh ác liệt đó dẫn tới nảy sinh nguyện vọng thỏa hiệp, ký kết các hiệp định để củng cố địa vị độc quyền trong những lĩnh vực hoặc thị trường nhất định. Các hiệp định về phân chia thị trường thế giới thường được thực hiện dưới hình thức hiệp định cácten và dẫn tới việc xuất hiện các độc quyền quốc tế (các độc quyền siêu quốc gia) hay là các liên minh quốc tế giữa các nhà tư bản. Đó là kết quả của quá trình tích tụ sản xuất theo chiều sâu và theo chiều

Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

rộng. Ban đầu, quá trình tích tụ sản xuất và hình thành độc quyền dân tộc diễn ra trong phạm vi từng nước. Sau đó, trên cơ sở quá trình tích tụ, các độc quyền lần lượt ra khỏi biên giới quốc gia. Sự thỏa hiệp và cạnh tranh giữa các độc quyền dân tộc của các nước tư bản khác nhau đã đến sự hình thành các độc quyền quốc tế và sự phân chia về kinh tế giữa chúng.

• *Biểu hiện mới của sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền trong giai đoạn hiện nay*

Trong giai đoạn hiện nay các tập đoàn tư bản độc quyền quốc tế thường tồn tại dưới hai hình thức: các công ti xuyên quốc gia và liên minh của độc quyền tư bản nhà nước. Trong đó, các concern, conglomerate bành trướng ra nước ngoài hình thành các công ty xuyên quốc gia. Hiện nay, toàn thế giới có khoảng hơn 60.000 công ti xuyên quốc gia chiếm hơn 60% hàng hóa xuất khẩu của cả thế giới, khoảng 60 công ti xuyên quốc gia lớn nhất có doanh số bán ra nước ngoài từ 10 tỷ đến hơn 100 tỷ đôla Mỹ, vượt kim ngạch xuất khẩu của nhiều nước như: Apple: Lĩnh vực kinh doanh: công nghệ. Doanh thu năm 2015: 234 tỷ USD. Sản lượng kinh tế của Apple trong năm 2014 là 87 tỷ USD, cao hơn GDP của Oman (82 tỷ USD); Samsung: lĩnh vực kinh doanh công nghệ. Doanh thu năm 2015: 163 tỷ USD. Giá trị thương hiệu của Samsung ở mức 45 tỷ USD trong khi giá trị thương hiệu quốc gia của Croatia chỉ có 32 tỷ USD.

Mặt khác, sau chiến tranh thế giới thứ hai, xuất hiện hình thức mới của sự phân chia thế giới về kinh tế là liên minh quốc tế của tư bản độc quyền nhà nước. Điển hình là Cộng đồng kinh tế châu Âu (EC) thành lập năm 1957, hiện nay là Liên minh châu Âu (EU), Khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA)...Ngoài ra, việc phân chia về thế giới về kinh tế cũng có sự tham gia của một loạt nước đang phát triển nhằm chống lại sức ép của các cường quốc tư bản chủ nghĩa, điển hình như: Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC); Thị trường chung vùng chóp nón Nam Mỹ (Mercosus), Liên minh châu Phi (AU)...

❖ Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc tư bản

Sự phân chia thế giới về kinh tế được củng cố và tăng cường bằng việc phân chia thế giới về lãnh thổ. V.I. Lênin đã chỉ ra rằng: “Chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nguyên liệu càng thiếu thốn, sự cạnh tranh càng gay gắt và việc tìm kiếm các nguồn nguyên liệu trên toàn thế giới càng ráo riết, thì cuộc đấu tranh để chiếm thuộc địa càng quyết liệt hơn”.

Các cường quốc đế quốc ra sức xâm chiếm thuộc địa, bởi vì thuộc địa là nơi bảo đảm nguồn nguyên liệu và thị trường thường xuyên, là nơi tương đối an toàn trong cạnh tranh, bảo đảm thực hiện đồng thời những mục đích về kinh tế, quân sự và chính trị. Từ sau năm 1880, những cuộc xâm chiếm thuộc địa bắt đầu phát triển mạnh. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các nước đế quốc đã hoàn thành việc phân chia lãnh thổ thế giới. Đế quốc Anh chiếm được nhiều thuộc địa nhất, sau đó đến Nga (Nga Hoàng) và Pháp. Số dân thuộc địa của Anh nhiều hơn 12 lần số dân thuộc địa của Nga và bằng 7 lần của Pháp. Số dân thuộc địa của Pháp lại nhiều hơn số dân thuộc địa của ba nước Đức, Mỹ, Nhật cộng lại.

Sự phân chia lãnh thổ và phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi chia lại thế giới. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914 -1918 và lần thứ hai 1939 -1945.

Từ những năm 50 của thế kỷ XX trở đi, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ đã làm sụp đổ và tan rã hệ thống thuộc địa kiểu cũ, nhưng điều đó không có nghĩa là chủ nghĩa thực dân đã bị thủ tiêu. Trái lại, các cường quốc đế quốc chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển vào các nước đế quốc.

• *Biểu hiện mới về sự phân chia về lãnh thổ giữa các cường quốc tư bản*

Vào cuối thế kỷ XX, tuy chủ nghĩa tư bản thực dân cũ hoàn toàn sụp đổ và chủ nghĩa thực dân mới đã suy yếu, nhưng các cường quốc tư bản vẫn luôn tranh giành phạm vi ảnh hưởng bằng cách thực hiện “chiến lược biên giới mềm”, ra sức bành trướng “biên giới kinh tế” rộng hơn biên giới địa lý. Mặt khác, ràng buộc và chi phối các nước kém phát triển từ sự lệ thuộc về vốn, công nghệ đi đến sự lệ thuộc về chính trị vào các nước cường quốc tư bản.

Sang đầu thế kỷ XXI, mặc dù nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, nhưng vẫn tiềm ẩn những nguy cơ chạy đua vũ trang, chiến tranh lạnh có nguy cơ phục hồi trở lại. Bên cạnh đó, sự phân chia thế giới về lãnh thổ thế giới được thay thế bằng những cuộc chiến tranh thương mại (Mỹ - Trung); những cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo mà bản chất đằng sau là cuộc đụng độ giữa các cường quốc tư bản.

Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc có liên quan chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất của chủ nghĩa đế quốc về mặt kinh tế là sự thống trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền, về mặt chính trị là hiếu chiến, xâm lược.

4.1.2. Cơ chế kinh tế và tác động của chủ nghĩa tư bản độc quyền

4.1.2.1. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền

Trong giai đoạn thấp của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cơ chế kinh tế của giai đoạn này là tự do cạnh tranh. Trên thị trường, cung cầu và giá cả hàng hóa vận động theo cơ chế tự điều tiết thông qua sự hình thành lợi nhuận bình quân và giá trị chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Đến giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, cơ chế kinh tế mới xuất hiện đó là độc quyền và cạnh tranh.

Một số nhà lý luận tư sản cho rằng với sự xuất hiện và thống trị của các tổ chức độc quyền sẽ tạo điều kiện thủ tiêu cạnh tranh, khắc phục những khuyết tật vốn có của cơ chế thị trường tự điều tiết. Nhưng độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do, độc quyền đối lập với cạnh tranh tự do, độc quyền không thủ tiêu được cạnh tranh, trái lại nó còn làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng và gay gắt hơn. Bên cạnh đó, cơ sở sự tồn tại của cạnh tranh vẫn còn đó là chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

V.I.Lênin đã từng chỉ ra mối quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh trong tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản*, đó là: “Tổ chức độc quyền không thủ tiêu cạnh tranh tự do là cái sinh ra nó; nó tồn tại ở trên sự cạnh tranh tự do và cùng với cạnh tranh tự do, do đó mà gây ra một số mâu thuẫn, va chạm và xung đột đặc biệt gay gắt...”. Vì vậy, trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, không chỉ tồn tại cạnh tranh giữa những người sản xuất nhỏ, giữa những nhà tư bản vừa và nhỏ như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, mà còn xuất hiện thêm các loại cạnh tranh sau:

Một là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các xí nghiệp ngoài độc quyền. Các tổ chức độc quyền tìm mọi cách chèn ép, chi phối, thôn tính các xí nghiệp ngoài độc quyền bằng nhiều biện pháp như: độc chiếm nguồn nguyên liệu, nguồn nhân công, phương tiện vận tải, tín dụng, hạ giá có hệ thống...để đánh bại đối thủ.

Hai là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau. Loại cạnh tranh này có nhiều hình thức: cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong một ngành, kết thúc bằng một sự thoả hiệp hoặc bằng sự phá sản của một bên cạnh tranh; cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền khác ngành có liên quan với nhau về nguồn nguyên liệu, kỹ thuật...

Ba là, cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền. Những nhà tư bản tham gia cácten, xanđica cạnh tranh với nhau để giành thị trường tiêu thụ có lợi hoặc giành tỷ lệ sản xuất cao hơn. Các thành viên của tòrót và côngxoócxiom cạnh tranh với nhau để chiếm cổ phiếu không chế, từ đó chiếm địa vị lãnh đạo và phân chia lợi nhuận có lợi hơn.

4.1.2.2. Lợi nhuận độc quyền, giá cả độc quyền và quy luật lợi nhuận độc quyền

Các tổ chức độc quyền hình thành do chính sự vận động nội tại của chủ nghĩa tư bản sinh ra. Độc quyền là biểu hiện mới, mang những quan hệ mới nhưng nó không vượt ra khỏi các quy luật của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ là sự tiếp tục mở rộng, phát triển những xu thế sâu sắc nhất của chủ nghĩa tư bản và của nền sản xuất hàng hoá nói chung, làm cho các quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hoá và của chủ nghĩa tư bản có những biểu hiện mới.

Lợi nhuận độc quyền là lợi nhuận thu được cao hơn lợi nhuận bình quân mà tổ chức độc quyền thu được nhờ sự thống trị trong lĩnh vực sản xuất hay trao đổi nào đó.

Lợi nhuận độc quyền thu được là do các tổ chức độc quyền khống chế, áp đặt giá bán hàng hóa cao và giá mua hàng hóa thấp.

Nguồn gốc và cơ cấu của lợi nhuận độc quyền là giá trị thặng dư của công nhân làm việc trong các tổ chức độc quyền tạo ra; một phần giá trị thặng dư của công nhân làm việc ở các xí nghiệp ngoài tổ chức độc quyền; một phần giá trị mới do người sản xuất hàng hóa nhỏ trong nước tạo ra; lợi nhuận thu được do xuất khẩu tư bản và sản xuất hàng hóa cho các nước, đặc biệt ở các nước có nền kinh tế kém phát triển; lợi nhuận thu được do lợi dụng việc quân sự hóa nền kinh tế, do chiến tranh.

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân. Bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, các tổ chức độc quyền thao túng nền kinh tế bằng giá cả độc quyền và thu được lợi nhuận độc quyền cao. Do đó quy luật lợi nhuận độc quyền cao là hình thức biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa

Giá cả độc quyền là hình thức biểu hiện của giá trị hàng hóa trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, bao gồm chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận độc quyền.

Giá cả độc quyền là một trong những phương tiện chủ yếu để đảm bảo lợi nhuận độc quyền cao. Vì vậy, các tổ chức độc quyền tư bản dùng các phương pháp khác nhau để giữ giá cả hàng hóa cao.

Mặt khác, do chiếm được vị trí độc quyền nên các tổ chức độc quyền đã áp đặt giá cả độc quyền; giá cả độc quyền thấp khi mua, giá cả độc quyền cao khi bán. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa quy luật giá trị không còn hoạt động. Về thực chất, giá cả độc quyền vẫn không thoát ly và không phủ định cơ sở của nó là giá trị. Các tổ chức độc quyền thi hành chính sách giá cả độc quyền chẳng qua là chiếm đoạt một phần giá trị và giá trị thặng dư của những người khác. Nếu xem xét trong toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thì tổng số giá cả vẫn bằng tổng số giá trị. Như vậy, nếu như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất, thì trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả độc quyền.

4.1.2.3. Tác động của độc quyền đối với nền kinh tế

❖ Tác động tích cực

Thứ nhất, độc quyền tạo ra khả năng to lớn trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật.

Thứ hai, độc quyền có thể làm tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh của bản thân tổ chức độc quyền.

Thứ ba, độc quyền tạo được sức mạnh kinh tế góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng sản xuất lớn hiện đại.

❖ Tác động tiêu cực

Thứ nhất, độc quyền xuất hiện làm cho cạnh tranh không hoàn hảo gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

Thứ hai, độc quyền có thể kìm hãm sự tiến bộ kỹ thuật, từ đó cản trở sự phát triển kinh tế xã hội.

Thứ ba, độc quyền chi phối các quan hệ kinh tế, xã hội, làm gia tăng sự phân hóa giàu nghèo.

4.2. ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

4.2.1. Lý luận của V.I. Lênin về độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường

4.2.1.1. Nguyên nhân ra đời và phát triển của độc quyền nhà nước

Đầu thế kỷ XX, V.I. Lênin đã chỉ rõ: Chủ nghĩa tư bản độc quyền chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là khuynh hướng tất yếu. Ra đời đầu tiên ở Đức sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918), nhưng chỉ đến những năm 50 của thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước mới trở thành một thực thể rõ ràng và là một đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ra đời do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Một là, tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi một sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối, một sự kế hoạch hoá tập trung từ một trung tâm. Nói cách khác, sự phát triển hơn nữa của trình độ xã hội hoá lực lượng sản xuất đã dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước phải đại biểu cho toàn bộ xã hội quản lý nền sản xuất. Lực lượng sản xuất xã hội hoá ngày càng cao càng mâu thuẫn gay gắt với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, do đó tất yếu đòi hỏi một hình thức mới của quan hệ sản xuất để lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện còn sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hình thức mới đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vì đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản... Nhà nước tư sản trong khi đảm nhiệm kinh doanh các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

Ba là, sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội...

Bốn là, cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế, trong đó không thể thiếu vai trò của nhà nước.

Ngoài ra, việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới, cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội hiện thực và tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại cũng đòi hỏi sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

4.2.1.2. Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một thiết chế và thể chế thống nhất nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền và giúp cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất do cuộc cách mạng khoa học công nghệ tạo ra.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền (chủ nghĩa đế quốc). Nó là sự thống nhất của ba quá trình gắn bó chặt chẽ với nhau: tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền, tăng vai trò can thiệp của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh của độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước trong một cơ chế thống nhất và bộ máy nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

V.I.Lênin chỉ ra rằng: “Bọn đầu sỏ tài chính dùng một mạng lưới dày đặc những quan hệ lệ thuộc để bao trùm hết thảy các thiết chế kinh tế và chính trị...đó là biểu hiện rõ rệt nhất của sự độc quyền ấy”. Trong cơ cấu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước đã trở thành một tập thể tư bản khổng lồ. Nó cũng là chủ sở hữu những xí nghiệp, cũng tiến hành kinh doanh, bóc lột lao động làm thuê như một nhà tư bản thông thường. Nhưng điểm khác biệt là ở chỗ: ngoài chức năng một nhà tư bản thông thường, nhà nước còn có chức năng chính trị và các công cụ trấn áp xã hội như quân đội, cảnh sát, nhà tù...Ph.Ăngghen cũng cho rằng nhà nước đó vẫn là nhà nước của các nhà tư bản, là nhà tư bản tập thể lý tưởng và nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội chứ không phải là một chính sách trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản. Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội mà nó thống trị, song ở mỗi chế độ xã hội, vai trò kinh tế của nhà nước có sự biến đổi thích hợp đối với xã hội đó. Các nhà nước trước chủ nghĩa tư bản chủ yếu can thiệp bằng bạo lực và theo lối cưỡng bức siêu kinh tế. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, nhà nước tư sản ở bên trên, bên ngoài quá trình kinh tế, vai trò của nhà nước chỉ dừng lại ở việc điều tiết bằng thuế và pháp luật. Ngày nay vai trò của nhà nước tư sản đã có sự biến đổi, không chỉ can thiệp vào nền sản xuất xã hội bằng thuế, luật pháp mà còn có vai trò tổ chức và quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước, điều tiết bằng các biện pháp đòn bẩy kinh tế vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất: sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản thích nghi với điều kiện lịch sử mới và do đó vẫn tiếp tục phát triển.

4.2.1.3. Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

❖ Sự kết hợp về nhân sự giữa các tổ chức độc quyền và nhà nước

V.I.Lênin đã từng nhấn mạnh rằng sự liên minh cá nhân của các ngân hàng với công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh cá nhân của ngân hàng và công nghiệp với chính phủ:

Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

“Hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng; hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng”. Sự kết hợp về nhân sự thực hiện thông qua các đảng phái tư sản. Chính các đảng phái này đã tạo ra cho tư bản độc quyền một cơ sở xã hội để thực hiện sự thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức cho bộ máy nhà nước. Cùng với các đảng phái tư sản, là các hội chủ xí nghiệp mang những tên khác nhau, thí dụ: Hội Công nghiệp toàn quốc Mỹ, Tổng Liên đoàn công nghiệp Italia, Liên đoàn các nhà kinh tế Nhật Bản, Liên minh Liên bang công nghiệp Đức, Hội đồng quốc gia giới chủ Pháp, Tổng Liên đoàn công thương Anh...

Các hội chủ xí nghiệp này trở thành lực lượng chính trị, kinh tế to lớn, là chỗ dựa cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các hội chủ này hoạt động thông qua các đảng phái của giai cấp tư sản, cung cấp kinh phí cho các đảng, quyết định về mặt nhân sự và đường lối chính trị, kinh tế của các đảng, tham gia vào việc thành lập bộ máy nhà nước ở các cấp. Mặt khác, chúng còn lập ra các uỷ ban tư vấn bên cạnh các bộ nhằm “lái” hoạt động của nhà nước theo chiến lược của mình. Vai trò của các hội lớn đến mức mà dư luận thế giới đã gọi chúng là những chính phủ đằng sau chính phủ, một quyền lực thực tế đằng sau quyền lực của chính quyền. Thông qua các hội chủ, một mặt các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau; mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền, giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu các tổ chức độc quyền.

❖ Sự hình thành và phát triển sở hữu tư bản độc quyền nhà nước

Sở hữu độc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư sản độc quyền có nhiệm vụ ủng hộ và phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà còn ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân, hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình tuần hoàn của tổng tư bản xã hội.

Sở hữu nhà nước không chỉ bao gồm những động sản và bất động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước, mà gồm cả những doanh nghiệp nhà nước trong công nghiệp và trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như giao thông vận tải, giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội... trong đó ngân sách nhà nước là bộ phận quan trọng nhất.

Sở hữu nhà nước được hình thành dưới nhiều hình thức khác nhau: xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách; quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại; nhà nước mua cổ phần của các doanh nghiệp tư nhân; mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân...

Các doanh nghiệp nhà nước thực hiện các chức năng quan trọng sau:

Một là, mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa, bảo đảm địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Điều này liên quan đến những ngành sản xuất cũ không đứng vững được trong cạnh tranh và có nguy cơ thua lỗ, cũng như các ngành công nghiệp mới nhất đòi hỏi vốn

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

đầu tư lớn và trình độ nghiên cứu khoa học, thiết kế và thử nghiệm cao được nhà nước đầu tư phát triển.

Hai là, giải phóng tư bản của tổ chức độc quyền từ những ngành ít lãi để đưa vào những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn.

Ba là, làm chỗ dựa cho sự điều tiết kinh tế tư bản chủ nghĩa theo những chương trình nhất định. Cùng với việc nhà nước thực hiện kinh doanh thì thị trường nhà nước cũng hình thành. Sự hình thành thị trường nhà nước với việc nhà nước chủ động mở rộng thị trường trong nước bằng việc bao mua sản phẩm của các xí nghiệp độc quyền thông qua những hợp đồng được ký kết đã giúp tư bản tư nhân khắc phục được một phần khó khăn trong thời kỳ khủng hoảng thừa, góp phần bảo đảm cho quá trình tái sản xuất được diễn ra bình thường. Các hợp đồng ký kết với nhà nước giúp cho các tổ chức độc quyền tư nhân vừa tiêu thụ được hàng hoá vừa bảo đảm lợi nhuận ổn định, vừa khắc phục được tình trạng thiếu nhiên liệu, nguyên liệu chiến lược.

Sự tiêu thụ của nhà nước được thực hiện qua những đơn đặt hàng của nhà nước, quan trọng hơn cả là các đơn đặt hàng quân sự do ngân sách chi mỗi ngày một tăng. Các hợp đồng này bảo đảm cho các độc quyền tư nhân kiếm được một khối lượng lợi nhuận lớn và ổn định, vì tỷ suất lợi nhuận của việc sản xuất các loại hàng hoá đó cao hơn hẳn tỷ suất lợi nhuận thông thường.

Sở hữu nhà nước phản ánh xuyên tạc bản chất của chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, vì nó biểu hiện ra như “có tính xã hội”. Song thực tế nó không vượt qua được khuôn khổ của sở hữu tư bản chủ nghĩa, vì trong các xí nghiệp nhà nước, công nhân vẫn là người lao động làm thuê. Các xí nghiệp nhà nước được sử dụng như những công cụ chủ yếu phục vụ lợi ích của tầng lớp tư bản độc quyền, vì vậy công nhân vẫn không phải là người làm chủ đối với tư liệu sản xuất của xí nghiệp nhà nước.

❖ Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

Một trong những hình thức biểu hiện quan trọng của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự điều tiết quá trình kinh tế. Hệ thống điều tiết của nhà nước tư sản hình thành một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế của nhà nước. Nó bao gồm bộ máy quản lý gắn với hệ thống chính sách, công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước được thực hiện dưới nhiều hình thức như: hướng dẫn, kiểm soát, uốn nắn những lệch lạc bằng các công cụ kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý, bằng cả ưu đãi và trừng phạt; bằng những giải pháp chiến lược dài hạn như lập chương trình, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, bảo hiểm xã hội... và bằng cả các giải pháp ngắn hạn.

Các chính sách kinh tế của nhà nước tư sản là sự thể hiện rõ nét nhất sự điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Chúng bao gồm nhiều lĩnh vực như chính sách chống khủng hoảng chu kỳ, chống lạm phát, chính sách về tăng trưởng kinh tế, chính sách xã hội, chính sách kinh tế đối ngoại. Các công cụ chủ yếu của nhà nước tư sản để điều tiết kinh tế và thực

Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

hiện các chính sách kinh tế như ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ - tín dụng, các doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hoá hay chương trình hoá kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý. Tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của từng nước, trong từng thời kỳ và sự vận dụng các học thuyết kinh tế, sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản có các mô hình thể chế kinh tế khác nhau như “mô hình trọng cầu”, “mô hình trọng cung”, “mô hình trọng tiền”... Những học thuyết kinh tế quan trọng đã được vận dụng vào sự điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Đó là học thuyết J.Keynes (1883-1946) chiếm vị trí thống trị từ những năm 40 đến 70 của thế kỷ XX, sau đó là học thuyết kinh tế của P.A.Samuelson đang là cơ sở lý luận cho sự điều tiết vĩ mô của nhà nước và quản lý vĩ mô của các doanh nghiệp.

Cơ chế kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước: Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, cơ chế điều tiết nền sản xuất xã hội có những thay đổi lớn. Sự kết hợp hữu cơ các quan hệ thị trường với sự tác động tập trung của nhà nước tạo ra một hệ thống thống nhất của điều tiết độc quyền nhà nước. Cơ chế thị trường tự do cạnh tranh và cơ chế độc quyền tư nhân đều có những mặt tích cực và tiêu cực. Khi trình độ xã hội hoá của lực lượng sản xuất đã vượt khỏi giới hạn điều tiết của cơ chế thị trường và độc quyền tư nhân thì tất yếu đòi hỏi phải được bổ sung bằng sự điều tiết của nhà nước.

Mặt khác, sự điều tiết của nhà nước cũng có mặt tích cực và hạn chế, đôi khi những sai lầm trong sự điều tiết của nhà nước mang lại hậu quả tai hại hơn cả tác động tiêu cực của cạnh tranh tự do và độc quyền tư nhân. Vì thế, cơ chế điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế. Hay nói cách khác, đó là cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước nhằm phục vụ chủ nghĩa tư bản độc quyền.

4.2.2. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản

4.2.2.1. Vai trò tích cực của chủ nghĩa tư bản

Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đã giải phóng loài người khỏi “đêm trường trung cổ” của xã hội phong kiến; đoạn tuyệt với nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc và chuyển sang phát triển kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa; chuyển nền sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại. Dưới sự tác động của các quy luật kinh tế, đặc biệt là quy luật sản xuất giá trị thặng dư, chủ nghĩa tư bản đã làm tăng năng suất lao động nhanh chóng, tạo ra khối lượng vật chất khổng lồ.

Chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất nhờ nắm bắt được những thành tựu của khoa học công nghệ. Cùng với quá trình này là sự giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả kinh tế, đưa nền kinh tế nhân loại bước vào thời đại kinh tế tri thức.

Chủ nghĩa tư bản đã thực hiện xã hội hóa sản xuất cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Đó là sự phát triển của phân công lao động xã hội, sản xuất tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác hóa sâu sắc, mối quan hệ kinh tế giữa các doanh nghiệp, các vùng, các quốc gia ngày càng chặt chẽ tạo thành một hệ thống mang tính toàn cầu.

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Chủ nghĩa tư bản lần đầu tiên trong lịch sử đã thiết lập nên nền dân chủ tư sản, mặc dù nền dân chủ này chưa hoàn hảo nhưng so với những thể chế chính trị trước đó thì nó tiến bộ hơn rất nhiều vì nó thừa nhận quyền tự do của con người.

4.2.2.2. Những giới hạn phát triển của chủ nghĩa tư bản

Bên cạnh những mặt tích cực, trong quá trình phát triển chủ nghĩa tư bản cũng bộc lộ không ít những hạn chế mang tính lịch sử.

Thứ nhất, mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trước hết tập trung chủ yếu vì lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản, không phải vì lợi ích của đại đa số quần chúng nhân dân lao động một cách tự giác.

Thứ hai, chủ nghĩa tư bản là một trong những nguyên nhân châm ngòi của hầu hết các cuộc chiến tranh trên thế giới.

Thứ ba, sự phân hóa giàu nghèo ở chính ngay trong lòng các nước tư bản và có xu hướng ngày càng sâu sắc.

4.2.2.3. Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, trình độ xã hội hóa sản xuất ngày càng cao thì quan hệ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa ngày càng trở nên chật hẹp so với nội dung vật chất của nó. Quan hệ sở hữu tư nhân đến một lúc sẽ bị phá vỡ và thay vào đó là quan hệ sở hữu mới - sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất. Điều đó có nghĩa là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ được thay thế bằng phương thức sản xuất mới - phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, những thay đổi của chủ nghĩa tư bản hiện nay nói lên rằng, chủ nghĩa tư bản vẫn tiếp tục điều chỉnh và phát triển mặc dù sự phát triển này không phải là mãi mãi. Do đó, cần phải tránh suy nghĩ giáo điều, máy móc về sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản. Đồng thời cần có sự chuẩn bị đầy đủ để vừa hợp tác vừa đấu tranh với chủ nghĩa tư bản. Hơn nữa, cần nhận thức rằng chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển có những nhân tố tự hạn chế, tự phủ định do chính mâu thuẫn trong chính bản thân nó. Những mâu thuẫn này vẫn là những thách thức, đe dọa sự tồn vong của chủ nghĩa tư bản.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 4

1. Trình bày nguyên nhân hình thành và những đặc điểm kinh tế cơ bản của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản? Những biểu hiện mới về kinh tế của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản?
2. Phân tích nguyên nhân ra đời và bản chất của độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa? Vai trò và những giới hạn phát triển của chủ nghĩa tư bản.

NỘI DUNG THẢO LUẬN CHƯƠNG 4

1. Những hệ lụy kinh tế sẽ xảy ra khi xuất hiện sự cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong nền kinh tế thị trường? Hãy thảo luận để làm rõ tính quy luật của sự hình thành các tổ chức độc quyền trong nền kinh tế thị trường?

Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

2. Độc quyền có tác động tích cực đối với nền kinh tế, vậy vì sao cần kiểm soát độc quyền? Có thể kiểm soát độc quyền thực hiện lợi ích của các tổ chức này trong quan hệ lợi ích với xã hội bằng những phương thức nào?

Chương 5

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH Ở VIỆT NAM

5.1. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Kinh tế thị trường là thành tựu chung của văn minh nhân loại, là kết quả phát triển lâu dài của lực lượng sản xuất và xã hội hóa các quan hệ kinh tế. Thực tế cho thấy kinh tế thị trường không phát triển theo mô hình đơn nhất, không có một mô hình kinh tế thị trường chung cho mọi quốc gia và mọi giai đoạn phát triển. Ở các quốc gia khác nhau, kinh tế thị trường được thực hiện dưới nhiều mô hình khác nhau, nhưng tựu chung lại có thể quy về ba mô hình chủ yếu sau:

Mô hình kinh tế thị trường tự do

Mô hình kinh tế thị trường xã hội

Mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa

Có thể nói ba mô hình kinh tế thị trường nói trên đang bao trùm hầu hết các nền kinh tế trên thế giới, trừ một vài ngoại lệ như Triều Tiên. Điều này khẳng định kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển tất yếu, là hình thức phổ biến của mọi nền kinh tế ở một trình độ xác định.

❖ *Mô hình kinh tế thị trường tự do*

Kinh tế thị trường trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản chủ yếu phát triển theo mô hình thị trường tự do, được thực hiện hầu hết ở các nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu và Mỹ... Trong mô hình kinh tế thị trường tự do, sự can thiệp và điều tiết của nhà nước vào các quá trình kinh tế được hạn chế ở mức thấp. Quá trình phát triển kinh tế chủ yếu do khu vực kinh tế tư nhân đảm nhiệm dưới sự điều tiết của “bàn tay vô hình” (cơ chế tự do cạnh tranh).

❖ *Mô hình kinh tế thị trường xã hội*

Mô hình này được thực hiện thành công ở khá nhiều nước Tây - Bắc Âu, điển hình là Đức, Thụy Điển, Na Uy và Phần Lan... Về nguyên tắc, mô hình kinh tế thị trường - xã hội thừa nhận các yếu tố cơ bản phổ biến của kinh tế thị trường. Tuy nhiên, so sánh với mô hình kinh tế thị trường tự do, mô hình này có hai đặc trưng nổi bật, cụ thể là:

Thứ nhất, coi các mục tiêu xã hội và phát triển con người (công bằng xã hội, phúc lợi cho người nghèo và cho người lao động, quyền tự do phát triển của mọi người dân,...) là mục tiêu của chính quá trình phát triển kinh tế thị trường;

Thứ hai, nhà nước dẫn dắt nền kinh tế thị trường phát triển không chỉ nhằm mục tiêu tăng trưởng và hiệu quả kinh tế mà cả mục tiêu phát triển và hiệu quả xã hội.

❖ *Mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa*

Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam

Mô hình kinh tế thị trường này đang được thực hiện ở hai nước Trung Quốc và Việt Nam: Trung Quốc là kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa; Việt Nam là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự ra đời của mô hình này gắn liền với sự khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu với việc sử dụng cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung.

Xuất phát từ thực tiễn cho thấy, kinh tế thị trường không phát triển theo một mô hình duy nhất, những mô hình phát triển kinh tế thị trường khác nhau mang tính đặc thù, phụ thuộc vào những điều kiện xác định, hoàn cảnh phát triển cụ thể của quốc gia - dân tộc. Một quốc gia đi sau không nhất thiết phải vận dụng cứng nhắc các nguyên lý lý luận; cũng không nhất thiết phải rập khuôn các mô hình kinh tế thị trường có sẵn ở đâu đó, dù đó là mô hình hiệu quả, để giải quyết các vấn đề phát triển mang nhiều nét đặc thù của mình. Vì vậy, mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là mô hình được Đảng và Nhà nước Việt Nam lựa chọn phù hợp với điều kiện thực tiễn, phản ánh trình độ phát triển và điều kiện lịch sử của nước ta hiện nay.

❖ Nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về kinh tế thị trường

Từ chỗ không thừa nhận sự tồn tại khách quan của kinh tế thị trường, Đảng Cộng sản Việt Nam dần dần có sự thay đổi từng bước trong nhận thức về kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay.

Nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về kinh tế thị trường có thể chia thành hai giai đoạn, cụ thể là:

Giai đoạn thứ nhất, từ đại hội VI (1986) đến Đại hội VIII (1996):

Đảng Cộng sản Việt Nam có ba nhận thức lớn: khẳng định kinh tế thị trường không phải là cái riêng của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại; kinh tế thị trường tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

Giai đoạn thứ hai, từ đại hội IX (2001) đến nay:

Đại hội IX (2001) của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Vậy thế nào là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa? Đại hội IX xác định, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là “một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và chịu sự dẫn dắt chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội”.

Trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011) của Đảng xác định: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Đây là một hình thái kinh tế

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

thị trường vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội”

Tại Đại hội XII (2016), Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định một cách toàn diện về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, cụ thể là:

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường đồng thời đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Thực chất, giá trị dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh là những giá trị của xã hội tương lai mà loài người còn tiếp tục phải phấn đấu. Bởi lẽ, nhìn từ thế giới hiện nay, có quốc gia dân rất giàu nhưng nước chưa mạnh, xã hội thiếu văn minh, có quốc gia nước rất mạnh nhưng dân chủ lại thiếu công bằng. Như thế, hệ giá trị dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh là hệ giá trị của xã hội tương lai, còn cần phải phấn đấu loài người mới có thể đạt được và hiện thực hóa.

Do đó, định hướng xã hội chủ nghĩa thực chất là hướng tới các giá trị cốt lõi của xã hội mới ấy. Nền kinh tế thị trường mà trong các hoạt động kinh tế của các chủ thể, hướng tới góp phần xác lập được các giá trị xã hội thực tế với hệ giá trị toàn diện như vậy là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Để đạt được hệ giá trị như vậy, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cũng như các nền kinh tế thị trường khác cần phải có vai trò điều tiết của nhà nước. Nhưng ở Việt Nam nhà nước phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là đường lối chiến lược nhất quán, là mô hình kinh tế tổng quát trong suốt thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Sự tất yếu đó xuất phát từ những lý do cơ bản sau:

Thứ nhất, phân công lao động xã hội với tư cách cơ sở của sản xuất hàng hóa không những không mất đi mà ngày càng phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Phân công lao động trong từng khu vực, từng địa phương ngày càng phát triển, điều đó được thể hiện ở sự phong phú, đa dạng và chất lượng ngày càng cao của sản phẩm đưa ra trao đổi trên thị trường. Sự chuyên môn hóa và hợp tác hóa lao động đã vượt khỏi phạm vi quốc gia trở thành quốc tế.

Thứ hai, trong nền kinh tế ở Việt Nam hiện nay tồn tại nhiều hình thức sở hữu, do đó tồn tại nhiều chủ thể kinh tế độc lập, lợi ích riêng, mặt khác các chủ thể kinh tế còn có sự khác nhau về trình độ kỹ thuật - công nghệ, tổ chức quản lý, nên chi phí sản xuất và hiệu quả sản xuất

Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam

cũng khác nhau nên quan hệ kinh tế của họ chỉ có thể thực hiện bằng quan hệ hàng hóa - tiền tệ, thông qua thị trường.

Thứ ba, quan hệ hàng hóa - tiền tệ rất cần thiết trong quan hệ kinh tế đối ngoại, đặc biệt trong điều kiện phân công lao động quốc tế đang diễn ra ngày càng sâu sắc, vì mỗi quốc gia là chủ sở hữu đối với hàng hóa đưa ra trao đổi trên thị trường thế giới cho nên sự trao đổi này phải theo nguyên tắc ngang giá.

Thứ tư, do tính ưu việt của kinh tế thị trường trong thúc đẩy phát triển kinh tế. Thực tiễn thế giới và Việt Nam cho thấy kinh tế thị trường là phương thức phân bổ nguồn lực hiệu quả so với các mô hình kinh tế phi thị trường như: kinh tế tự nhiên, cơ chế kế hoạch hóa tập trung... Kinh tế thị trường luôn là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Dưới tác động của các quy luật thị trường nền kinh tế luôn phát triển theo hướng năng động, kích thích tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và giá thành hạ.

Thứ năm, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là phù hợp với tính quy luật phát triển khách quan và nguyện vọng của nhân dân mong muốn dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Mặt khác, thực tiễn Việt Nam cho thấy, một thời kỳ áp dụng mô hình kinh tế chỉ huy kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp dẫn đến khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài trong giai đoạn (1975 - 1985) mà nguyên nhân chủ yếu do phủ nhận quan hệ hàng hóa - tiền tệ, phủ nhận kinh tế thị trường. Lối thoát cho khủng hoảng kinh tế - xã hội ở nước ta chỉ có thể thông qua đổi mới để chuyển sang phát triển kinh tế thị trường. Kết quả sau hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và đạt được nhiều thành tựu to lớn. Điều đó càng khẳng định sự tồn tại và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là khách quan và cần thiết. Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định kinh tế thị trường là thành tựu phát triển của văn minh nhân loại, không đối lập với chủ nghĩa xã hội và rất cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vừa chứa đựng những đặc điểm của nền kinh tế thị trường nói chung (tính phổ biến) vừa chứa đựng những đặc điểm của định hướng xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh một cách tự giác, xuyên suốt quá trình phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam (tính đặc thù).

Tính phổ biến của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cũng như các nền kinh tế thị trường khác được thể hiện ở chỗ: vận hành đầy đủ và đồng bộ theo các quy luật thị trường; có nhiều hình thức sở hữu (sở hữu nhà nước, sở hữu tư nhân, sở hữu tập thể); chủ thể thị trường có tính độc lập và bình đẳng về mặt pháp lý trong các giao dịch, kinh doanh, được bảo hộ bởi hệ thống pháp luật đồng bộ; thị trường giữ vai trò quyết định phân bổ các nguồn lực xã hội; giá cả hàng hóa, dịch vụ được hình thành tự do trên thị trường; là nền kinh tế mở và nhà nước quản lý kinh tế vĩ mô nền kinh tế để khắc phục những khuyết tật của thị

trường. Tính đặc thù của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam được thể hiện ở những đặc trưng cơ bản sau đây:

5.1.3.1. Mục tiêu phát triển của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Mục tiêu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nhằm thực hiện dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, giải phóng mạnh mẽ lực lượng sản xuất gắn liền xây dựng quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp; không ngừng nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn.

Mục tiêu phát triển thể hiện rõ mục đích phát triển kinh tế là vì con người, giải phóng lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế là để nâng cao đời sống cho mọi người và đều được hưởng những thành quả của sự phát triển kinh tế. Mặt khác, không thể làm cho “dân giàu, nước mạnh” nếu không có tăng trưởng kinh tế trên cơ sở đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Không thể có tăng trưởng kinh tế nếu không phát triển và quản lý có hiệu quả nền kinh tế thị trường. Chỉ có sức mạnh của nền kinh tế thị trường hỗn hợp nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế mới là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Điều đó thể hiện sự khác biệt cơ bản giữa nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Mục tiêu đó bắt nguồn từ cơ sở kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và là sự phản ánh mục tiêu chính trị - xã hội mà nhân dân ta đang phấn đấu dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

5.1.3.2. Quan hệ về sở hữu và thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Quan hệ sở hữu là quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu của cải đó. Trong quan hệ sở hữu của cải vật chất, thì quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định. Trong thời kỳ quá độ lên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay, lực lượng sản xuất phát triển chưa cao. Do đó, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam tồn tại nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần ở nước ta, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng trong nền kinh tế. Kinh tế nhà nước gồm nguồn lực nhà nước (tài sản thuộc sở hữu nhà nước, đất đai, rừng, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên, tư liệu sản xuất, ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia...) và doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước, cũng như doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đều phải hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật.

Việc xác lập vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước là vấn đề có tính nguyên tắc và là sự khác biệt có tính bản chất giữa kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường ở nước ta đã quyết định kinh tế nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.

Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam

Bởi vì mỗi một chế độ xã hội đều có một cơ sở kinh tế tương ứng với nó, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng cho chế độ xã hội mới - xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không chỉ củng cố và phát triển các thành phần kinh tế dựa trên chế độ công hữu (thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể), mà còn phải khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế dựa trên chế độ tư hữu để hình thành nền kinh tế thị trường rộng lớn.

Cần nhận thức rõ ràng, mỗi thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có bản chất kinh tế - xã hội riêng, chịu sự tác động của các quy luật kinh tế riêng, nên bên cạnh sự thống nhất của các thành phần kinh tế, còn có những khác biệt và mâu thuẫn khiến cho nền kinh tế thị trường ở nước ta có khả năng phát triển theo những phương hướng khác nhau. Chẳng hạn, các thành phần kinh tế dựa trên chế độ tư hữu tuy có vai trò quan trọng trong việc phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, nhưng vì dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, nên chúng không tránh khỏi tính tự phát chạy theo lợi nhuận đơn thuần, nảy sinh những hiện tượng tiêu cực làm tổn hại đến lợi ích chung của xã hội. Vì vậy, kinh tế nhà nước phải được xây dựng và phát triển có hiệu quả để thực hiện tốt vai trò chủ đạo của mình.

Để giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước phải nắm được các vị trí then chốt của nền kinh tế bằng trình độ khoa học, công nghệ tiên tiến, hiệu quả sản xuất kinh doanh cao chứ không phải dựa vào bao cấp, cơ chế xin - cho hay độc quyền kinh doanh. Ngoài ra, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước được thể hiện trước hết và chủ yếu ở sức mạnh định hướng, hỗ trợ phát triển và điều tiết nền kinh tế chứ không phải ở quy mô và sự hiện diện của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước ở tất cả hoặc hầu hết các ngành, các lĩnh vực. Kinh tế nhà nước chỉ cần duy trì và phát triển ở những nơi cần thiết, để bảo đảm cho sự phát triển ổn định của xã hội; khu vực nào mà các thành phần kinh tế khác có thể phát triển và hoạt động có hiệu quả hơn thì sẽ không cần sự hiện diện của kinh tế nhà nước.

5.1.3.3. Quan hệ về quản lý trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cũng vận động theo yêu cầu của những quy luật vốn có của kinh tế thị trường, như quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, cạnh tranh...; giá cả do thị trường quyết định; thị trường có vai trò quyết định đối với việc phân phối các nguồn lực kinh tế vào các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế.

Trong điều kiện ngày nay, hầu như tất cả các nền kinh tế của các nước trên thế giới đều có sự quản lý của nhà nước để sửa chữa một mức độ nào đó “những thất bại của thị trường”. Tức là cơ chế vận hành nền kinh tế của tất cả các nước đều là cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Nhưng điều khác biệt trong cơ chế vận hành nền kinh tế của nước ta là ở chỗ Nhà nước quản lý nền kinh tế không phải là nhà nước tư sản, mà là Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của dân, do dân và vì dân đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa nhằm sửa chữa “những thất bại của thị trường”, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, bảo đảm cho nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, vai trò quản lý của Nhà nước xã hội

chủ nghĩa là hết sức quan trọng, bảo đảm cho nền kinh tế tăng trưởng ổn định, đạt hiệu quả cao và tiên bộ, công bằng xã hội.

Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam theo nguyên tắc kết hợp kế hoạch với thị trường. Thị trường là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế, nó tồn tại khách quan, tự vận động theo những quy luật vốn có của nó. Còn kế hoạch hoá là hình thức thực hiện của tính kế hoạch, nó là sản phẩm chủ quan của chủ thể quản lý. Kế hoạch và cơ chế thị trường là hai phương tiện khác nhau để phát triển và điều tiết nền kinh tế. Kế hoạch là sự điều chỉnh có ý thức của chủ thể quản lý đối với nền kinh tế cụ thể ở đây là nhà nước, còn cơ chế thị trường là sự tự điều tiết của bản thân nền kinh tế.

Kế hoạch và thị trường cần được kết hợp với nhau trong cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kế hoạch có ưu điểm là tập trung được các nguồn lực cho những mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội, bảo đảm cân bằng tổng thể, gắn mục tiêu phát triển kinh tế với phát triển xã hội ngay từ đầu. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế thị trường, kế hoạch hoá khó bao quát được hết tất cả các yêu cầu rất đa dạng và luôn biến động của đời sống kinh tế; đồng thời sự điều chỉnh của kế hoạch thường không được nhanh, nhạy. Trong khi đó sự điều tiết của cơ chế thị trường lại nhanh nhạy, nó kích thích tính năng động, sáng tạo của các chủ thể kinh tế, đáp ứng nhanh, nhạy nhu cầu đa dạng của đời sống xã hội. Song, khuyết tật cơ bản của cơ chế thị trường là tính tự phát nên có thể đưa đến sự mất cân đối, gây tổn hại cho nền kinh tế. Vì thế cần có sự kết hợp kế hoạch với thị trường trong cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường. Thị trường là căn cứ để xây dựng và kiểm tra các kế hoạch phát triển kinh tế. Những mục tiêu và biện pháp mà kế hoạch nêu ra muốn được thực hiện có hiệu quả phải xuất phát từ yêu cầu của thị trường. Mặt khác, muốn cho thị trường hoạt động phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa thì nó phải được hướng dẫn và điều tiết bởi kế hoạch.

5.1.3.4. Quan hệ về phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Mỗi chế độ xã hội có chế độ phân phối tương ứng với nó. Chế độ phân phối do quan hệ sản xuất thống trị quyết định mà cụ thể là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất. Phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, tồn tại nhiều chế độ sở hữu. Mỗi chế độ sở hữu có nguyên tắc (hình thức) phân phối tương ứng với nó, vì thế trong thời kỳ quá độ tồn tại cơ cấu đa dạng về hình thức phân phối thu nhập.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, tồn tại các hình thức phân phối thu nhập sau đây: phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế; phân phối theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua phúc lợi xã hội. Thực hiện nhiều hình thức phân phối ở nước ta sẽ có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội; góp phần cải thiện, nâng cao đời sống cho nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội.

Sự khác biệt cơ bản giữa kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là ở chỗ xác lập chế độ công hữu và thực hiện phân phối theo lao động.

Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam

Phân phối theo lao động là hình thức phân phối thu nhập căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động của từng người đã đóng góp cho xã hội. Theo hình thức phân phối này, người làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, có sức lao động mà không làm thì không hưởng; lao động có kỹ thuật cao, lao động ở những ngành nghề độc hại, trong những điều kiện khó khăn đều được hưởng phần thu nhập thích đáng.

Căn cứ cụ thể để phân phối theo lao động là: Số lượng lao động được đo bằng thời gian lao động hoặc số lượng sản phẩm làm ra; trình độ thành thạo của người lao động và chất lượng sản phẩm làm ra; điều kiện và môi trường lao động; tính chất của lao động; các ngành nghề cần được khuyến khích.

Phân phối theo lao động được thực hiện thông qua các hình thức như: Tiền công trong các đơn vị sản xuất - kinh doanh; tiền thưởng, tiền phụ cấp; tiền lương trong các cơ quan hành chính sự nghiệp.

Phân phối theo lao động là đặc trưng bản chất của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nó là hình thức thực hiện về mặt kinh tế của chế độ công hữu. Vì thế phân phối theo lao động được xác định là hình thức phân phối chủ yếu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Mặt khác, nước ta đang xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy phát triển kinh tế thị trường là phương tiện để đạt được mục tiêu cơ bản xây dựng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; con người được giải phóng khỏi áp bức bóc lột, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện. Vì vậy, mỗi bước tăng trưởng kinh tế ở nước ta phải gắn liền với cải thiện đời sống nhân dân, với tiến bộ và công bằng xã hội. Việc phân phối thông qua các quỹ phúc lợi xã hội và tập thể có ý nghĩa quan trọng để thực hiện mục tiêu đó.

5.1.3.5. Về quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải thực hiện gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội; phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa - xã hội; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và từng giai đoạn phát triển. Vì vậy, ở bất cứ giai đoạn nào, mỗi chính sách kinh tế cũng đều phải hướng tới mục tiêu phát triển xã hội và mỗi chính sách xã hội cũng phải nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phải coi đầu tư cho vấn đề xã hội (giáo dục, văn hóa, y tế, thể thao...) là đầu tư cho sự phát triển bền vững. Không thể đợi đến khi nền kinh tế phát triển cao mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội và càng không thể “hy sinh” tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần.

Đây là đặc trưng phản ánh thuộc tính quan trọng mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay. Bởi vì, tiến bộ và công bằng xã hội vừa là điều

kiện bảo đảm cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế, vừa là mục tiêu thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội không phải là kiểu cào bằng hay kiểu bình quân, chia đều các nguồn lực và của cải làm ra bất chất chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh và mức độ đóng góp...Hoặc không thể dồn mọi nguồn lực cho sự phát triển vượt quá khả năng của nền kinh tế. Hiện nay, thực hiện công bằng xã hội ở nước ta không chỉ dựa vào chính sách điều tiết thu nhập, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội mà còn phải tạo ra những điều kiện, tiền đề cần thiết để đảm bảo mọi người dân đều có cơ hội như nhau trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội, để họ có thể tự cải thiện và nâng cao đời sống của bản thân, gia đình, đồng thời góp phần xây dựng đất nước.

5.1.4. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

5.1.4.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

❖ Thể chế và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Trong quá trình hình thành và phát triển của xã hội loài người, tùy thuộc vào những nấc thang phát triển khác nhau mà những cộng đồng người và các chế độ xã hội luôn phải tự đặt ra những nguyên tắc, các phương thức để thực hiện nguyên tắc và những hình thức tổ chức xã hội để thực hiện nguyên tắc thông qua đó điều chỉnh hành vi của mỗi cá nhân và cả cộng đồng người. Những nguyên tắc, phương thức thực hiện và những cách thức tổ chức xã hội cho việc đảm bảo nguyên tắc được thực thi đó dần được thừa nhận và sử dụng như là phương thức vận hành, điều chỉnh các hành vi của các cá nhân trong xã hội. Hệ thống đó được hiểu là thể chế.

Thể chế là những quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh các hoạt động của con người trong một chế độ xã hội.

Thể chế kinh tế là hệ thống những quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế.

Từ đó, đi tới định nghĩa thể chế kinh tế thị trường là tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là hệ thống đường lối, chủ trương chiến lược, hệ thống pháp luật, chính sách quy định xác lập cơ chế vận hành, điều chỉnh chức năng, hoạt động, mục tiêu, phương thức hoạt động, các quan hệ lợi ích của các tổ chức, các chủ thể kinh tế nhằm hướng tới xác lập đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường hiện đại theo hướng góp phần thúc đẩy dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Các yếu tố cấu thành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bao gồm:

Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam

Thứ nhất, các bộ quy tắc, chế định, luật pháp, bao gồm thể chế chính thức (bắt buộc mọi chủ thể phải thực hiện) thường quy định bằng các văn bản quy phạm pháp luật và thể chế không chính thức (không bắt buộc) chủ yếu có tính chất ngầm định như các phong tục, tập quán xã hội, các thỏa ước cộng đồng,...

Thứ hai, các chủ thể tham gia kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gồm các doanh nghiệp; tổ chức kinh tế; tổ chức chính trị, xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế và hoạt động của tổ chức này.

Thứ ba, các cơ chế vận hành kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gồm: cơ chế vận hành các loại thị trường (cạnh tranh, cung cầu, giá trị...) và cơ chế vận hành các chủ thể tham gia thị trường (cạnh tranh, phân cấp, phối hợp, tham gia, điều tiết, kiểm tra, đánh giá, giám sát...). Đó có thể là những cơ chế kích thích để thực hiện các chuẩn mực về hành vi của các chủ thể, hoặc có thể là các chế tài xử lý các hành vi không đúng chuẩn mực.

Thứ tư, thể chế về các yếu tố thị trường và các thị trường. Một nền kinh tế thị trường hiện đại và hoàn thiện cần có đầy đủ, đồng bộ các yếu tố và các bộ phận của nó như: thị trường hàng hóa, dịch vụ; thị trường các yếu tố sản xuất; thị trường sức lao động; thị trường tài chính; thị trường khoa học, công nghệ... Mặc dù mỗi thị trường có bản chất, đặc điểm và cơ chế vận hành riêng, song đều có quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau và đều chứa đựng những nguyên tắc hoạt động và các thành tố chung như: cung cầu, giá cả, số lượng, người mua, người bán... Thông qua sân chơi đó mà các giao dịch kinh tế được thực hiện.

❖ Lý do phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đang hình thành và ngày càng phát triển, các chủ thể tham gia thị trường và các quan hệ thị trường ngày càng phong phú, đa dạng, vì vậy đặt ra một yêu cầu khách quan là phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để nền kinh tế vận hành đồng bộ, đúng mục tiêu và có hiệu quả. Cụ thể:

Thứ nhất, do thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chưa đồng bộ. Do mới được hình thành và phát triển, cho nên việc tiếp tục hoàn thiện thể chế là yêu cầu tất yếu khách quan. Nhà nước quản lý, điều tiết nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ khác để giảm thiểu những thất bại của thị trường, thực hiện công bằng xã hội. Vì vậy, cần phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để phát huy mặt tích cực, khắc phục mặt tiêu cực và khuyết tật của thị trường.

Thứ hai, hệ thống thể chế còn chưa đầy đủ. Xuất phát từ yêu cầu nâng cao năng lực quản lý của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, thể chế kinh tế thị trường là sản phẩm của nhà nước, nhà nước với tư cách là tác giả của thể chế vì thể đương nhiên là nhân tố quyết định số lượng, chất lượng của thể chế cũng như toàn bộ tiến trình xây dựng và hoàn thiện thể chế. Với bản chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhà nước của dân, do dân và vì dân và do vậy thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam phải là thể chế phục vụ lợi ích và vì lợi ích của nhân dân. Trình độ và năng lực tổ chức, quản lý nền kinh tế thị trường

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

của nhà nước thể hiện chủ yếu ở năng lực xây dựng và thực thi thể chế. Do vậy, nhà nước phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để thực hiện mục tiêu của nền kinh tế.

Thứ ba, hệ thống thể chế còn còn kém hiệu lực, hiệu quả, chưa đầy đủ các yếu tố thị trường và các loại thị trường. Trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay, hệ thống thể chế chưa đủ mạnh, hiệu quả thực thi chưa cao. Các yếu tố thị trường, các loại hình thị trường mới còn ở mức sơ khai, chưa hoàn thiện và đầy đủ.

5.1.4.2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

❖ Hoàn thiện thể chế về sở hữu

Kinh tế thị trường được xác lập trên nền tảng quan hệ giá trị mà biểu hiện của nó là quan hệ hàng hóa - tiền tệ, đằng sau quan hệ này chính là các chủ thể kinh tế sở hữu hàng hóa, tài sản hay vốn... Vì vậy, điều tiên quyết của thể chế kinh tế thị trường là thể chế hóa về quyền sở hữu đối với tài sản, trí tuệ... Đây là cơ sở của mọi quan hệ, giao dịch và lợi ích kinh tế của các chủ thể tham gia kinh tế thị trường. Khi tài sản không được pháp luật bảo vệ, lợi ích của các chủ thể bị xâm hại và không có sự phân định rõ ràng thì bản thân kinh tế thị trường không thể tồn tại.

Để hoàn thiện thể chế về sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cần thực hiện các nội dung sau:

Thứ nhất, thể chế hóa đầy đủ quyền tài sản (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và hưởng lợi từ tài sản) của nhà nước, tổ chức và cá nhân. Đảm bảo công khai, minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ công để quyền tài sản được giao dịch thông suốt; bảo đảm hiệu lực thực thi và bảo vệ có hiệu quả quyền sở hữu tài sản.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về đất đai để huy động và sử dụng hiệu quả đất đai, khắc phục tình trạng sử dụng đất lãng phí.

Thứ ba, hoàn thiện pháp luật về quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

Thứ tư, hoàn thiện pháp luật về đầu tư vốn nhà nước, sử dụng có hiệu quả các tài sản công; phân biệt rõ tài sản đưa vào kinh doanh và tài sản để thực hiện mục tiêu chính sách xã hội.

Thứ năm, hoàn thiện hệ thống thể chế liên quan đến sở hữu trí tuệ theo hướng khuyến khích đổi mới, sáng tạo, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Thứ sáu, hoàn thiện khung pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp dân sự theo hướng thống nhất và đồng bộ. Phát triển hệ thống đăng ký các loại tài sản, nhất là bất động sản.

❖ Hoàn thiện thể chế phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp

Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam

Để hoàn thiện thể chế phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

Một là: thực hiện nhất quán một mặt bằng pháp lý và điều kiện kinh doanh cho các loại hình doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu, thành phần kinh tế. Mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh theo luật định. Xây dựng các cơ chế chính sách tạo điều kiện thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp Việt Nam thực sự trở thành lực lượng nòng cốt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, từ đó từng bước xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

Hai là: hoàn thiện pháp luật về đầu tư, kinh doanh, xóa bỏ các rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh; bảo đảm đầy đủ quyền tự do kinh doanh của các chủ thể kinh tế đã được Hiến pháp quy định. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; giảm gánh nặng chi phí trung gian bất hợp lý đối với doanh nghiệp...

Ba là: hoàn thiện thể chế về cạnh tranh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh; xử lý dứt điểm tình trạng chồng chéo các quy định về điều kiện kinh doanh; khắc phục tình trạng ban hành trái thẩm quyền các quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh; tăng cường tính minh bạch về độc quyền nhà nước; xóa bỏ các chính sách can thiệp hành chính trực tiếp, bao cấp của nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

Bốn là: hoàn thiện pháp luật về đấu thầu, đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan, xóa bỏ các quy định bất hợp lý.

Năm là: thể chế hóa việc cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước chỉ tập trung vào các lĩnh vực then chốt, thiết yếu. Quản lý chặt chẽ vốn nhà nước tại các doanh nghiệp. Tách bạch nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ chính trị, công ích trong hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

Sáu là: hoàn thiện thể chế về huy động các nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế quản lý của nhà nước để các đơn vị sự nghiệp công lập phát triển có hiệu quả. Trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập về tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự và tài chính.

Bảy là: thể chế hóa nội dung và phương thức hoạt động của kinh tế tập thể. Tăng cường các hình thức hợp tác, liên kết, hỗ trợ cho nông dân trong sản xuất và bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản. Nhà nước có cơ chế chính sách cho các hợp tác xã tiếp cận nguồn vốn, đào tạo cán bộ, chuyển giao khoa học, công nghệ, hỗ trợ phát triển thị trường...

Tám là: thể chế hóa việc cơ cấu lại, sắp xếp đổi mới các doanh nghiệp nhà nước, nhất là trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp nhằm phát huy hiệu quả sử dụng đất, rừng và các tài sản nhà nước đã đầu tư. Có cơ chế khuyến khích thúc đẩy mạnh mẽ các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo hình thức sở hữu hỗn hợp.

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Chín là: tiếp tục hoàn thiện thể chế, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân trở thành độc lực quan trọng của nền kinh tế. Thúc đẩy hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có công nghệ hiện đại và năng lực quản trị tiên tiến. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Mười là: hoàn thiện thể chế thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài theo hướng chủ động lựa chọn các dự án đầu tư nước ngoài có chuyển giao công nghệ và quản trị hiện đại, có cam kết liên kết, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

❖ Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ các yếu tố của thị trường và các loại thị trường

Thị trường là trung tâm của thể chế kinh tế thị trường, sự vận hành của thị trường là linh hồn của cơ chế thị trường. Sự phát triển các yếu tố thị trường, các loại thị trường trở thành khâu quyết định của sự phát triển của kinh tế thị trường. Vì vậy, việc hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ các yếu tố của thị trường và các loại thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường.

Thực hiện nhất quán cơ chế giá cả thị trường, bảo đảm tính đúng đắn và công khai minh bạch các yếu tố hình thành giá hàng hóa, dịch vụ công cần thiết.

Cải cách chính sách tài chính về đất đai theo hướng đơn giản, công khai, minh bạch và công bằng. Hoàn thiện khung khổ pháp lý về thuế sử dụng tài sản, nhất là đất đai, Xác định giá trị quyền sử dụng đất theo cơ chế thị trường trực tiếp thông qua đấu giá quyền sử dụng đất; áp dụng phổ biến việc xác định giá trị quyền sử dụng đất thông qua các tổ chức định giá độc lập, chuyên nghiệp. Rà soát, điều chỉnh khung giá quyền sử dụng đất phù hợp với thị trường của từng địa phương và tăng cường phương thức cho thuê và đấu thầu quyền sử dụng đất khi nhà nước có chủ trương.

Thực hiện bình đẳng trong tiếp cận các yếu tố đầu vào của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Hoàn thiện thể chế phân bổ nguồn lực theo nguyên tắc thị trường và luật pháp sản doanh nghiệp theo cơ chế thị trường, thể chế hóa bảo vệ nhà đầu tư, quyền sở hữu và quyền tài sản..

Thứ hai, hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ, vận hành thông suốt các loại thị trường.

Các loại thị trường cơ bản như thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường vốn, thị trường khoa học công nghệ, thị trường sức lao động, thị trường bất động sản và quyền sử dụng đất,... cần phải được hoàn thiện. Đảm bảo sự vận hành thông suốt, phát huy tác dụng tích cực, cộng hưởng của các thị trường đối với sự phát triển của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam

❖ Hoàn thiện thể chế để đảm bảo gắn tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một nền kinh tế thị trường hiện đại với mục tiêu phát triển là “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Những khuyết tật và thất bại của thị trường luôn dẫn đến những hệ quả tiêu cực đối với việc phát triển bền vững đối với đời sống kinh tế - xã hội. Vì vậy, hoàn thiện thể chế để đảm bảo gắn tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế nhanh và bền vững với phát triển xã hội bền vững, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, tạo cơ hội cho mọi thành viên trong xã hội tham gia bình đẳng và hưởng thụ công bằng thành quả của quá trình phát triển. Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, đa tầng, thống nhất. Tập trung nguồn lực thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo.

Thứ hai, hoàn thiện khung khổ pháp lý và tăng cường giám sát, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thảm họa, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thứ ba, đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Phát triển y tế, bảo vệ sức khỏe nhân dân. Phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện.

❖ Hoàn thiện thể chế đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế

Sự phát triển của kinh tế thị trường đang gắn kết nền kinh tế các quốc gia lại với nhau, khiến không thể tách rời và luôn phụ thuộc vào nhau. Thực tiễn đã chứng minh rằng, những nước có nền kinh tế thị trường phát triển mạnh đều là những nước biết mở cửa hội nhập. Vì vậy, Việt Nam cần phải tích cực, chủ động hội nhập hơn nữa để tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức để rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực và trên thế giới. Theo đó, việc hoàn thiện thể chế đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam hiện nay cần tập trung vào các nhiệm vụ sau:

Một là, tiếp tục rà soát bổ sung, điều chỉnh hệ thống pháp luật và các thể chế liên quan đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Hai là, thực hiện nhất quán chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa trong hợp tác kinh tế quốc tế, không để bị lệ thuộc vào một số ít thị trường. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tiềm lực của các doanh nghiệp trong nước. Xây dựng và thực hiện các cơ chế phù hợp với thông lệ quốc tế để phản ứng nhanh nhạy trước các diễn biến bất lợi trên thị trường thế giới, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển của đất nước.

❖ Hoàn thiện thể chế nâng cao năng lực của hệ thống chính trị

Xây dựng hệ thống thể chế đồng bộ để nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò xây dựng và thực hiện thể chế kinh tế của nhà nước, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để phát triển thành công kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải phát huy được sức mạnh về trí tuệ, nguồn lực và sự đồng thuận của toàn dân tộc. Muốn vậy cần phải thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của nhân dân.

5.2. CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH Ở VIỆT NAM

5.2.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế

5.2.1.1. Lợi ích kinh tế và vai trò của lợi ích kinh tế đối với các chủ thể kinh tế - xã hội

❖ Lợi ích kinh tế

Giải quyết mối quan hệ giữa các lợi ích kinh tế là một vấn đề khá phức tạp và giữ vị trí quan trọng trong việc nghiên cứu nguồn gốc, động lực phát triển xã hội nói chung, phát triển kinh tế thị trường nói riêng. Theo Ph.Ăngghen: “ở đâu không có lợi ích chung, ở đó không có sự thống nhất về mục đích”. Quá trình giải quyết mối quan hệ giữa các lợi ích kinh tế là tạo ra những điều kiện trong đó việc thực hiện các lợi ích sao cho cùng một hướng và bảo đảm tính hàng đầu của lợi ích xã hội, cái có lợi đối với xã hội thì cũng phải có lợi đối với tập thể, cá nhân và mỗi doanh nghiệp. Đó là nguyên tắc của sự kết hợp lợi ích kinh tế trong nền kinh tế thị trường.

• Khái niệm lợi ích kinh tế

Ngay từ khi mới xuất hiện, con người đã tiến hành các hoạt động kinh tế. Hoạt động kinh tế luôn giữ vai trò trung tâm trong mọi hoạt động xã hội và nó là cơ sở cho các hoạt động khác. Trong hoạt động kinh tế, con người luôn có động cơ nhất định. Động cơ thúc đẩy con người hành động. Mức độ hành động (mạnh hay yếu) tùy thuộc vào mức độ chín muồi của động cơ - tùy thuộc vào nhận thức và thực hiện lợi ích của họ.

Lợi ích là gì? Theo C.Mác thì phạm trù lợi ích, ích lợi, có lợi được sử dụng như là cùng nghĩa và có thể thay thế nhau. Lợi ích không phải là một cái gì trừu tượng và có tính chất chủ quan, mà cơ sở của lợi ích là nhu cầu khách quan của con người. Con người có nhiều loại nhu cầu (vật chất, chính trị, văn hoá), do đó có nhiều loại lợi ích (lợi ích kinh tế, lợi ích chính trị, lợi ích văn hoá, tinh thần).

Lợi ích kinh tế là một phạm trù kinh tế khách quan, nó xuất hiện trong những điều kiện tồn tại xã hội của con người. Những nhu cầu kinh tế của con người khi nó được xác định về mặt xã hội thì nó trở thành cơ sở, nội dung của lợi ích kinh tế.

Lợi ích kinh tế là lợi ích vật chất, lợi ích thu được khi thực hiện các hoạt động kinh tế của con người.

Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam

Lợi ích kinh tế là hình thức biểu hiện của quan hệ sản xuất, nó được quy định một cách khách quan bởi phương thức sản xuất, bởi hệ thống quan hệ sản xuất, trước hết là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất. Là hình thức biểu hiện của quan hệ sản xuất, lợi ích kinh tế thể hiện trong tất cả bốn khâu của quá trình tái sản xuất xã hội. Cần khẳng định rằng, ở đâu có hoạt động sản xuất kinh doanh thì ở đó có lợi ích kinh tế và chủ thể sản xuất, kinh doanh cũng là chủ thể của lợi ích kinh tế.

• Bản chất và biểu hiện của lợi ích kinh tế

Xét về bản chất, lợi ích kinh tế phản ánh quan hệ xã hội giữa các thành viên trong xã hội với nhau thông qua hoạt động kinh tế. Bởi vì, trong điều kiện kinh tế thị trường, không có hoạt động kinh tế nào mà không đặt trong mối quan hệ giữa con người với nhau. Những nhu cầu kinh tế được thỏa mãn của con người khi được xác định về mặt xã hội thì nó sẽ trở thành cơ sở của lợi ích kinh tế. Nghĩa là nhu cầu đó phải đặt trong mối quan hệ với trình độ phát triển, hoàn cảnh cụ thể của xã hội. Vì vậy, lợi ích kinh tế là sự thỏa mãn nhu cầu kinh tế của con người nhưng không có nghĩa là mang tính chủ quan. Mặt khác, lợi ích kinh tế biểu hiện ra bề mặt xã hội của các quan hệ lợi ích, nghĩa là phản ánh bản chất của các quan hệ kinh tế.

Biểu hiện của lợi ích kinh tế, gắn với các chủ thể kinh tế khác nhau là những lợi ích tương ứng: chủ doanh nghiệp thì lợi ích trước hết là lợi nhuận, người lao động thì lợi ích kinh tế trước hết là tiền công. Tất nhiên, với mỗi cá nhân con người, trong các mối quan hệ xã hội tổng hợp gắn với con người đó, mặc dù có khi thực hiện hoạt động kinh tế, trong nhất thời, không phải luôn đặt mục tiêu lợi ích vật chất lên hàng đầu. Song, về lâu dài, đã tham gia vào hoạt động kinh tế thì lợi ích kinh tế là lợi ích quyết định. Nếu không thất được vai trò của lợi ích kinh tế sẽ làm suy giảm động lực hoạt động của các cá nhân. Nghiên cứu về phân phối giá trị thặng dư trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cho ta thấy, mỗi chủ thể tham gia vào quá trình phân phối giá trị thặng dư đó, với vai trò của mình mà có được những lợi ích tương ứng. Đây chính là nguyên tắc đảm bảo lợi ích phù hợp với vai trò của các chủ thể.

Vì vậy, khi đề cập tới phạm trù lợi ích kinh tế có nghĩa là lợi ích đó được xác lập trong quan hệ nào, vai trò của các chủ thể trong quan hệ đó thể hiện chủ thể đó biểu hiện như thế nào, chẳng hạn họ là chủ sở hữu, hay nhà quản lý; là lao động làm thuê hay trung gian trong hoạt động kinh tế; quyền hạn và trách nhiệm của các chủ thể đó; phương thức thực hiện lợi ích thông qua những biện pháp nào...

❖ Vai trò của lợi ích kinh tế đối với các chủ thể kinh tế - xã hội

Lợi ích kinh tế là một trong những vấn đề sống còn của sản xuất và đời sống xã hội. Chính những lợi ích kinh tế đã gắn bó con người với cộng đồng của mình và tạo ra những kích thích, thôi thúc, khát vọng và sự say mê trong hoạt động sản xuất - kinh doanh. Lợi ích kinh tế được nhận thức và thực hiện đúng thì nó sẽ là động lực kinh tế thúc đẩy con người hành động. Do đó, lợi ích kinh tế là một trong những động lực cơ bản của sự tiến bộ xã hội nói chung, phát triển sản xuất - kinh doanh nói riêng. Ph.Ăngghen cho rằng: lợi ích kinh tế là những động cơ đã

lay chuyển những quần chúng đông đảo. Và khi chúng biến thành sự kích thích hoạt động của con người “thì chúng lay động đời sống nhân dân”.

Lợi ích kinh tế còn có vai trò quan trọng trong việc củng cố, duy trì các mối quan hệ kinh tế giữa các chủ thể sản xuất- kinh doanh. Một khi con người (chủ thể) tham gia vào các hoạt động kinh tế đều nhằm đạt tới những lợi ích kinh tế tương xứng với kết quả sản xuất, kinh doanh thì mới bảo đảm nâng cao tính ổn định và sự phát triển của các chủ thể lợi ích. Ngược lại, khi không mang lại lợi ích hoặc lợi ích không được đầy đủ thì sẽ làm cho các mối quan hệ đó (quan hệ giữa các chủ thể) xuống cấp. Nếu tình trạng đó kéo dài thì sớm muộn sẽ dẫn đến tiêu cực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. C.Mác đã chỉ rõ: “Cội nguồn phát triển của xã hội không phải quá trình nhận thức, mà là các quan hệ của đời sống vật chất, tức là các lợi ích kinh tế của con người”.

Ngoài ra, lợi ích kinh tế còn là cơ sở thúc đẩy sự phát triển các lợi ích khác. Lợi ích kinh tế khi được thực hiện sẽ tạo điều kiện vật chất cho sự hình thành và thực hiện các lợi ích chính trị, lợi ích xã hội, lợi ích văn hóa của các chủ thể. Mặt khác, chỉ khi có sự thống nhất giữa các lợi ích thì lợi ích kinh tế mới thực hiện được vai trò của mình. Việc theo đuổi lợi ích kinh tế không chính đáng, không hợp lý và hợp pháp sẽ cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội.

5.2.1.2. Quan hệ lợi ích kinh tế và một số quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường

❖ Khái niệm quan hệ lợi ích kinh tế

Quan hệ lợi ích kinh tế là sự thiết lập những tương tác giữa con người với con người, giữa cộng đồng người, giữa các tổ chức kinh tế, giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế, giữa con người với tổ chức kinh tế, giữa quốc gia với phần còn lại của thế giới nhằm mục tiêu xác lập các lợi ích kinh tế trong mối liên hệ với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của một giai đoạn phát triển xã hội nhất định.

• Sự thống nhất và mâu thuẫn trong các quan hệ lợi ích kinh tế

Quan hệ lợi ích kinh tế thống nhất với nhau vì một chủ thể có thể trở thành một bộ phận cấu thành của chủ thể khác. Do đó, lợi ích của chủ thể này được thực hiện thì lợi ích của chủ thể khác cũng trực tiếp hoặc gián tiếp được thực hiện. Ví dụ, mỗi cá nhân người lao động có lợi ích riêng của mình, đồng thời các cá nhân người lao động lại là một bộ phận cấu thành của doanh nghiệp và tham gia vào lợi ích tập thể đó. Doanh nghiệp hoạt động càng hiệu quả, lợi ích doanh nghiệp được đảm bảo thì lợi ích của người lao động càng được thực hiện tốt (việc làm được đảm bảo, thu nhập ổn định và nâng cao).

Quan hệ lợi ích kinh tế mâu thuẫn với nhau vì các chủ thể kinh tế có thể hành động theo những phương thức khác nhau để thực hiện các lợi ích của mình. Sự khác nhau đó đến mức đối lập thì trở thành mâu thuẫn. Ví dụ, vì lợi ích của mình, các cá nhân, doanh nghiệp có thể làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế...lúc này lợi ích của các cá nhân, doanh nghiệp với lợi ích của xã hội mâu thuẫn với nhau. Khi đó, cá nhân, doanh nghiệp càng thu được nhiều lợi nhuận, thì lợi

Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam

ích của người tiêu dùng và xã hội càng bị tổn hại. Mặt khác, lợi ích của những chủ thể kinh tế có quan hệ trực tiếp trong việc phân phối kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng có thể mâu thuẫn với nhau tại một thời điểm xác định, cụ thể tiền lương của người lao động bị bớt xén sẽ làm tăng lợi nhuận cho chủ doanh nghiệp... Mâu thuẫn về lợi ích kinh tế là cội nguồn của mọi xung đột xã hội. Do vậy, điều hòa mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế buộc các chủ thể phải quan tâm và trở thành chức năng quan trọng của nhà nước nhằm ổn định xã hội, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

• Các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ lợi ích kinh tế

Thứ nhất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Là phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của con người, lợi ích kinh tế trước hết phụ thuộc vào số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ mà điều này lại phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Do đó, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất càng cao, việc đáp ứng lợi ích kinh tế của các chủ thể càng tốt.

Thứ hai, địa vị của chủ thể trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội. Quan hệ sản xuất trước hết là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quyết định vị trí, vai trò của mỗi con người, mỗi chủ thể trong quá trình tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Do đó, không có lợi ích kinh tế nằm ngoài những quan hệ sản xuất, mà nó là sản phẩm của quan hệ sản xuất và là hình thức biểu hiện, tồn tại của các quan hệ sản xuất.

Thứ ba, chính sách phân phối thu nhập của nhà nước. Sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế thị trường là tất yếu khách quan bằng nhiều loại công cụ trong đó có các chính sách kinh tế - xã hội. Chính sách phân phối thu nhập của nhà nước làm thay đổi mức thu nhập và tương quan thu nhập của các chủ thể kinh tế. Khi mức thu nhập và tương quan thu nhập thay đổi, phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất cũng thay đổi, tức là lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế giữa các chủ thể cũng có sự thay đổi.

Thứ tư, hội nhập kinh tế quốc tế. Bản chất của kinh tế thị trường là nền kinh tế mở. Khi mở cửa hội nhập các quốc gia có thể tăng lợi ích kinh tế từ thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, lợi ích kinh tế của các chủ thể sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế sẽ bị ảnh hưởng bởi hàng hóa, dịch vụ của họ sẽ bị cạnh tranh với hàng hóa nước ngoài...

❖ Một số quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường

• Quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động

Người lao động là người có đủ thể lực và trí lực, họ có khả năng lao động. Người lao động bán sức lao động sẽ nhận được tiền công và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động. Người sử dụng lao động là chủ doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động. Là người trả tiền mua hàng hóa sức lao động nên người sử dụng lao động có quyền tổ chức, quản lý quá trình làm việc của người lao động. Lợi ích kinh tế của người sử dụng lao động thể hiện ở lợi nhuận mà họ thu được trong quá trình sản xuất kinh doanh. Lợi ích kinh tế của người lao động thể hiện tập trung

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

ở thu nhập mà họ nhận được từ việc bán sức lao động cho người sử dụng sức lao động. Lợi ích kinh tế giữa người lao động và người sử dụng lao động vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau.

Để bảo vệ lợi ích kinh tế của mình, người lao động và người sử dụng lao động đã thành lập các tổ chức riêng. Công đoàn là tổ chức quan trọng nhất để bảo vệ quyền lợi người lao động và ở Việt Nam đó là Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam...Hiện nay, nước ta phát triển kinh tế thị trường chưa lâu và thị trường sức lao động ở Việt Nam chưa thực sự phát triển. Để bảo vệ lợi ích của người lao động, Nhà nước đã quy định mức tiền lương tối thiểu và các quy định khác như Bộ Luật Lao động...Bộ Luật Lao động quy định: tiêu chuẩn lao động; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong quan hệ lao động và các quan hệ khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động; quản lý nhà nước về lao động.

- ***Quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động***

Những người sử dụng lao động cũng có quan hệ lợi ích với nhau. Trong nền kinh tế thị trường những người sử dụng lao động vừa là đối tác vừa là đối thủ của nhau, từ đó tạo ra sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa họ. Những người sử dụng lao động liên kết và cạnh tranh với nhau trong ứng xử với người lao động, với những người cho vay vốn, cho thuê đất, trong chiếm lĩnh thị trường...

Trong nền kinh tế thị trường, mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động làm cho họ cạnh tranh với nhau khốc liệt. Họ không chỉ cạnh tranh trong cùng ngành, mà còn cạnh tranh giữa các ngành với nhau bằng việc di chuyển vốn từ ngành này sang ngành khác. Từ đó hình thành tỉ suất lợi nhuận bình quân, tức là những người sử dụng lao động đã chia nhau lợi nhuận theo vốn đóng góp. Sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động biểu hiện tập trung ở lợi nhuận bình quân mà họ nhận.

Sự thống nhất về mặt lợi ích kinh tế làm cho những người sử dụng lao động liên kết chặt chẽ với nhau, họ có các nghiệp đoàn, hội nghề nghiệp riêng của mình như Hội doanh nhân tư nhân Việt Nam, Hiệp hội các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, Hiệp hội da giày Việt Nam, ...Sự liên kết giữa những người sử dụng lao động trong từng lĩnh vực đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao vị thế và bảo vệ lợi ích kinh tế của họ.

- ***Quan hệ lợi ích giữa những người lao động***

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh diễn ra gay gắt. Trên thị trường sức lao động, nếu có nhiều người bán sức lao động, người lao động phải cạnh tranh với nhau, hậu quả là tiền lương của người lao động sẽ bị giảm xuống, một bộ phận người lao động sẽ bị sa thải.

Mặt khác, khi lợi ích kinh tế chung của những người lao động bị xâm hại, họ phải đoàn kết, thống nhất với nhau, đấu tranh và đưa ra các yêu sách cho giới chủ (những người sử dụng sức lao động) để bảo vệ hoặc đạt được lợi ích kinh tế mong muốn của mình.

- ***Quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm và lợi ích xã hội***

Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam

Trong nền kinh tế thị trường, người lao động và người sử dụng lao động đều là thành viên của xã hội nên mỗi chủ thể đều có lợi ích cá nhân và có quan hệ chặt chẽ với lợi ích xã hội. Nếu như người lao động và người sử dụng sức lao động làm việc theo đúng những quy định của pháp luật và thực hiện được các lợi ích kinh tế của mình thì họ đã góp phần phát triển nền kinh tế, thực hiện lợi ích kinh tế của xã hội. Khi lợi ích kinh tế của xã hội được thực hiện, xã hội phát triển sẽ tạo lập môi trường thuận lợi để người lao động và người sử dụng lao động thực hiện tốt hơn các lợi ích kinh tế của mình. Ngược lại, nếu người sử dụng lao động và người lao động nảy sinh mâu thuẫn không thể giải quyết được, hoặc người lao động và người sử dụng lao động cộng tác với nhau để làm hàng giả, hàng nhái, trốn thuế... thì lợi ích kinh tế của xã hội sẽ bị tổn hại.

Sự tồn tại và phát triển của cộng đồng, xã hội quyết định sự tồn tại, phát triển của cá nhân nên lợi ích xã hội đóng vai trò định hướng cho lợi ích cá nhân và các hoạt động thực hiện lợi ích cá nhân. Lợi ích xã hội là cơ sở cho sự thống nhất lợi ích cá nhân, tạo ra sự thống nhất trong hoạt động của các chủ thể khác nhau trong xã hội.

Các cá nhân, tổ chức hoạt động trong cùng ngành, cùng lĩnh vực, liên kết với nhau trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng (lợi ích cá nhân, tổ chức) của họ hình thành nên các tổ chức, hiệp hội ngành nghề như: Hiệp hội xuất khẩu lao động Việt Nam, Hiệp hội giấy và Bột giấy Việt Nam, Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, Hiệp hội Thép Việt Nam... Hoặc các cá nhân, tổ chức hoạt động trong các ngành, lĩnh vực khác nhau nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau, liên kết với nhau trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích cho riêng mình hình thành nên “nhóm lợi ích”. Ví dụ như mô hình liên kết giữa 4 nhà trong nông nghiệp: nhà nông - nhà doanh nghiệp - nhà khoa học - nhà nước; doanh nghiệp kinh doanh bất động sản - ngân hàng thương mại - người mua nhà, doanh nghiệp bán xe ô tô - ngân hàng thương mại - người mua xe...

“Lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” nếu phù hợp với lợi ích xã hội không gây tổn hại đến các lợi ích khác cần được tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện thực hiện để có thêm động lực phát triển kinh tế - xã hội; ngược lại, khi chúng mâu thuẫn với lợi ích xã hội, làm tổn thương đến các lợi ích khác thì cần phải đấu tranh ngăn chặn, loại bỏ.

❖ Phương thức thực hiện lợi ích kinh tế trong các quan hệ lợi ích chủ yếu trong nền kinh tế thị trường

Mặc dù có nhiều quan hệ lợi ích đan xen, tuy nhiên trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có hai phương thức cơ bản để thực hiện lợi ích kinh tế, cụ thể là:

Thứ nhất, thực hiện lợi ích kinh tế theo nguyên tắc thị trường. Các quan hệ lợi ích, các chủ thể lợi ích kinh tế mặc dù đa dạng, song để có thể thực hiện được lợi ích của mình, trong bối cảnh kinh tế thị trường cần phải căn cứ vào các nguyên tắc của thị trường. Đây là phương thức phổ biến trong mọi nền kinh tế thị trường, trong đó có cả nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, thực hiện lợi ích kinh tế theo chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội. Khi thực hiện lợi ích kinh tế, nếu chỉ căn cứ theo nguyên tắc thị trường, tất yếu sẽ dẫn đến những hạn chế về mặt xã hội. Do đó, để khắc phục những hạn chế của phương thức thực hiện theo nguyên tắc thị trường, phương thức thực hiện lợi ích dựa trên chính sách của nhà nước và các tổ chức xã hội cần phải được chú ý nhằm tạo sự bình đẳng, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

5.2.2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các lợi ích

Hài hòa các lợi ích kinh tế là sự thống nhất biện chứng giữa lợi ích kinh tế của các chủ thể, trong đó mặt mâu thuẫn được hạn chế, tránh được va chạm, xung đột; mặt thống nhất được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, từ đó tạo động lực thúc đẩy các hoạt động kinh tế, góp phần thực hiện tốt hơn các lợi ích kinh tế, đặc biệt là lợi ích xã hội.

Để có sự hài hòa giữa các lợi ích kinh tế chỉ có kinh tế thị trường là không đủ vì các lợi ích kinh tế luôn vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau, mà cần có sự can thiệp của nhà nước. Bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế là sự can thiệp của nhà nước vào các quan hệ lợi ích kinh tế bằng công cụ giáo dục, pháp luật, hành chính, kinh tế,... nhằm gia tăng thu nhập cho các chủ thể kinh tế; hạn chế mâu thuẫn, tăng cường sự thống nhất; xử lý kịp thời khi xung đột.

5.2.2.1. Bảo đảm lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể kinh tế

Các hoạt động kinh tế bao giờ cũng diễn ra trong một môi trường nhất định. Môi trường càng thuận lợi, các hoạt động kinh tế càng hiệu quả và không ngừng mở rộng. Môi trường vĩ mô thuận lợi không tự hình thành, mà phải được nhà nước tạo lập. Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế trước hết là giữ vững ổn định về chính trị. Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã thực hiện rất tốt điều này. Nhờ đó, các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước rất yên tâm khi tiến hành đầu tư. Tiếp tục giữ vững ổn định về chính trị là góp phần bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế ở Việt Nam.

Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế đòi hỏi phải xây dựng được môi trường pháp luật thông thoáng, bảo vệ được lợi ích chính đáng của các chủ thể kinh tế trong và ngoài nước, đặc biệt là lợi ích của đất nước. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia còn phải tuân thủ các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Trong những năm vừa qua, hệ thống pháp luật của nước ta đã và đang thay đổi tích cực. Tuy nhiên vấn đề lớn nhất hiện nay là tuân thủ pháp luật.

Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế tất yếu phải đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của nền kinh tế (bao gồm hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông, đường hàng không...; hệ thống cầu cống; hệ thống điện, nước; hệ thống thông tin liên lạc...). Nhờ phát triển kết cấu hạ tầng được coi là một trong ba đột phá lớn, trong những năm vừa qua, kết cấu hạ tầng của nền kinh tế nước ta đã được cải thiện rất đáng kể, đáp ứng nhu cầu của các hoạt động kinh tế. Môi trường vĩ mô về kinh tế đòi hỏi nhà nước phải đưa ra các chính sách phù hợp với nhu

Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam

cầu của nền kinh tế trong từng giai đoạn. Thực tế cho thấy, các chính sách kinh tế của Việt Nam đang từng bước đáp ứng được yêu cầu này.

Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế còn là tạo lập môi trường văn hóa phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường, đó là môi trường trong đó con người năng động, sáng tạo; tôn trọng kỷ cương pháp luật; giữ chữ tín...

5.2.2.2. Điều hòa lợi ích giữa cá nhân – doanh nghiệp – xã hội

Do mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa các chủ thể và tác động của các quy luật thị trường, sự phân hóa về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư làm cho lợi ích kinh tế của một bộ phận dân cư được thực hiện rất khó khăn, hạn chế. Vì vậy, nhà nước cần có các chính sách, trước hết là chính sách phân phối thu nhập nhằm đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế. Trong điều kiện kinh tế thị trường, một mặt, phải thừa nhận sự chênh lệch về mức thu nhập giữa các tập thể, các cá nhân là khách quan; nhưng mặt khác phải ngăn chặn sự chênh lệch thu nhập quá đáng. Sự phân hóa xã hội thái quá có thể dẫn đến căng thẳng, thậm chí xung đột xã hội. Đó là những vấn đề mà chính sách phân phối thu nhập cần phải tính đến. Phân phối không chỉ phụ thuộc vào quan hệ sở hữu, mà còn phụ thuộc vào sản xuất. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất càng cao, hàng hóa, dịch vụ càng dồi dào, chất lượng càng tốt, thu nhập của các chủ thể càng lớn. Do đó, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát triển khoa học – công nghệ để nâng cao thu nhập cho các chủ thể kinh tế. Đó chính là những điều kiện vật chất để thực hiện ngày càng đầy đủ sự công bằng xã hội trong phân phối.

5.2.2.3. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển xã hội

Lợi ích kinh tế là kết quả trực tiếp của phân phối thu nhập. Phân phối công bằng, hợp lý góp phần quan trọng đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế. Do đó, nhà nước phải tích cực, chủ động thực hiện công bằng trong phân phối thu nhập.

Hiện nay, công bằng trong phân phối có hai quan niệm chính: công bằng theo mức độ (căn cứ vào mức thu nhập mà mỗi chủ thể nhận được) và công bằng theo chức năng (căn cứ vào đóng góp trong việc tạo ra thu nhập). Mỗi quan điểm đều có ưu điểm và nhược điểm nên cần sử dụng kết hợp cả hai quan niệm này. Trước hết nhà nước phải chăm lo đời sống vật chất cho mỗi người dân. Ở mỗi giai đoạn phát triển, người dân phải đạt được mức sống tối thiểu. Để làm được điều này, nhà nước cần phải thực hiện có hiệu quả các chính sách xóa đói giảm nghèo, tạo điều kiện và cơ hội tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản, vươn lên thoát đói giảm nghèo vững chắc ở các vùng nghèo và các bộ phận dân cư nghèo, khắc phục tư tưởng bao cấp, ỷ lại. Chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội, vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn. Đẩy mạnh các hoạt động nhân đạo, từ thiện, giúp đỡ người nghèo, đồng bào các vùng gặp thiên tai...Tiếp theo, nhà nước cần có các chính sách khuyến khích người dân làm giàu hợp pháp, tạo điều kiện và giúp đỡ họ bằng mọi

biện pháp. Về nguyên tắc, người dân được làm tất cả những gì luật pháp không cấm; luật pháp chỉ cấm những hoạt động gây tổn hại lợi ích quốc gia và các lợi ích hợp pháp khác.

Để lợi ích kinh tế thực sự là động lực của các hoạt động kinh tế, người lao động và người sử dụng lao động phải có nhận thức và hành động đúng trong lĩnh vực phân phối thu nhập. Họ cần phải được hiểu các nguyên tắc phân phối của kinh tế thị trường để có sự phân chia hợp lý giữa tiền lương và lợi nhuận; chủ doanh nghiệp phải hiểu và tự nguyện thực hiện nghĩa vụ nộp thuế... Tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức, hiểu biết về phân phối thu nhập cho các chủ thể kinh tế - xã hội là những giải pháp rất cần thiết để loại bỏ những đòi hỏi không hợp lý về thu nhập. Trong trường hợp người lao động và người sử dụng lao động không tự nhận thức và thực hiện được, nhà nước cần có sự tư vấn, điều tiết hợp lý.

Bên cạnh đó trong cơ chế thị trường, thu nhập từ các hoạt động bất hợp pháp như buôn lậu, làm hàng giả, hàng nhái; lừa đảo; tham nhũng... tồn tại khá phổ biến. Các hoạt động này càng gia tăng, càng làm tổn hại lợi ích kinh tế của các chủ thể làm ăn chân chính. Để chống các hình thức thu nhập bất hợp pháp, bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế trước hết phải có bộ máy nhà nước liêm chính, có hiệu lực. Bộ máy nhà nước phải tuyển dụng, sử dụng được những người có tài, có tâm; sàng lọc được những người không đủ tiêu chuẩn. Cán bộ công chức nhà nước phải được đãi ngộ xứng đáng và chịu trách nhiệm đến cùng mọi quyết định trong phạm vi, chức trách của họ. Nhà nước phải kiểm soát được thu nhập của công dân, trước hết là thu nhập của cán bộ, công chức nhà nước. Trước pháp luật, mọi người dân và cán bộ, công chức nhà nước phải thực sự bình đẳng; mọi vi phạm phải được xét xử theo quy định của pháp luật. Thực hiện công khai, minh bạch mọi cơ chế, chính sách và quy định của nhà nước... Nhờ đó, người dân, doanh nghiệp và cán bộ, công chức nhà nước hiểu rõ được quyền lợi, trách nhiệm của mình. Đồng thời, các cơ quan công quyền, cán bộ công chức nhà nước được giám sát, tránh được tình trạng lạm quyền. Cùng với đó, việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm là đặc biệt cần thiết. Thực hiện tốt hoạt động này không chỉ nhằm khắc phục các bất cập, thực hiện công bằng xã hội, mà quan trọng hơn là ngăn chặn các hình thức thu nhập bất hợp pháp.

5.2.2.4. Giải quyết những mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế

Mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là khách quan, nếu không được giải quyết sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến động lực của các hoạt động kinh tế. Do đó khi các mâu thuẫn phát sinh cần được giải quyết kịp thời. Muốn vậy, các cơ quan chức năng của nhà nước cần phải thường xuyên quan tâm phát hiện mâu thuẫn và chuẩn bị chu đáo các giải pháp đối phó. Nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là phải có sự tham gia của các bên liên quan, có nhân nhượng và phải đặt lợi ích đất nước lên trên hết.

Ngăn ngừa là chính nhưng khi mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế bùng phát có thể dẫn đến xung đột (đình công, bãi công...). Khi có xung đột giữa các chủ thể kinh tế, cần có sự tham gia hòa giải của các tổ chức xã hội có liên quan, đặc biệt là nhà nước.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 5

1. Phân tích tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?
2. Trình bày những đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam? Phân tích những nhiệm vụ chủ yếu để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay?
3. Trình bày các quan hệ lợi ích kinh tế chủ yếu trong nền kinh tế thị trường? Sự thống nhất và mâu thuẫn trong các quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản?

CÂU HỎI THẢO LUẬN CHƯƠNG 5

1. Hãy thảo luận để làm rõ rằng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vừa mang tính phổ biến vừa mang tính đặc thù?
2. Có quan điểm cho rằng “Kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa là không thể tương dung được với nhau”? Hãy thảo luận và cho biết ý kiến của mình về quan điểm trên?

Chương 6

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

6.1. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM

6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa

6.1.1.1. Khái quát về cách mạng công nghiệp

❖ Khái niệm cách mạng công nghiệp

Cách mạng công nghiệp là những bước phát triển nhảy vọt về chất trình độ của tư liệu lao động trên cơ sở những phát minh đột phá về kỹ thuật và công nghệ trong quá trình phát triển của nhân loại kéo theo sự thay đổi căn bản về phân công lao động xã hội cũng như tạo bước phát triển năng suất lao động cao hơn hẳn nhờ áp dụng một cách phổ biến những tính năng mới trong kỹ thuật – công nghệ đó vào đời sống xã hội..

❖ Khái quát lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp

Về mặt lịch sử, cho đến nay, loài người đã trải qua ba cuộc cách mạng công nghiệp và đang bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0). Cụ thể:

• Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

Khởi phát từ nước Anh, bắt đầu từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX. Tiền đề của cuộc cách mạng này xuất phát từ sự trưởng thành về lực lượng sản xuất cho phép tạo ra bước phát triển đột biến về tư liệu lao động, trước hết trong lĩnh vực dệt vải sau đó lan tỏa ra các ngành kinh tế khác của nước Anh.

Nội dung cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là chuyển từ lao động thủ công sang lao động sử dụng máy móc, thực hiện cơ giới hóa sản xuất bằng việc sử dụng năng lượng nước và hơi nước. Những phát minh quan trọng tạo tiền đề cho cuộc cách mạng này là: Phát minh máy móc trong ngành dệt như thoi bay của John Kay (1733), xe kéo sợi Jenny (1764), máy dệt của Edmund Cartwright (1785)...làm cho ngành công nghiệp dệt phát triển mạnh mẽ. Phát minh máy động lực, đặc biệt là máy hơi nước của James Watt là mốc mở đầu quá trình cơ giới hóa sản xuất. Các phát minh trong công nghiệp luyện kim của Henry Cort, Henry Bessemer về lò luyện gang, công nghiệp luyện sắt là những bước tiến lớn đáp ứng cho nhu cầu chế tạo máy móc. Trong ngành giao thông vận tải, sự ra đời và phát triển của tàu hỏa, tàu thủy...đã tạo điều kiện cho giao thông vận tải phát triển mạnh mẽ.

Nghiên cứu về cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, C.Mác đã khái quát tính quy luật của cách mạng công nghiệp qua ba giai đoạn phát triển là: hiệp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp. C.Mác khẳng định đó là ba giai đoạn tăng năng suất lao động xã hội; ba giai đoạn phát triển của lực lượng sản xuất gắn với sự củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

tư bản chủ nghĩa, đồng thời cũng là ba giai đoạn xã hội hóa lao động và sản xuất diễn ra trong quá trình chuyển từ sản xuất nhỏ, thủ công, phân tán lên sản xuất lớn, tập trung, hiện đại.

- *Cách mạng công nghiệp lần thứ hai*

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra vào nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai được thực hiện ở việc sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, tạo ra các dây chuyền sản xuất có tính chuyên môn hóa cao, chuyển nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện – cơ khí và sang giai đoạn tự động hóa cục bộ trong sản xuất. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai là sự tiếp nối cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, với những phát minh về công nghệ và sản phẩm mới được ra đời và phổ biến như điện, xăng dầu, động cơ đốt trong. Kỹ thuật phun khí nóng, công nghiệp luyện thép Bessmer trong sản xuất sắt thép đã làm tăng nhanh sản lượng, giảm chi phí và giá thành sản xuất. Ngành sản xuất giấy phát triển kéo theo sự phát triển của ngành in ấn và phát hành sách, báo. Ngành chế tạo ô tô, điện thoại, sản phẩm cao su cũng được phát triển nhanh. Sự ra đời của những phương pháp quản lý sản xuất tiên tiến của H.Ford và Taylor như sản xuất theo dây chuyền, phân công lao động chuyên môn hóa được ứng dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp đã thúc đẩy nâng cao năng suất lao động. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai cũng đã tạo ra những tiến bộ vượt bậc trong giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

- *Cách mạng công nghiệp lần thứ ba*

Bắt đầu từ khoảng những năm đầu thập niên 60 thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX. Đặc trưng cơ bản của cuộc cách mạng này là sử dụng công nghệ thông tin, tự động hóa sản xuất. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra khi có các tiến bộ về hạ tầng điện tử, máy tính và số hóa vì nó được xúc tác bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và Internet (thập niên 1990). Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba đã đưa tới những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ nổi bật trong giai đoạn này là: hệ thống mạng, máy tính cá nhân, thiết bị điện tử sử dụng công nghệ số và robot công nghiệp.

- *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0)*

Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (cách mạng 4.0) được đề cập lần đầu tiên tại Hội chợ triển lãm công nghệ Hannover (CHLB Đức) năm 2011 và được Chính phủ Đức đưa vào “Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao” năm 2012.

Gần đây tại Việt Nam cũng như trên nhiều diễn đàn kinh tế thế giới, việc sử dụng thuật ngữ cách mạng công nghiệp lần thứ tư với hàm ý có một sự thay đổi về chất trong lực lượng sản xuất trong nền kinh tế thế giới. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được hình thành trên cơ sở cách mạng số, gắn với sự phát triển và phổ biến của Internet kết nối vạn vật với nhau (Internet of Thing – IoT). Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có biểu hiện đặc trưng là sự xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo, big data, in 3D...

Như vậy, mỗi cuộc cách mạng công nghiệp xuất hiện có những nội dung cốt lõi về tư liệu lao động. Sự phát triển của tư liệu lao động đã thúc đẩy sự phát triển của văn minh nhân loại.

❖ ***Vai trò của cách mạng công nghiệp đối với phát triển***

• ***Thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất***

Cách cuộc cách mạng công nghiệp có những tác động vô cùng to lớn đến sự phát triển lực lượng sản xuất của các quốc gia. Và đồng thời, tác động mạnh mẽ tới quá trình điều chỉnh cấu trúc và vai trò của các nhân tố trong lực lượng sản xuất xã hội. Về tư liệu lao động, từ chỗ máy móc ra đời, thay thế cho lao động chân tay cho đến sự ra đời của máy tính điện tử, chuyển nền sản xuất sang giai đoạn tự động hóa, tài sản cố định thường xuyên được đổi mới, quá trình tập trung hóa sản xuất được đẩy nhanh.

Có thể thấy rằng, cách mạng công nghiệp có vai trò to lớn trong phát triển nguồn nhân lực, nó vừa đặt ra những đòi hỏi về chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao nhưng mặt khác lại tạo điều kiện để phát triển nguồn nhân lực.

Về đối tượng lao động, cách mạng công nghiệp đã đưa sản xuất của con người vượt qua những giới hạn về tài nguyên thiên nhiên cũng như sự phụ thuộc của sản xuất vào các nguồn năng lượng truyền thống. Các yếu tố đầu vào của sản xuất sẽ thay đổi căn bản. Những đột phá của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ làm mất đi những lợi thế sản xuất truyền thống, đặc biệt là từ các nước đang phát triển như nhân công rẻ, dồi dào hay sở hữu nhiều tài nguyên...

Ngoài ra, những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp tạo điều kiện để các nước tiên tiến tiếp tục đi xa hơn trong phát triển khoa học công nghệ và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất và đời sống. Đồng thời, tạo cơ hội cho các nước đang và kém phát triển tiếp cận với những thành tựu mới của khoa học công nghệ, tận dụng lợi thế của những nước đi sau; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa để bứt phá, rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển với các nước đi trước.

Cách mạng công nghiệp tạo cơ hội cho các nước phát triển nhiều ngành kinh tế và những ngành mới thông qua mở rộng ứng dụng những thành tựu về công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ điều khiển, công nghệ sinh học. Cách mạng công nghiệp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành cơ cấu kinh tế mới theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế và hiệu quả cao. Các thành tựu mới của khoa học - công nghệ được ứng dụng để tối ưu hóa quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng và quản lý, quản trị...

Mặt khác, từ góc độ tiêu dùng, người dân được hưởng lợi nhờ tiếp cận được nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng cao với chi phí thấp hơn.

• ***Thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất***

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Các cuộc cách mạng công nghiệp tạo sự phát triển nhảy vọt về chất trong lực lượng sản xuất và sự phát triển này tất yếu dẫn đến quá trình điều chỉnh, phát triển và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội và quản trị phát triển.

Trước hết là sự biến đổi về sở hữu tư liệu sản xuất. Ngay từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, nền sản xuất lớn ra đời thay thế dần cho sản xuất nhỏ, khép kín, phân tán. Quá trình tích tụ và tập trung tư bản dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và cạnh tranh gay gắt đã đẻ ra những xí nghiệp có quy mô lớn. Dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, sở hữu tư nhân không còn đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của sản xuất và yêu cầu của cải tiến kỹ thuật. Tư bản buộc phải liên kết lại dưới hình thức công ty cổ phần và sự phát triển của loại hình công ty này cho phép mở rộng chủ thể sở hữu tư bản ra các thành phần khác của xã hội. Thực tế trên buộc các nước phải điều chỉnh chế độ sở hữu, thực hiện đa dạng hóa sở hữu, lấy sở hữu tư nhân làm nòng cốt đồng thời phát huy sức mạnh và ưu thế tối đa của sở hữu nhà nước và khu vực kinh tế nhà nước. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã nâng cao hơn nữa năng suất lao động, tiếp tục thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ, từ nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ, thương mại, đồng thời dẫn đến quá trình đô thị hóa, chuyển dịch dân cư từ nông thôn sang thành thị. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã làm thay đổi về sức mạnh và tương quan lực lượng giữa các nước Đức, Ý, Nhật so với các nước Anh, Pháp, Mỹ, làm gia tăng mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển, từ đó dẫn đến cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) và cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939 -1945) đòi phân chia lại thuộc địa. Đây là những cuộc chiến tranh có quy mô lớn trong lịch sử nhân loại, gây ra những thiệt hại to lớn về kinh tế và con người. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã đẩy nhanh quá trình xã hội hóa sản xuất, thúc đẩy chủ nghĩa tư bản chuyển biến từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền, làm gia tăng mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn này. Đó là tiền đề cho Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, thiết lập nhà nước công - nông đầu tiên trên thế giới, đồng thời hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa sau chiến tranh thế giới thứ hai. Cách mạng Tháng Mười Nga và sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa đã có ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển của xã hội loài người trên phạm vi toàn thế giới.

Cách mạng công nghiệp cũng đặt ra những yêu cầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế và trao đổi thành tựu khoa học công nghệ giữa các nước. Cách mạng công nghệ làm cho lĩnh vực tổ chức, quản lý kinh doanh cũng có những thay đổi to lớn. Việc quản lý quá trình sản xuất của các doanh nghiệp trở nên dễ dàng hơn thông qua ứng dụng các công nghệ như internet, trí tuệ nhân tạo, mô phỏng, robot,...từ đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu và năng lượng mới hiệu quả giúp nâng cao năng suất lao động và định hướng lại tiêu dùng.

Trong lĩnh vực phân phối, cách mạng công nghiệp mà nhất là cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, làm giảm chi phí sản xuất, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân. Cách mạng công nghiệp 4.0 giúp cho việc phân phối và tiêu dùng trở nên dễ dàng và nhanh chóng, làm thay đổi đời sống xã hội của con người. Tuy nhiên,

nó lại có tác động tiêu cực đến việc làm và thu nhập. Nạn thất nghiệp và phân hóa thu nhập gay gắt hơn là nguyên nhân chính dẫn đến gia tăng bất bình đẳng, buộc các nước phải điều chỉnh chính sách phân phối thu nhập và an sinh xã hội, nhằm giải quyết những mâu thuẫn cố hữu trong phân phối của nền kinh tế thị trường.

Cách mạng công nghiệp tạo điều kiện để tiếp thu, trao đổi kinh nghiệm tổ chức, quản lý kinh tế - xã hội giữa các nước. Thông qua đó, các nước lạc hậu có thể rút ra những bài học kinh nghiệm của các nước đi trước để hạn chế những sai lầm, thất bại trong quá trình phát triển. Cách mạng công nghiệp cũng tạo điều kiện cho các nước mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, huy động cao nhất các nguồn lực bên ngoài cho phát triển, từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, tạo khả năng biến đổi các hệ thống sản xuất, quản lý, quản trị kinh tế và doanh nghiệp; phát triển những mô hình kinh doanh mới, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp.

- *Thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển*

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba làm cho sản xuất xã hội có những bước phát triển nhảy vọt. Công nghệ kỹ thuật số và Internet đã kết nối giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với cá nhân và giữa cá nhân với nhau trên phạm vi toàn cầu, thị trường được mở rộng, đồng thời dần hình thành một “thế giới phẳng”. Thành tựu khoa học mang tính đột phá của cách mạng công nghiệp lần thứ ba là sáng chế và áp dụng máy tính điện tử, hoàn thiện quá trình tự động hóa có tính hệ thống để đưa tất cả các lĩnh vực trong nền kinh tế chuyển sang một trạng thái công nghệ hoàn toàn mới. Cuộc cách mạng này đã tạo điều kiện để chuyển biến các nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức. Hàm lượng tri thức tăng lên trong sản phẩm và dịch vụ, khoảng cách thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào thực tiễn ngày càng được rút ngắn.

Phương thức quản trị, điều hành của chính phủ cũng có sự thay đổi nhanh chóng để thích ứng với sự phát triển của công nghệ mới, hình thành hệ thống tin học hóa trong quản lý và “chính phủ điện tử”. Thể chế quản lý kinh doanh trong các doanh nghiệp cũng có những biến đổi lớn với việc sử dụng công nghệ cao để cải tiến quản lý sản xuất, thay đổi hình thức tổ chức doanh nghiệp. Các công ty xuyên quốc gia (TNC) ngày càng có vai trò quan trọng trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhà nước của các quốc gia ngày càng chú trọng phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô, điều tiết và phối hợp quốc tế được tăng cường. Bên cạnh đó, sự hình thành các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế cũng tạo ra những chủ thể mới trong điều tiết quan hệ kinh tế quốc tế.

Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động mạnh mẽ đến phương thức quản trị và điều hành của nhà nước. Việc quản trị và điều hành của nhà nước phải được thực hiện thông qua hạ tầng số và internet. Kỷ nguyên số với các công nghệ mới, nền tảng điều hành mới liên tục thay đổi cho phép người dân được tham gia rộng rãi hơn vào việc hoạch định chính sách. Đồng thời, các cơ quan công quyền có thể dựa trên hạ tầng công nghệ số để tối ưu hóa hệ thống giám sát và

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

điều hành xã hội theo mô hình “chính phủ điện tử”, “đô thị thông minh”...Bộ máy hành chính nhà nước vì vậy phải cải tổ theo hướng minh bạch và hiệu quả.

Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng tác động mạnh mẽ đến phương thức quản trị và điều hành của doanh nghiệp. Sự thay đổi của công nghệ sản xuất dựa trên ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất làm cho doanh nghiệp phải thay đổi cách thức thiết kế, tiếp thị và cung ứng hàng hóa dịch vụ theo cách mới, bắt nhịp với không gian số. Các doanh nghiệp cần phải xây dựng chiến lược kinh doanh xuất phát từ nguồn lực, trong đó, nguồn lực chủ yếu là công nghệ, trí tuệ đổi mới, sáng tạo. Trên cơ sở đó, xây dựng định hướng chiến lược và hoạch định kế hoạch phát triển một cách hiệu quả nhất, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phương thức quản trị doanh nghiệp dựa trên áp dụng các phần mềm và quy trình trong quản lý, tiến hành số hóa các quá trình quản trị, quá trình kinh doanh, bán hàng sẽ tiết giảm được chi phí quản lý, điều hành. Làn sóng công nghệ mới giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng chính xác hơn nhu cầu của khách hàng, tạo giá trị gia tăng bằng chất lượng chứ không phải bằng tài chính, khoáng sản hay lao động phổ thông, đồng thời có thể sử dụng công nghệ để tối ưu việc sử dụng các nguồn lực bên ngoài. Các xu thế công nghệ cũng đang mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể khởi nghiệp sáng tạo, có cơ hội thâm nhập thị trường ngách với nhiều sản phẩm, dịch vụ công nghệ mang tính đột phá. Việc phát triển và phổ biến công nghệ thông tin cũng đặt ra nhiều vấn đề an ninh mạng, về bảo mật thông tin và dữ liệu đối với chính phủ, doanh nghiệp và người dân.

Cách mạng công nghiệp 4.0 yêu cầu các quốc gia phải có hệ thống thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi hoạt động sản xuất lên một trình độ cao hơn, trí thức hơn, tạo ra năng suất, giá trị cao hơn nâng cao sức cạnh tranh, đồng thời đáp ứng được yêu cầu của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đang đặt ra những thách thức vô cùng to lớn với doanh nghiệp. Làn sóng đổi mới công nghệ tốc độ cao song hành với hội nhập và tự do hóa thương mại toàn cầu sẽ tạo sức ép cạnh tranh rất lớn, buộc các doanh nghiệp phải thích ứng với Vai trò của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 được dự báo sẽ có quy mô vô cùng lớn và lan truyền với tốc độ nhanh chóng và mạnh mẽ. Nó sẽ làm thay đổi nhận thức của con người trong nhiều lĩnh vực, tái tạo lại thế giới mà chúng ta đã biết, giúp chúng ta có những định hướng đúng đắn trong tương lai. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có một tác động rất lớn và đa diện tới nền kinh tế toàn cầu, đến mức nó khiến cho các nền kinh tế khó có thể thoát khỏi một hiệu ứng riêng lẻ nào...tất cả các biến số vĩ mô lớn mà người ta có thể nghĩ đến như GDP, đầu tư, tiêu dùng, việc làm, thương mại, lạm phát...đều sẽ bị ảnh hưởng.

Theo Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2016), những lĩnh vực chịu tác động mạnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư bao gồm: lĩnh vực bán lẻ, ngành sản xuất phương tiện vận chuyển, các nhà máy sản xuất, lĩnh vực nhà ở, lĩnh vực văn phòng, nơi làm việc, các

thành phố, môi trường sống của con người, nguồn nhân lực. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm thay đổi hệ thống sản xuất, chuyển sản xuất từ tập trung sang phân cấp. Trí thông minh nhân tạo làm thay con người trong nhiều quá trình sản xuất, tạo ra sự tương tác giữa con người với công nghệ và sản phẩm. Công nghệ thông tin và truyền thông thông minh giúp trao đổi và trả lời các thông tin để quản lý quá trình sản xuất. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ có sự hợp nhất về công nghệ, từ đó xóa bỏ ranh giới giữa các lĩnh vực kỹ thuật số, vật lý và sinh học.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư không chỉ là sự phát triển của công nghệ cao có khả năng kết nối vào tạo ra một mạng lưới trao đổi thông tin giữa tất cả mọi vật, mà nó còn tạo điều kiện cho sự phát triển của nhiều lĩnh vực như: gen, công nghệ nano, năng lượng tái tạo, máy tính lượng tử... đưa kinh tế thế giới bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào các động lực không có trần giới hạn là công nghệ và đổi mới sáng tạo, vẽ lại bản đồ kinh tế thế giới, với sự suy giảm quyền lực của các quốc gia dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên và sự gia tăng sức mạnh của các quốc gia dựa chủ yếu vào công nghệ và đổi mới sáng tạo, tác động mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, với sự xuất hiện của robot có trí tuệ nhân tạo làm biến đổi tất cả các ngành công nghiệp, từ sản xuất đến cơ sở hạ tầng, mang lại nhiều ứng dụng trong các lĩnh vực giao thông, y tế, giáo dục. Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng có thể thay đổi hoàn toàn cách con người sinh sống, làm việc và quan hệ với nhau. Cuộc cách mạng này đã tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới với chi phí không đáng kể. Internet, điện thoại thông minh và hàng ngàn các ứng dụng khác đang làm cho cuộc sống của con người trở nên thuận tiện và năng suất hơn đồng thời tạo điều kiện để mọi người đều có thể khởi nghiệp, tạo khả năng giải phóng con người khỏi lao động chân tay nặng nhọc để họ có thể phát triển hơn nữa sự sáng tạo trong lao động.

Những tác động mang tính tích cực nêu trên của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay đang đặt ra nhiều cơ hội cũng như thách thức. Thách thức lớn nhất là khoảng cách phát triển về lực lượng sản xuất mà các quốc gia phải đối diện. Điều này đòi hỏi các quốc gia còn ở trình độ phát triển thấp như Việt Nam cần phải biết thích ứng hiệu quả với những tác động mới của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0). Cần nhấn mạnh rằng, sự thích ứng này là không phải là nhiệm vụ của nhà nước hay doanh nghiệp mà là của toàn dân, mỗi công dân, trong đó mỗi sinh viên cần ý thức được những tác động mới để có giải pháp tích cực, phù hợp.

6.1.1.2. Công nghiệp hóa và các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới

❖ Khái niệm công nghiệp hóa

Lịch sử công nghiệp hóa thế giới đã trải qua hàng trăm năm. Vào giữa thế kỷ XVIII, một số nước phương Tây, mở đầu là nước Anh đã tiến hành cách mạng công nghiệp, với nội dung chủ yếu là chuyển từ lao động thủ công sang lao động cơ khí. Đây là mốc đánh dấu sự khởi đầu cho tiến trình công nghiệp hóa của thế giới. Tuy vậy, phải đến thế kỷ XIX, khái niệm công nghiệp hóa mới được dùng để thay thế cho cách mạng công nghiệp.

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Khái niệm công nghiệp hoá mang tính lịch sử, tức là luôn có sự thay đổi cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, của khoa học - công nghệ. Cho đến nay, đã có rất nhiều quan điểm khác nhau về công nghiệp hóa, nhưng tựu chung lại có thể hiểu:

Công nghiệp hóa là quá trình tạo chuyển đổi nền sản xuất xã hội từ dựa trên lao động thủ công là chính sang nền sản xuất xã hội chủ yếu trên lao động bằng máy móc nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

❖ Các mô hình công nghiệp hóa tiêu biểu trên thế giới

Có thể hiểu mô hình công nghiệp hóa là một tổng thể bao gồm nhiều thành phần, nhiều mối quan hệ lôgic (mục tiêu, bước đi, cách thức thực hiện...) được kết hợp trong một cấu trúc nhất định đại diện cho một quá trình công nghiệp hóa trên thực tế.

Công nghiệp hóa là một xu thế phát triển tất yếu và đã được thực hiện tại nhiều quốc gia khác nhau, song mô hình công nghiệp hóa mà mỗi quốc gia (hay nhóm quốc gia) áp dụng và thực hiện lại khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện trong nước và quốc tế. Căn cứ vào những tiêu chí khác nhau, người ta phân loại thành các mô hình công nghiệp hóa, cụ thể như sau:

• Mô hình công nghiệp hóa cổ điển

Mô hình này được thực hiện trong thời kỳ bình minh của chủ nghĩa tư bản. Các nước ở Tây Âu như Anh, Pháp, Đức, Mỹ tiến hành công nghiệp hoá tuần tự, dần dần từng bước từ thấp lên cao, từ thủ công lên nửa cơ khí, từ cơ khí lên tự động hóa bộ phận, rồi chuyển lên tự động hóa toàn bộ...gọi là mô hình công nghiệp hóa cổ điển.

Mô hình công nghiệp hoá cổ điển, điển hình là nước Anh, công nghiệp hóa xuất phát từ ngành công nghiệp nhẹ mà trực tiếp là ngành công nghiệp dệt, là ngành đòi hỏi ít vốn, thu lợi nhuận nhanh. Sự phát triển của ngành công nghiệp dệt ở Anh đã kéo theo sự phát triển của ngành trồng bông và chăn nuôi cừu, để đáp ứng nguyên liệu cho ngành công nghiệp dệt. Ngành công nghiệp nhẹ và nông nghiệp phát triển, đòi hỏi phải cung cấp nhiều máy móc, thiết bị cho sản xuất từ đó tạo tiền đề cho ngành công nghiệp nặng phát triển mà cụ thể là ngành cơ khí chế tạo máy.

Công nghiệp hóa cổ điển dựa vào cách mạng kỹ thuật với tiêu chí cơ giới hóa, điện khí hóa, tự động hóa, luôn luôn theo đuổi hiệu quả và hiệu suất, trình độ chuyên môn hóa ngày càng cao; đồng thời dựa vào mở rộng thị trường với các cuộc chinh phục và khai thác thuộc địa, để lại những hậu quả vô cùng bi thảm.

Công nghiệp hóa cổ điển chú ý nhiều đến mặt kinh tế, trong kinh tế coi trọng tăng trưởng hơn phát triển, trong tăng trưởng chú ý phương thức chiều rộng hơn. Ngoài ra, tạo ra bất công xã hội, phân cực giàu nghèo và thất nghiệp, lãng phí tài nguyên và hủy hoại môi trường, chiến tranh thế giới... Bên cạnh đó, những nước thực hiện mô hình công nghiệp hóa cổ điển thường phải mất thời gian dài mới đạt được thành công, cụ thể như nước Anh - nước đầu tiên thực hiện

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

công nghiệp hóa theo các bước đi tuần tự, từ thấp lên cao, cũng phải cần đến hơn 100 năm mới hoàn thành.

- ***Mô hình công nghiệp hóa kiểu Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu***

Mô hình này bắt đầu từ những 30 của thế kỷ XX ở Liên Xô, và được áp dụng cho các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sau năm 1945 và một số nước đang phát triển đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam từ năm 1960. Con đường công nghiệp hóa theo mô hình của Liên Xô là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Để thực hiện mục tiêu này đòi hỏi nhà nước phải huy động nguồn lực to lớn trong xã hội, từ đó phân bổ nguồn lực tập trung ưu tiên phát triển ngành công nghiệp nặng (chế tạo máy, cơ khí, năng lượng, luyện kim...), thông qua cơ chế kế hoạch hóa tập trung.

Công nghiệp hóa với mục tiêu và cơ chế nêu trên, đã cho phép Liên Xô và các nước Đông Âu xây dựng được hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật to lớn, hoàn thành mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, chủ trương ưu tiên phát triển công nghiệp nặng bằng mọi giá làm cho mô hình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, bộc lộ một số nhược điểm không thể khắc phục được:

Thứ nhất, cơ cấu kinh tế không cân đối, với tỷ lệ khoảng trên một nửa nền kinh tế là công nghiệp nặng, có thể thích hợp trong một giai đoạn, nhưng không thể kéo dài trong suốt quá trình phát triển.

Thứ hai, công nghiệp hóa bằng cách hy sinh nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, tiết chế tiêu dùng quá mức để tích lũy lâu dài làm giảm phúc lợi cuộc sống và lòng tin của nhân dân, ảnh hưởng cả đến sự bền vững của chế độ.

Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu vào cuối thế kỷ XX.

- ***Mô hình công nghiệp hóa của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới***

Rút kinh nghiệm từ quá trình công nghiệp hóa của các nước tư bản theo mô hình công nghiệp hóa cổ điển và các nước xã hội chủ nghĩa, Nhật Bản và các nước công nghiệp hóa mới (NICs) như Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan... đã tiến hành công nghiệp hóa theo con đường mới. Chiến lược công nghiệp hóa của các nước này, thực chất là chiến lược công nghiệp hóa rút ngắn, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển sản xuất trong nước để thay thế nhập khẩu, thông qua việc tận dụng lợi thế về khoa học, công nghệ của các nước đi trước, cùng với việc phát huy nguồn lực và lợi thế trong nước, thu hút nguồn lực từ bên ngoài để tiến hành công nghiệp hóa với hiện đại hóa. Kết quả là trong thời gian ngắn, trung bình từ 20 - 30 năm đã thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, điển hình trong đó là Nhật Bản.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản bị tàn phá nặng nề, để khôi phục kinh tế Chính phủ Nhật Bản một mặt khuyến khích sản xuất trong nước đặc biệt là nông nghiệp để đảm bảo lương thực, thực phẩm, một mặt tiến hành nhiều biện pháp nhằm khai thác tối đa các nguồn lực từ bên ngoài và làm cho chúng thích ứng với điều kiện Nhật Bản theo phương châm kết hợp “kỹ

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

thuật phương Tây” với “Tinh thần Nhật Bản”. Phương pháp chủ yếu và xuyên suốt của Nhật Bản trong việc tiếp cận với kỹ thuật tiên tiến phương Tây là bằng con đường nhập khẩu với nhiều hình thức khác nhau: nhập khẩu trực tiếp công nghệ, mua bằng phát minh sáng chế, khuyến khích người Nhật đi du học để tiếp thu những tri thức mới của phương Tây, và “nhập khẩu” cả chuyên gia giỏi từ nhiều nước khác nhau trên thế giới. Nhật Bản đã không chỉ nhập khẩu máy móc thiết bị để sử dụng, mà còn nhập khẩu cả bằng phát minh sáng chế để triển khai, hoặc để nghiên cứu, bắt chước; không chỉ học tập phương Tây về kỹ thuật, mà họ đã học tất cả các mặt tiên tiến khác về thể chế kinh tế, kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm phát triển giáo dục.... Đặc biệt là Nhật Bản không bắt chước nguyên mẫu của nước ngoài, mà họ luôn tìm cách cải tiến công nghệ nhập khẩu để thích nghi chúng (thích ứng chuyển đổi). Đây là bí quyết thành công để rút ngắn thời kỳ công nghiệp hóa của Nhật Bản, bởi vì nếu tự mò mẫm để chế tạo công nghệ mới thì sẽ mất rất nhiều thời gian và tiền của.

Từ thực tiễn của Nhật Bản và các nước công nghiệp hóa mới cho thấy, trong thời đại ngày nay các nước đi sau nếu biết khai thác tốt lợi thế trong nước và tận dụng tối đa và tiếp thu những nguồn lực, đặc biệt là những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại của những nước tiên tiến, thì sẽ giúp quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả. Đây là gợi ý tốt cho Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân.

• Mô hình công nghiệp hóa của Trung Quốc

Mô hình công nghiệp hóa của Trung Quốc là mô hình công nghiệp hóa kết hợp khéo léo giữa cơ chế thị trường và chủ nghĩa xã hội, được khởi xướng và thực hiện từ những năm 80 của thế kỷ XX. Mô hình công nghiệp hóa của Trung Quốc thực chất là sự kết hợp giữa mô hình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa, đây là mô hình công nghiệp hóa mới mẻ, độc đáo, chưa có tiền lệ trong lịch sử.

Mô hình công nghiệp hóa của Trung Quốc có đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, công nghiệp hóa dựa vào các ngành khoa học mũi nhọn, trước hết là tin học, “tin học hóa là sự lựa chọn tất yếu”, “lấy tin học hóa để lôi kéo công nghiệp hóa, lấy công nghiệp hóa để thúc đẩy tin học hóa”;

Thứ hai, công nghiệp hóa được đặt trong chiến lược phát triển bền vững;

Thứ ba, khai thác sức mạnh của người Trung Quốc cả ở trong và ngoài nước.

6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

6.1.2.1. Tính tất yếu khách quan của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

❖ Khái niệm và đặc điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

Ở Việt Nam, ngay trong thời kỳ đất nước đang kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, Đảng ta nhận thấy được vai trò và tính tất yếu khách quan của quá trình công nghiệp hóa. Tại Đại hội III (1960) Đảng ta xác định: “nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ ở miền Bắc nước ta là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa”.

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Tại Hội nghị Trung ương 7 khóa VII (1994), Đảng ta đã đưa ra quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cụ thể như sau: *“Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”*.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam có những đặc điểm chủ yếu sau:

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.
- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức.
- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế và Việt Nam đã và đang tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Về mô hình công nghiệp hóa ở Việt Nam, từ năm 1960 đến 1985 xét theo cách tiếp cận phân bổ nguồn lực là mô hình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, áp dụng rập khuôn mô hình công nghiệp hóa của Liên Xô với việc ưu tiên phát triển ngành công nghiệp nặng. Sau Đại hội VI (1986) của Đảng khởi xướng công cuộc đổi mới trong đó có đổi mới về mô hình công nghiệp hóa. Tại Đại hội X của Đảng năm 2006, Đảng ta xác định mô hình công nghiệp hóa của Việt Nam là: “kết hợp giữa hướng vào xuất khẩu và thay thế nhập khẩu với hướng vào xuất khẩu là trọng tâm, đóng vai trò quyết định và chi phối, còn thay thế nhập khẩu đóng vai trò bổ sung”.

Tuy nhiên, xuất phát từ thực tiễn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta trong thời gian qua, có thể thấy rằng: thay thế nhập khẩu thì không cạnh tranh được, hướng vào xuất khẩu thì chủ yếu là gia công, dựa trên nhân công giá rẻ, giá trị gia tăng thấp. Lợi thế nhân công giá rẻ không bao giờ là lợi thế cạnh tranh dài hạn trong điều kiện khoa học công nghệ phát triển như vũ bão trong thời đại hiện nay. Vì vậy, nước ta đã chưa thực hiện hóa thành công mục tiêu đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp hiện đại. Chính vì thế, trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI, mô hình công nghiệp hóa của Việt Nam có thể là: *công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn, bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn với phát triển kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế*.

❖ Tính tất yếu khách quan Việt Nam phải thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Mỗi phương thức sản xuất xã hội chỉ có thể được xác lập vững chắc trên cơ sở vật chất - kỹ thuật tương ứng. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của một xã hội là toàn bộ hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất xã hội phù hợp với trình độ kỹ thuật tương ứng mà lực lượng lao động xã hội sử dụng để sản xuất ra của cải vật chất nhằm thỏa mãn nhu cầu của xã hội. Nhiệm vụ quan trọng nhất của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua chế độ tư

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

bản chủ nghĩa, là phải xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, trong đó có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hoá và khoa học tiên tiến. Muốn thực hiện thành công nhiệm vụ quan trọng nói trên, nhất thiết phải tiến hành công nghiệp hoá, tức là chuyển nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thành nền kinh tế công nghiệp.

Chủ nghĩa xã hội muốn tồn tại và phát triển, cũng cần phải có một nền kinh tế tăng trưởng và phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội cần phải xây dựng trên cơ sở những thành tựu mới nhất, tiên tiến nhất của khoa học và công nghệ. Cơ sở vật chất - kỹ thuật đó phải tạo ra được một năng suất lao động xã hội cao. Công nghiệp hoá chính là quá trình tạo ra nền tảng cơ sở vật chất đó cho nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa. Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, cơ sở vật chất - kỹ thuật thấp kém, trình độ của lực lượng sản xuất chưa phát triển, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mới được thiết lập, chưa được hoàn thiện. Vì vậy, quá trình công nghiệp hoá chính là quá trình xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân. Mỗi bước tiến của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một bước tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất và góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa làm cho khối liên minh công nhân, nông dân, trí thức ngày càng được tăng cường và củng cố đồng thời nâng cao vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân. Mặt khác, công nghiệp hóa, hiện đại hóa được thực hiện sẽ củng cố và tăng cường tiềm lực an ninh, quốc phòng, góp phần nâng cao sức mạnh của an ninh, quốc phòng, đồng thời tạo điều kiện vật chất và tinh thần để xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

6.1.2.2. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

❖ Phát triển lực lượng sản xuất dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trước hết là quá trình cải biến lao động thủ công, lạc hậu thành lao động sử dụng máy móc, tức là phải cơ khí hoá nền kinh tế quốc dân. Đó là bước chuyển đổi rất căn bản từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp. Đi liền với cơ khí hoá là điện khí hoá và tự động hoá sản xuất từng bước và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải xây dựng và phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp, trong đó then chốt là ngành chế tạo tư liệu sản xuất. Sở dĩ như vậy là vì, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tái sản xuất mở rộng của khu vực sản xuất tư liệu sản xuất, đặc biệt là của ngành sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sản xuất, quyết định quy mô tái sản xuất mở rộng (hay tốc độ tăng trưởng) của toàn bộ nền kinh tế. Sự phát triển của các ngành chế tạo tư liệu sản xuất là cơ sở, là đòn bẩy để cải tạo, phát triển nền kinh tế quốc dân, phát triển khu vực nông - lâm - ngư nghiệp. Sự phân tích trên cho ta thấy đối tượng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là tất cả các ngành kinh tế quốc dân nhưng trước hết và quan trọng nhất là ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất.

Đồng thời, mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn là sử dụng kỹ thuật, công nghệ ngày càng tiên tiến hiện đại nhằm đạt năng suất lao động xã hội cao. Tất cả những điều đó chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở một nền khoa học - công nghệ phát triển đến một trình độ nhất định. Khi mà nền khoa học của thế giới đang có sự phát triển như vũ bão, khoa học đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp; khi mà công nghệ đang trở thành nhân tố quyết định chất lượng sản phẩm, chi phí sản xuất...tức là nói đến khả năng cạnh tranh của hàng hoá, hiệu quả của sản xuất, kinh doanh thì khoa học, công nghệ phải là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Bởi vậy, phát triển khoa học, công nghệ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Phát triển khoa học công nghệ trong điều kiện Việt Nam hiện nay cần chú ý tới những vấn đề sau đây:

Thứ nhất, phải xác định được những phương hướng đúng đắn cho sự phát triển khoa học, công nghệ. Sở dĩ như vậy là vì, khoa học, công nghệ là lĩnh vực hết sức rộng lớn; trong khi đó đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ nước ta còn nhỏ bé, chất lượng thấp; khả năng của đất nước ta về vốn, phương tiện nghiên cứu... rất hạn hẹp. Do đó, chúng ta không thể cùng một lúc đầu tư để phát triển tất cả các lĩnh vực khoa học, công nghệ, mà phải lựa chọn những lĩnh vực nhất định để đầu tư. Nếu việc lựa chọn đúng sẽ tạo điều kiện cho khoa học, công nghệ phát triển và ngược lại, nếu việc lựa chọn không đúng thì không những ảnh hưởng xấu tới sự phát triển của khoa học, công nghệ mà còn ảnh hưởng không tốt đến công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phương hướng chung cho sự phát triển khoa học, công nghệ ở nước ta là: phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức.

Thứ hai, phải tạo dựng được những điều kiện cần thiết cho sự phát triển khoa học, công nghệ. Việc xác định những phương hướng đúng cho sự phát triển khoa học, công nghệ là cần thiết nhưng chưa đủ, mà khoa học, công nghệ chỉ phát triển khi được bảo đảm những điều kiện kinh tế - xã hội cần thiết. Những điều kiện đó là: đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ có số lượng đủ lớn, chất lượng cao; đầu tư ở mức cần thiết; các chính sách kinh tế - xã hội phù hợp...

Mặt khác, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, người lao động - lực lượng sản xuất hàng đầu không những phải được nâng cao trình độ văn hoá và khoa học, công nghệ mà còn phải được trang bị cả cơ sở vật chất, kỹ thuật tiên tiến. Họ vừa là kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất, vừa là người tạo ra sự phát triển đó.

❖ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải gắn liền với phát triển kinh tế tri thức

Bên cạnh đó, phát triển lực lượng sản xuất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, phải gắn liền với phát triển kinh tế tri thức. Thực tiễn cho thấy, bắt đầu từ thập niên 80 của thế kỷ XX đến nay, lực lượng sản xuất xã hội đã chuyển dần từ phát triển kinh tế dựa

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

trên khai thác tài nguyên là chính, sang phát triển kinh tế dựa trên tri thức, nền văn minh của xã hội loài người đang chuyển từ văn minh công nghiệp sang văn minh trí tuệ.

Vậy kinh tế tri thức là gì? Có nhiều định nghĩa khác nhau, nhưng dễ chấp nhận nhất hiện nay là định nghĩa của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), cụ thể là:

Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Với định nghĩa trên, có thể hiểu kinh tế tri thức là trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất xã hội, mà trong quá trình lao động của từng người lao động và toàn bộ lao động xã hội, trong từng sản phẩm và trong tổng sản phẩm quốc dân thì hàm lượng lao động cơ bắp, hao phí lao động cơ bắp giảm đi trong khi hàm lượng tri thức, hao phí lao động trí óc tăng lên.

Ở trình độ kinh tế tri thức những ngành dựa vào tri thức, dựa vào những thành tựu mới của khoa học, công nghệ có tác động to lớn tới sự phát triển xã hội. Chẳng hạn như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học...; nhưng cũng có thể là những ngành kinh tế truyền thống (như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) được ứng dụng khoa học, công nghệ cao.

Một ngành kinh tế được coi là đã trở thành ngành kinh tế tri thức khi giá trị do tri thức tạo ra chiếm tỷ lệ áp đảo (khoảng 70%) trong tổng giá trị sản xuất của ngành đó. Một nền kinh tế được coi là đã phát triển đến trình độ kinh tế tri thức khi tổng sản phẩm các ngành kinh tế tri thức chiếm khoảng 70% tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Qua thực tế phát triển, có thể khái quát những đặc điểm chủ yếu của kinh tế tri thức như sau:

Thứ nhất, tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là vốn quý nhất, là nguồn lực quan trọng hàng đầu, quyết định sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Thứ hai, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động kinh tế có những biến đổi sâu sắc, nhanh chóng; trong đó các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ ngày càng tăng và chiếm đa số.

Thứ ba, công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực và thiết lập được các mạng thông tin đa phương tiện phủ khắp nước, nối với hầu hết các tổ chức, các gia đình. Thông tin trở thành tài nguyên quan trọng nhất của nền kinh tế.

Thứ tư, nguồn nhân lực nhanh chóng được tri thức hóa; sự sáng tạo, đổi mới, học tập trở thành yêu cầu thường xuyên đối với mọi người và phát triển con người trở thành nhiệm vụ trung tâm của xã hội.

Thứ năm, mọi hoạt động đều có liên quan đến vấn đề toàn cầu hóa kinh tế, có tác động tích cực hoặc tiêu cực sâu rộng tới nhiều mặt của đời sống xã hội trong mỗi quốc gia và trên toàn thế giới.

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức là yêu cầu bắt buộc để tạo ra cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Từ một nền kinh tế nông nghiệp đi lên chủ nghĩa xã hội, trong bối cảnh toàn cầu hóa, chúng ta phải tiến thành đồng thời hai quá trình: Chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp lên kinh tế công nghiệp; chuyển từ kinh tế nông-công nghiệp lên kinh tế tri thức. Trong khi ở các nước đi trước, đó là hai quá trình kế tiếp nhau, thì ở nước ta, tận dụng cơ hội là nước đi sau, hai quá trình này được lồng ghép với nhau, kết hợp các bước đi tuần tự với các bước phát triển nhảy vọt, tức là gắn công nghiệp hóa, hiện đại hóa với phát triển kinh tế tri thức.

Phát triển kinh tế tri thức ở nước ta là thực thi chiến lược vận dụng tri thức mới vào tất cả các ngành kinh tế, làm tăng nhanh giá trị của sản phẩm; giảm tiêu hao tài nguyên và lao động. Việt Nam xác định, kinh tế tri thức là công cụ hàng đầu để rút ngắn thời gian thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức bắt nguồn từ yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn, đầy đủ hơn và là cách thức để đất nước sớm thoát khỏi tình trạng lạc hậu.

Nội dung trung tâm của thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường là lựa chọn để có thể bỏ qua một số thể hệ công nghệ trung gian, đi thẳng vào công nghệ cao, công nghệ mới nhằm nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh các ngành công nghiệp dịch vụ có hàm lượng tri thức, giá trị gia tăng cao.

❖ Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý, hiệu quả

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá cũng là quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Cơ cấu của nền kinh tế quốc dân là cấu tạo hay cấu trúc của nền kinh tế bao gồm các ngành kinh tế, các vùng kinh tế, các thành phần kinh tế...và mối quan hệ hữu cơ giữa chúng. Trong cơ cấu của nền kinh tế, cơ cấu các ngành kinh tế là quan trọng nhất, quyết định các hình thức cơ cấu kinh tế khác. Cơ cấu kinh tế hợp lý là điều kiện để nền kinh tế tăng trưởng, phát triển. Vì vậy, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý.

Cơ cấu kinh tế không ngừng vận động, biến đổi do sự vận động, biến đổi của lực lượng sản xuất và của quan hệ sản xuất. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế được coi là hợp lý, tiến bộ là tỷ trọng khu vực công nghiệp, đặc biệt là tỷ trọng khu vực dịch vụ ngày càng tăng; tỷ trọng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp và khai khoáng ngày càng giảm trong tổng giá trị sản phẩm xã hội.

Quá trình hình thành và phát triển các ngành kinh tế, nhất là những ngành có hàm lượng khoa học cao; sự xuất hiện các vùng sản xuất chuyên canh tập trung... không chỉ là biểu hiện của sự phát triển của lực lượng sản xuất, phát triển cơ sở vật chất, kỹ thuật trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà còn làm cho cơ cấu kinh tế thay đổi tiến bộ.

Cơ cấu kinh tế hợp lý trong một nền kinh tế thị trường hiện đại đòi hỏi công - nông nghiệp - dịch vụ phát triển mạnh mẽ, hợp lý và đồng bộ. Mạng lưới dịch vụ với tư cách là một

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

ngành kinh tế phát triển mới có thể phục vụ tốt cho sự phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp và nông nghiệp.

Xây dựng cơ cấu kinh tế là yêu cầu khách quan của mỗi nước trong thời kỳ công nghiệp hoá. Vấn đề quan trọng là tạo ra một cơ cấu kinh tế hiện đại, hợp lý và hiệu quả. Ở nước ta, một cơ cấu kinh tế được gọi là hợp lý khi nó đáp ứng được các yêu cầu sau đây:

Thứ nhất, nông nghiệp phải giảm dần về tỷ trọng; công nghiệp và dịch vụ phải tăng dần về tỷ trọng.

Thứ hai, trình độ kỹ thuật của nền kinh tế không ngừng tiến bộ, phù hợp với xu hướng của sự tiến bộ khoa học và công nghệ mới đã và đang diễn ra như vũ bão trên thế giới.

Thứ ba, cho phép khai thác tối đa mọi tiềm năng của đất nước, của các ngành, các địa phương, các thành phần kinh tế.

Thứ tư, thực hiện sự phân công và hợp tác quốc tế theo xu thế toàn cầu hoá kinh tế, do vậy cơ cấu kinh tế được tạo dựng phải là “cơ cấu mở”.

❖ Từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân ở nước ta là nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì vậy phải củng cố và tăng cường địa vị chủ đạo của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tiến tới xác lập địa vị thống trị của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế.

Quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại, đồng thời phải coi trọng việc xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mà nền tảng là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, thực hiện phân phối theo lao động và phân phối qua các quỹ phúc lợi xã hội là chủ yếu.

Quá trình xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất phải đảm bảo phải phù hợp với quan hệ sản xuất, đồng thời củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, bảo đảm sự phù hợp trên cả ba mặt của quan hệ sản xuất: quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ về phân phối.

6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư

6.1.3.1. Quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Từ những chủ trương, đường lối, nghị quyết, chính sách của Đảng và Nhà nước có thể xác định những quan điểm cơ bản về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là:

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Thứ nhất, giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế quốc tế. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài trên cơ sở xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước có hiệu quả.

Thứ hai, công nghiệp hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó thành phần kinh tế nhà nước là chủ đạo.

Thứ ba, lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Động viên toàn dân cần kiệm xây dựng đất nước, không ngừng tích lũy cho đầu tư phát triển. Tăng trưởng kinh tế gắn với đời sống nhân dân, phát triển văn hoá, giáo dục, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

Thứ tư, khoa học và công nghệ là động lực của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa; đặc biệt là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại. Tranh thủ đi nhanh vào công nghệ hiện đại ở những khâu quyết định.

Thứ năm, lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ. Đầu tư chiều sâu để khai thác tối đa năng lực sản xuất hiện có. Trong phát triển mới, ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, công nghệ tiên tiến, tạo nhiều việc làm, thu hồi vốn nhanh. Đồng thời xây dựng một số công trình quy mô lớn thật cần thiết và có hiệu quả.

Thứ sáu, kết hợp chặt chẽ và toàn diện phát triển kinh tế với củng cố, tăng cường nền quốc phòng - an ninh của đất nước.

6.1.3.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam thích ứng với cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Để thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới hiện đại, nhằm rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển thì Việt Nam cần phải:

❖ Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế

Hiện nay, trong bối cảnh mới, cùng với việc tiếp tục hoàn thiện luật pháp, cơ chế chính sách, đẩy mạnh cải cách hành chính để tạo môi trường thuận lợi, công khai, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, thì việc hoàn thiện thể chế kinh tế cần tập trung vào xây dựng, hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp. Cần xây dựng, ban hành luật pháp, chính sách cho sự ra đời, hoạt động của các quỹ đầu tư mạo hiểm, các tổ chức tư vấn pháp luật, tư vấn về khoa học, công nghệ, về tài chính, về xúc tiến thương mại... để khuyến khích, hỗ trợ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khởi nghiệp; cho việc hình thành các ý tưởng đổi mới, sáng tạo và hiện thực hóa các ý tưởng sáng tạo đó thành các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

cho xã hội; để khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thật sự là một nguồn lực mạnh mẽ cho phát triển đất nước.

Hoàn thiện thể chế cần tập trung vào tháo gỡ các khó khăn, rào cản để đẩy mạnh việc cơ cấu lại, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế; khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đổi mới máy móc, thiết bị, công nghệ và quy trình sản xuất, đổi mới quản lý trên cơ sở những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (đối với các doanh nghiệp lớn, cần khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu, phát triển công nghệ, phát triển những sản phẩm mới) để phát triển, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh, tham gia được vào các chuỗi giá trị toàn cầu; đồng thời, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, các sản phẩm công nghệ cao.

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng kết hợp có hiệu quả giữa phát triển theo chiều rộng với phát triển theo chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế trên cơ sở ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại để nâng cao năng suất lao động và giá trị sản phẩm, từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

❖ Năm bắt và đẩy mạnh việc ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Chính phủ Việt Nam khẳng định cách mạng công nghiệp 4.0 là cơ hội để thực hiện phát vọng phồn vinh của dân tộc. Để thích ứng với cách mạng công nghiệp, đặc biệt là cách mạng công nghiệp 4.0 trước hết cần nâng cao nhận thức của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân về những cơ hội và thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong phát triển kinh tế - xã hội. Tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp để phát triển kinh tế - xã hội, rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển, sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Huy động ở mức cao nhất các nguồn lực của Nhà nước, của toàn dân và nguồn lực quốc tế phục vụ cho nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống.

Để thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp phải tối ưu hóa mô hình kinh doanh, với việc xây dựng dây truyền sản xuất hướng tới tự động hóa ngày càng cao, tin học hóa quản lý, triển khai những kỹ năng mới cho tổ chức và cá nhân, xây dựng chuỗi cung ứng thông minh, đảm bảo an ninh mạng.

❖ Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để ứng phó với những tác động tiêu cực của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Cách mạng công nghiệp 4.0 có thể gây ra những tác động tiêu cực về môi trường, văn hóa, xã hội. Do vậy, phải hết sức chú trọng đến việc giữ gìn bản sắc, văn hóa dân tộc. Xây dựng nền văn hóa Việt Nam phải hướng đến khắc phục những xu hướng đang làm mờ nhạt nền tảng gốc của bản chất người, bản sắc văn hóa dân tộc; đấu tranh với những tư tưởng sai trái, phản động và lối sống thực dụng.

Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ thúc đẩy nhanh chóng quá trình hội nhập kinh tế và đi liền với nó là sự bất ổn về an ninh quốc phòng do sự xâm nhập của nạn khủng bố, tội phạm quốc tế. Do đó cần nêu cao tinh thần cảnh giác, giữ vững ổn định chính trị, an ninh, trật tự xã hội, đảm bảo vững chắc chủ quyền quốc gia.

Cách mạng công nghiệp 4.0 có thể dẫn tới nguy cơ thất nghiệp. Đối với nước ta, trong tương lai gần theo dự báo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), công nghệ tự động hóa có thể thay thế 47% việc làm trong những ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, giày da. Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ sẽ không còn là yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh, mà sẽ phải đối mặt với sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp. Thị trường lao động đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng giảm dần sử dụng lao động giản đơn, sang sử dụng lao động có kỹ năng và trình độ cao. Những người lao động chưa qua đào tạo, hoặc trình độ thấp đang đứng trước nguy cơ không có cơ hội tham gia làm những công việc có mức thu nhập cao. Bên cạnh đó, một số ngành, lĩnh vực chủ lực của thời kỳ kỷ nguyên số như bưu chính – viễn thông và công nghệ thông tin có thể rơi vào tình trạng thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao... sự gia tăng thất nghiệp sẽ dẫn đến những hậu quả rất lớn về kinh tế - xã hội.

❖ Xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin và truyền thông

Cần huy động các nguồn lực khác nhau bao gồm Nhà nước, doanh nghiệp, người dân và nước ngoài để phát triển nhanh chóng hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Đẩy mạnh đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Coi phát triển và ứng dụng công nghiệp thông tin là khâu đột phá trong cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam.

Tập trung phát triển tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng và nhân lực công nghệ thông tin, truyền thông. Phát triển hạ tầng kết nối số và đảm bảo an toàn, an ninh mạng, tạo điều kiện bình đẳng cho người dân và doanh nghiệp khi tiếp cận thông tin và nội dung số.

Việt Nam cần triển khai các giải pháp để phát triển ngành công nghiệp thông tin thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0 như: cảm biến – bộ cảm biến, hệ thống điều khiển các ứng dụng kinh doanh và chăm sóc khách hàng, thu thập thông tin, dữ liệu để hình thành hệ thống dữ liệu lớn làm cơ sở cho việc phân tích và xử lý dữ liệu để đưa ra những quyết định đúng đắn, có hiệu quả nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

❖ Phát triển ngành công nghiệp

Trước hết cần ưu tiên phát triển ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo phục vụ cho nông nghiệp, công nghiệp chế biến và công nghiệp hàng tiêu dùng. Phát triển công nghiệp phụ trợ, góp phần tăng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm lắp ráp ở trong nước. Phát triển công nghiệp năng lượng, công nghiệp hóa chất, điện tử, công nghiệp vật liệu, công nghệ hàng tiêu dùng. Phát triển công nghệ chế biến các sản phẩm từ nông, lâm, ngư nghiệp nhằm nâng cao giá trị hàng xuất khẩu.

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Phát triển có chọn lọc một số ngành, lĩnh vực công nghiệp hiện đại và có khả năng tạo tác động lan tỏa trong nền kinh tế. Tiếp tục xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học – công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm.

Tập trung vào những ngành công nghiệp có tính nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, bền vững; nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu. Cụ thể là:

Thứ nhất, phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghiệp năng lượng, cơ khí điện tử, công nghiệp quốc phòng - an ninh.

Thứ hai, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh như công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, từng bước phát triển công nghệ sinh học, phát triển công nghệ môi trường trở thành ngành công nghiệp chủ lực,...

Thứ ba, tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như: du lịch, hàng hải, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin.

Thứ tư, hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh khác.

Ngoài ra, tập trung xây dựng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, phù hợp với các điều kiện và khả năng thực tế để tạo điều kiện, cơ sở cho việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới.

❖ Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp, để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nhằm khai thác và phát huy tiềm năng, hiệu quả của các ngành này. Thông qua phát triển nông, lâm, ngư nghiệp để đảm bảo vững chắc an ninh lương thực cho xã hội, đồng thời cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, gia tăng giá trị hàng xuất khẩu, mở rộng thị trường, đẩy mạnh phân công lao động xã hội, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động, góp phần xây dựng nông thôn mới.

Ngoài ra, để thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đòi hỏi phải ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất, thực hiện cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, phát triển công, thương nghiệp và dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp, nông thôn, từng bước xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

❖ Cải tạo, mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội tạo điều kiện để thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh việc huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội để tập trung đầu tư, hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ với một số công trình hiện đại. Ưu tiên đầu tư cho các lĩnh vực trọng tâm như hạ tầng giao thông đồng bộ, kết nối giữa các trung tâm kinh tế lớn và giữa các trục giao thông đầu mối. Hạ tầng ngành điện, đảm bảo cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt. Hạ tầng thủy lợi, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và ứng phó hiệu quả với thiên tai và biến đổi khí hậu. Hạ tầng đô thị lớn, được xây dựng hiện đại, đồng bộ, từng bước đáp ứng chuẩn mực đô thị xanh của một nước công nghiệp.

❖ Phát huy những lợi thế trong nước để phát triển du lịch, dịch vụ

Khai thác những tiềm năng và lợi thế trong nước để phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch xanh. Đồng thời, phát triển các dịch vụ hàng không, hàng hải, bưu chính – viễn thông, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, pháp lý, bảo hiểm... và các dịch vụ phục vụ, nâng cao đời sống người dân. Từng bước đưa nước ta trở thành trung tâm du lịch, thương mại, dịch vụ có tầm cỡ trong khu vực.

❖ Phát triển hợp lý các vùng lãnh thổ

Xây dựng và chuyển dịch cơ cấu vùng lãnh thổ phù hợp với tiềm năng và lợi thế của vùng, từng bước tham gia vào phân công lao động, hợp tác trong và ngoài nước. Liên kết, hỗ trợ các vùng trong nước để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Xây dựng và phát triển một số vùng kinh tế trọng điểm, làm động lực cho sự phát triển của các vùng khác. Tạo cơ chế đặc thù để phát triển một số vùng lãnh thổ nhằm khai thác thế mạnh của vùng lãnh thổ, đồng thời phù hợp với lợi ích chung của quốc gia. Đảm bảo cho người dân được hưởng những thành quả của sự phát triển vùng lãnh thổ

❖ Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao

Nhằm đáp ứng được những yêu cầu của cách mạng công nghiệp trên cơ sở đổi mới, nâng cao trình độ đào tạo, sử dụng nhân lực, nhân tài với các giải pháp cơ bản như:

Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng chất lượng, hiệu quả và coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học.

Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực.

Tăng cường đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, mà trực tiếp nhất là đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo, coi giáo dục là nền tảng và là phương thức tạo ra nguồn lực phát triển.

Tổ chức nghiên cứu khoa học và đào tạo phải thay đổi cơ bản phương thức hoạt động, nâng cao cơ sở, trang thiết bị nghiên cứu, gắn kết giữa nghiên cứu, đào tạo với doanh nghiệp theo cơ chế hợp tác cùng có lợi, đưa nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất và kinh doanh.

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Coi trọng chính sách trọng dụng, thu hút nhân tài. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng với người tài, coi hiền tài là nguyên khí quốc gia, là điều kiện tiên quyết để phát triển đất nước trong thời đại khoa học công nghệ mới.

❖ Tích cực, chủ động hội nhập quốc tế

Trước hết, cần tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực từ bên ngoài vào phát triển kinh tế trong nước, đặc biệt là nguồn vốn, công nghệ và quản lý. Phát huy lợi thế so sánh ở trong nước để phát triển sản xuất hàng xuất khẩu, từng bước tham gia vào phân công lao động quốc tế và chuỗi giá trị toàn cầu. Mở rộng quan hệ quốc tế trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hóa. Thực hiện đầy đủ các quy định và cam kết với các tổ chức kinh tế khu vực và toàn cầu như ASEAN, APEC, ASEM, WTO, CPTTP... Đẩy mạnh quan hệ hợp tác song phương, đa phương trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

6.2. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế

6.2.1.1 Khái niệm và sự cần thiết khách quan hội nhập kinh tế quốc tế

❖ Khái niệm về hội nhập kinh tế quốc tế:

Hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia là quá trình quốc gia đó thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

❖ Tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế

Thứ nhất, do xu thế khách quan trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

Toàn cầu hóa là khái niệm dùng để miêu tả các thay đổi trong xã hội và trong nền kinh tế thế giới, tạo ra bởi mối liên kết và trao đổi ngày càng tăng giữa các quốc gia, các tổ chức hay các cá nhân ở góc độ văn hóa, kinh tế... trên quy mô toàn cầu. Theo Manfred B. Steger, toàn cầu hóa là “chỉ một tình trạng xã hội được tiêu biểu bởi những mối hỗ trợ liên kết toàn cầu chặt chẽ về kinh tế, chính trị, văn hóa, môi trường và các luồng luân lưu đã khiến cho nhiều biên giới và ranh giới đang hiện hữu thành không còn thích hợp nữa”. Toàn cầu hoá diễn ra trên nhiều phương diện: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... trong đó, toàn cầu hoá kinh tế là xu thế nổi trội nhất, nó vừa là trung tâm vừa là cơ sở và cũng là động lực thúc đẩy toàn cầu hoá các lĩnh vực khác. Toàn cầu hoá kinh tế chính là sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế vượt qua mọi biên giới quốc gia, khu vực, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trong sự vận động phát triển hướng tới một nền kinh tế thế giới thống nhất.

Toàn cầu hóa đi liền với khu vực hóa. Khu vực hoá kinh tế chỉ diễn ra trong một không gian địa lý nhất định dưới nhiều hình thức như: khu vực mậu dịch tự do, đồng minh (liên minh) thuế quan, đồng minh tiền tệ, thị trường chung, đồng minh kinh tế... nhằm mục đích hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển, từng bước xoá bỏ những cản trở trong việc di chuyển vốn, lực

lượng lao động, hàng hoá dịch vụ... tiến tới tự do hoá hoàn toàn những di chuyển nói trên giữa các nước thành viên trong khu vực. Trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế, khu vực hóa kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế trở thành tất yếu khách quan: Toàn cầu hóa kinh tế đã lôi cuốn tất cả các nước vào hệ thống phân công lao động quốc tế, các mối liên hệ quốc tế của sản xuất và trao đổi ngày càng gia tăng, khiến cho nền kinh tế của các nước trở thành một bộ phận hữu cơ và không thể tách rời nền kinh tế toàn cầu. Trong toàn cầu hóa kinh tế, các yếu tố sản xuất được lưu thông trên phạm vi toàn cầu, do đó, nếu không hội nhập kinh tế quốc tế, các nước không thể tự đảm bảo được các điều kiện cần thiết cho sản xuất trong nước. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để các quốc gia giải quyết những, vấn đề toàn cầu đã và đang xuất hiện ngày càng nhiều, tận dụng được các thành tựu của cách mạng công nghiệp, biến nó thành động lực cho sự phát triển.

Thứ hai, hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước đang và kém phát triển trong điều kiện hiện nay.

Đối với các nước đang và kém phát triển thì hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội để tiếp cận và sử dụng được các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học công nghệ, kinh nghiệm của các nước cho phát triển của mình. Khi mà các nước tư bản giàu có nhất, các công ty xuyên quốc gia đang nắm trong tay những nguồn lực vật chất và phương tiện hùng mạnh nhất để tác động lên toàn thế giới thì chỉ có phát triển kinh tế mở và hội nhập quốc tế, các nước đang và kém phát triển mới có thể tiếp cận được những năng lực này cho sự phát triển của mình.

Hội nhập kinh tế quốc tế là con đường có thể giúp cho các nước đang và kém phát triển có thể tận dụng thời cơ phát triển, rút ngắn, thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu ngày càng rõ rệt.

Hội nhập kinh tế quốc tế còn tác động tích cực đến việc ổn định kinh tế vĩ mô. Việc mở cửa thị trường, thu hút vốn không chỉ thúc đẩy công nghiệp hoá mà còn tăng tích lũy, cải thiện thâm hụt ngân sách, tạo niềm tin cho các chương trình hỗ trợ quốc tế trong cải cách kinh tế và mở cửa. Ngoài ra, hội nhập kinh tế quốc tế còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới và nâng cao mức thu nhập tương đối của các tầng lớp dân cư.

Tuy nhiên, điều cần chú ý ở đây là chủ nghĩa tư bản hiện đại với ưu thế về vốn và công nghệ đang ráo riết thực hiện ý đồ chiến lược biến quá trình toàn cầu hoá thành quá trình tự do hoá kinh tế và áp đặt chính trị theo quỹ đạo tư bản chủ nghĩa. Điều này khiến cho các nước đang và kém phát triển phải đối mặt với không ít rủi ro, thách thức: đó là gia tăng sự phụ thuộc do nợ nước ngoài, tình trạng bất bình đẳng trong trao đổi mậu dịch - thương mại giữa các nước đang phát triển và phát triển. Bởi vậy, các nước đang và kém phát triển phát triển cần phải có chiến lược hợp lý, tìm kiếm các đối sách phù hợp để thích ứng với quá trình toàn cầu hoá đa bình diện và đầy nghịch lý.

6.2.1.2. Nội dung hội nhập kinh tế quốc tế

❖ *Thứ nhất*, chuẩn bị các điều kiện để thực hiện hội nhập thành công.

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Hội nhập là tất yếu, tuy nhiên, đối với Việt Nam, hội nhập không phải bằng mọi giá. Quá trình hội nhập phải được cân nhắc với lộ trình và cách thức tối ưu. Quá trình này đòi hỏi phải có sự chuẩn bị các điều kiện trong nội bộ nền kinh tế cũng như các mối quan hệ quốc tế thích hợp. Trước hết, cần tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân về hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập quốc tế nói chung. Bên cạnh đó, tăng cường công tác rà soát, bổ sung, hoàn thiện luật pháp trực tiếp liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với Hiến pháp, tuân thủ đầy đủ, đúng đắn các quy luật của kinh tế thị trường và các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; nâng cao nhận thức và năng lực pháp lý, đặc biệt là luật pháp quốc tế, thương mại quốc tế, trước hết là của cán bộ chủ chốt các ngành và chính quyền các cấp, doanh nghiệp, cán bộ làm công tác tổ tụng, đội ngũ luật sư và những người trực tiếp làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế; hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển doanh nghiệp; đặc biệt là hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng với khuyến khích khởi nghiệp, sáng tạo. Ngoài ra, cần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế thông qua các biện pháp đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

❖ *Thứ hai*, thực hiện đa dạng các hình thức, các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế có thể diễn ra theo nhiều mức độ. Theo đó hội nhập kinh tế quốc tế có thể được coi là nông, sâu tùy vào mức độ tham gia của một nước vào các quan hệ kinh tế đối ngoại, các tổ chức kinh tế quốc tế hoặc khu vực.

Theo đó, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế được chia thành các mức độ cơ bản từ thấp đến cao, đó là:

- Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA) là phương thức thấp nhất của hội nhập kinh tế quốc tế, nhưng có lịch sử hình thành lâu đời nhất so với các hình thức khác của hội nhập kinh tế quốc tế. Theo phương thức này, các quốc gia/vùng lãnh thổ tham gia các thỏa thuận/hiệp định, trong đó cam kết dành cho nhau các ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hóa của nhau, tạo thành các ưu đãi thương mại, ví dụ: Hiệp định về thỏa thuận thương mại ưu đãi ASEAN năm 1977.

- Khu vực mậu dịch tự do (FTA) là một hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ tương đối cao do hai quốc gia (ví dụ: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Chilê) hoặc một nhóm các quốc gia/vùng lãnh thổ (ví dụ: Hiệp định thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Úc và Niu Dilân, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU) thiết lập. Việc thành lập khu vực mậu dịch tự do nhằm thúc đẩy thương mại giữa các nước thành viên. Theo đó, các thành viên đồng ý để loại trừ thuế quan, hạn ngạch và ưu đãi khác trong thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và các lĩnh vực khác liên quan giữa các quốc gia/vùng lãnh thổ trong nhóm. Các thành viên tham gia khu vực mậu dịch tự do cam kết giảm thiểu thuế quan cho nhau, thậm chí có lĩnh vực loại bỏ hạn ngạch thuế quan (thuế bằng không). Hàng rào phi thuế quan (cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, hạn ngạch – quota...) cũng được giảm bớt hoặc loại bỏ hoàn toàn. Hàng

hoá và dịch vụ được di chuyển tự do giữa các quốc gia/vùng lãnh thổ của các thành viên. Xu thế thành lập khu vực mậu dịch tự do đang là phổ biến hiện nay.

- Liên minh thuế quan (CU) là một hình thức của hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó, thuế quan giữa những nước thành viên đều được loại bỏ, chính sách thương mại chung của liên minh đối với những nước không thành viên được thực hiện. Các thành viên của liên minh ngoài việc cắt giảm và loại bỏ thuế quan trong thương mại nội khối còn thống nhất thực hiện chính sách thuế quan chung đối với các nước bên ngoài khối. Ví dụ, Cộng đồng các quốc gia vùng Andes (CAN) - một liên minh thuế quan gồm các thành viên là: Bôlivia, Côlômbia, Êcuado và Pêru hay Liên minh kinh tế Á – Âu (gồm Liên bang Nga - Bêlarút - Cadắcxtan - Tagikixtan - Ácmênia).

- Thị trường chung (hay thị trường duy nhất) có đầy đủ các yếu tố của hiệp định đối tác kinh tế và liên minh thuế quan, cộng thêm các yếu tố như tự do di chuyển các yếu tố sản xuất (vốn, lao động) giữa các nước thành viên. Một thị trường chung như vậy đã từng được thành lập ở châu Âu vào năm 1957 theo Hiệp ước Rôme (gồm Cộng hòa Liên bang Đức, I-ta-li-a, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Lúcxămbua), có hiệu lực từ ngày 01/01/1958 và sau đó, thêm một số nước: Anh, Đan Mạch, Ailen (1973), Hy Lạp (1981), Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha (1986) hoặc Thị trường chung Đông và Nam Phi thành lập vào năm 1994. Khối ASEAN cũng đã tuyên bố hình thành Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột là Cộng đồng chính trị - an ninh, Cộng đồng kinh tế và Cộng đồng văn hóa – xã hội. Đối với Cộng đồng kinh tế ASEAN, mục tiêu chính là nhằm hình thành một khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng và có khả năng cạnh tranh cao, trong đó hành hóa, dịch vụ, đầu tư sẽ được chu chuyển tự do và vốn được lưu chuyển tự do hơn, kinh tế phát triển đồng đều.... Thực chất, xét ở khía cạnh này, đây là những nội dung cơ bản của một thị trường chung.

- Liên minh kinh tế - tiền tệ là hình thức cao của hội nhập kinh tế quốc tế. Liên minh kinh tế được xây dựng trên cơ sở các quốc gia thành viên thống nhất thực hiện các chính sách thương mại, tiền tệ, tài chính và một số chính sách kinh tế - xã hội chung giữa các thành viên với nhau và với các nước ngoài khối. Như vậy, ở liên minh kinh tế, ngoài việc các luồng vốn, hàng hoá, lao động và dịch vụ được tự do lưu thông ở thị trường chung, các nước còn tiến tới thống nhất các chính sách quản lý kinh tế - xã hội, sử dụng chung một đồng tiền, ví dụ: EU, Cộng đồng kinh tế Tây Phi ((ECOWAS). Hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp độ này tạo ra một thị trường chung giữa các nền kinh tế, không còn hàng rào kinh tế nào nữa.

Xét về hình thức, hội nhập kinh tế quốc tế là toàn bộ các hoạt động kinh tế đối ngoại của một nước gồm nhiều hình thức đa dạng như: ngoại thương, đầu tư quốc tế, hợp tác quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ...

6.2.2. Nguyên tắc hội nhập kinh tế quốc tế

6.2.2.1. Nguyên tắc không phân biệt đối xử

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Nguyên tắc này nhằm đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các nước thành viên với nhau cũng như trong thị trường mỗi nước. Nguyên tắc này được thể hiện qua hai định chế là: dành cho nhau quy chế đối xử tối huệ quốc (MFN), tức là tất cả hàng hóa, dịch vụ và công ty... của các nước đối tác đều được hưởng một chính sách chung bình đẳng và dành cho nhau quy chế đối xử quốc gia (NT) tức là không phân biệt đối xử giữa hàng hóa, dịch vụ và công ty của nước mình với hàng hóa, dịch vụ, công ty của nước khác trên thị trường nội địa.

6.2.2.2. Nguyên tắc tiếp cận thị trường

Nguyên tắc tiếp cận thị trường nhằm tạo ra một môi trường thương mại mà bất cứ thành viên nào cũng được tiếp cận. Nguyên tắc này được thể hiện trên hai khía cạnh:

Thứ nhất, các nước thành viên mở cửa thị trường cho nhau thông qua việc cắt giảm từng bước, tiến tới xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan tạo điều kiện cho thương mại phát triển.

Thứ hai, các chính sách, luật lệ thương mại phải được công bố công khai, kịp thời, minh bạch để môi trường thương mại có tính dự đoán cao.

6.2.2.3. Nguyên tắc cạnh tranh công bằng

Nguyên tắc này yêu cầu các nước chỉ được sử dụng thuế quan là công cụ duy nhất để bảo hộ thương mại; các biện pháp phi thuế (giấy phép, quota, hạn chế số lượng nhập khẩu...) đều được coi là “làm méo mó thương mại” và không được phép sử dụng. Các biểu thuế phải được giảm dần trong quá trình hội nhập tùy thuộc thời gian được thỏa thuận của mỗi tổ chức hợp tác kinh tế khu vực, liên khu vực hoặc liên châu lục.

6.2.2.4. Nguyên tắc áp dụng các hành động khẩn cấp trong trường hợp cần thiết

Theo nguyên tắc này, khi một ngành sản xuất của một nước thành viên bị hàng nhập khẩu đe dọa thái quá hoặc bị những biện pháp phân biệt đối xử gây phương hại thì nước đó có quyền khước từ một nghĩa vụ nào đó hoặc có những hành động khẩn cấp, cần thiết, được các thành viên khác thừa nhận, để bảo vệ sản xuất và thị trường trong nước.

6.2.2.5. Nguyên tắc ưu đãi dành cho các nước đang phát triển và chậm phát triển

Nguyên tắc này thể hiện ở việc kéo dài thời hạn thực hiện các cam kết so với các nước phát triển và có thể ở mức độ cam kết thấp hơn, chẳng hạn trong dịch vụ có thể mở cửa ít lĩnh vực hơn; các nước phát triển phải hạn chế sử dụng những hàng rào cản trở mới đối với hàng hóa và dịch vụ, đặc biệt là các hàng hóa, dịch vụ có lợi thể hiện đang nhập khẩu từ các nước đang và kém phát triển.

6.2.3. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gia tăng sự liên hệ giữa nền kinh tế Việt Nam với nền kinh tế thế giới. Do đó, một mặt, quá trình hội nhập sẽ tạo ra nhiều tác động tích cực đối với quá trình phát triển của Việt Nam, mặt khác cũng đồng thời đưa đến nhiều thách thức đòi

hội phải vượt qua mới có thể thu được những lợi ích to lớn từ quá trình hội nhập kinh tế thế giới đem lại.

6.2.3.1. Tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ là tất yếu mà còn đem lại những lợi ích to lớn trong quá trình phát triển của các nước và những lợi ích kinh tế khác nhau cho cả người sản xuất và người tiêu dùng. Cụ thể là:

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế thực chất là mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại phát triển, tạo điều kiện cho sản xuất trong nước, tận dụng các lợi thế kinh tế của nước ta trong phân công lao động quốc tế, phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu với hiệu quả cao.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiện đại và hiệu quả hơn, qua đó hình thành các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các sản phẩm và doanh nghiệp trong nước; góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, làm tăng khả năng thu hút khoa học công nghệ hiện đại và đầu tư bên ngoài vào nền kinh tế.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế giúp nâng cao trình độ của nguồn nhân lực và tiềm lực khoa học công nghệ quốc gia. Nhờ đẩy mạnh hợp tác giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước mà nâng cao khả năng hấp thụ khoa học công nghệ hiện đại và tiếp thu công nghệ mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao chất lượng nền kinh tế.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế làm tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế, nguồn tín dụng và các đối tác quốc tế để thay đổi công nghệ sản xuất, tiếp cận với phương thức quản trị phát triển để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội để cải thiện tiêu dùng trong nước, người dân được thụ hưởng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đa dạng về chủng loại, mẫu mã và chất lượng với giá cạnh tranh; được tiếp cận và giao lưu nhiều hơn với thế giới bên ngoài, từ đó có cơ hội tìm kiếm việc làm cả ở trong lẫn ngoài nước.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện để các nhà hoạch định chính sách nắm bắt tốt hơn tình hình và xu thế phát triển của thế giới, từ đó xây dựng và điều chỉnh chiến lược phát triển hợp lý, đề ra chính sách phát triển phù hợp cho đất nước.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế là tiền đề cho hội nhập về văn hóa, tạo điều kiện để tiếp thu những giá trị tinh hoa của thế giới, bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hóa, văn minh của thế giới để làm giàu thêm văn hóa dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế còn tác động mạnh mẽ đến hội nhập chính trị, tạo điều kiện cho cải cách toàn diện hướng tới xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng một xã hội mở, dân chủ, văn minh.

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

❖ Hội nhập tạo điều kiện để mỗi nước tìm cho mình một vị trí thích hợp trong trật tự quốc tế, nâng cao vai trò, uy tín và vị thế quốc tế của nước ta trong các tổ chức chính trị, kinh tế toàn cầu.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế giúp đảm bảo an ninh quốc gia, duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực và quốc tế để tập trung cho phát triển kinh tế xã hội; đồng thời mở ra khả năng phối hợp các nỗ lực và nguồn lực của các nước để giải quyết những vấn đề quan tâm chung như môi trường, biến đổi khí hậu, phòng chống tội phạm và buôn lậu quốc tế.

6.2.3.2. Tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ đưa lại những lợi ích, trái lại, nó cũng đặt ra nhiều rủi ro, bất lợi và thách thức, đó là:

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế nước ta gặp khó khăn trong phát triển, thậm chí là phá sản, gây nhiều hậu quả bất lợi về mặt kinh tế - xã hội.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế có thể làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài, khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động khôn lường về chính trị, kinh tế và thị trường quốc tế.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế có thể dẫn đến phân phối không công bằng lợi ích và rủi ro cho các nước và các nhóm khác nhau trong xã hội, do vậy có nguy cơ làm tăng khoảng cách giàu - nghèo và bất bình đẳng xã hội.

❖ Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các nước đang phát triển như nước ta phải đối mặt với nguy cơ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tự nhiên bất lợi, do thiên hướng tập trung vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nhiều sức lao động, nhưng có giá trị gia tăng thấp. Có vị trí bất lợi và thua thiệt trong chuỗi giá trị toàn cầu. Do vậy, dễ trở thành bãi thải công nghiệp và công nghệ thấp, bị cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên và hủy hoại môi trường ở mức độ cao.

❖ Hội nhập kinh tế quốc tế có thể tạo ra một số thách thức đối với quyền lực Nhà nước, chủ quyền quốc gia và phát sinh nhiều vấn đề phức tạp đối với việc duy trì an ninh và ổn định trật tự, an toàn xã hội.

❖ Hội nhập có thể làm gia tăng nguy cơ bản sắc dân tộc và văn hóa truyền thống Việt Nam bị xói mòn trước sự “xâm lăng” của văn hóa nước ngoài.

❖ Hội nhập có thể làm tăng nguy cơ gia tăng của tình trạng khủng bố quốc tế, buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, nhập cư bất hợp pháp...

Tóm lại, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay vừa có khả năng tạo ra những cơ hội thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, vừa có thể dẫn đến những nguy cơ to lớn mà hậu quả của chúng là rất khó lường. Vì vậy, tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức trong hội nhập kinh tế là vấn đề cần phải đặc biệt coi trọng.

6.2.4. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của Việt Nam

Hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những chủ đề kinh tế có tác động tới toàn bộ tiến trình phát triển kinh tế xã hội của nước ta hiện nay, liên quan trực tiếp đến quá trình thực hiện định hướng và mục tiêu phát triển đất nước. Với cả những tác động đa chiều của hội nhập kinh tế quốc tế, xuất phát từ thực tiễn đất nước, Việt Nam cần phải tính toán cách thức phù hợp để thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế thành công.

6.2.4.1. Nhận thức sâu sắc về thời cơ và thách thức do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại

Nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế có tầm quan trọng và ảnh hưởng to lớn đến những vấn đề cốt lõi của hội nhập, về thực chất là sự nhận thức quy luật vận động khách quan của lịch sử xã hội. Đó là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để xây dựng chủ trương và chính sách phát triển thích ứng,

Trong nhận thức, trước hết cần phải thấy rằng hội nhập kinh tế là một thực tiễn khách quan, là xu thế khách quan của thời đại, không một quốc gia nào có thể né tránh hoặc quay lưng với hội nhập. Việt Nam cũng không thể đứng ngoài dòng chảy của lịch sử, hội nhập quốc tế không chỉ là “khẩu hiệu thời thượng” mà phải là “phương thức tồn tại và phát triển” của nước ta hiện nay.

Nhận thức về hội nhập kinh tế cần phải thấy rõ cả mặt tích cực và tiêu cực vì tác động của nó là đa chiều, đa phương diện. Trong đó, cần phải coi mặt thuận lợi, tích cực là cơ bản. Đó là những tác động thúc đẩy của hội nhập kinh tế quốc tế tới tăng trưởng, tái cơ cấu kinh tế, tiếp cận khoa học công nghệ, mở rộng thị trường... nhưng đồng thời cũng phải thấy rõ những tác động mặt trái của hội nhập kinh tế như những thách thức về sức ép cạnh tranh gay gắt hơn; những biến động khó lường trên thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường hàng hóa quốc tế và cả những thách thức về chính trị, an ninh, văn hóa. Nhận thức này là cơ sở để đề ra đối sách thích hợp nhằm tận dụng ưu thế và khắc chế tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Về chủ thể tham gia hội nhập, nhà nước là một chủ thể quan trọng nhưng không phải là duy nhất. Nhà nước là người dẫn dắt tiến trình hội nhập và hỗ trợ các chủ thể khác cùng tham gia sân chơi ở khu vực và toàn cầu. Song, hội nhập quốc tế toàn diện là sự hội nhập của toàn xã hội vào cộng đồng quốc tế, trong đó doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân sẽ là lực lượng nòng cốt, nhà nước không thể làm thay cho các chủ thể khác trong xã hội. Trong tiến trình hội nhập, người dân sẽ được đặt vào vị trí trung tâm, do đó, hội nhập kinh tế quốc tế phải được coi là sự nghiệp của toàn dân; doanh nhân, doanh nghiệp, đội ngũ trí thức, đó là những lực lượng đi đầu trong tiến trình này...

Thực tế hiện nay, chủ trương, đường lối, chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và nhà nước có nơi, có lúc chưa được quán triệt kịp thời, đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Hội nhập kinh tế quốc tế còn bị tác động bởi cách tiếp cận phiến diện, ngắn hạn và cục bộ; do đó, chưa tận dụng được hết các cơ hội và ứng phó hữu hiệu với các thách thức.

6.2.4.2. Xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập kinh tế phù hợp

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Chiến lược hội nhập kinh tế về thực chất là một kế hoạch tổng thể về phương hướng, mục tiêu và các giải pháp cho hội nhập kinh tế. Xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế phải phù hợp với khả năng điều kiện thực tế:

❖ Trước hết, cần đánh giá đúng được bối cảnh quốc tế, xu hướng vận động kinh tế, chính trị thế giới; tác động của toàn cầu hóa, của cách mạng công nghiệp đối với các nước và cụ thể hóa đối với nước ta. Trong đó, cần chú ý tới sự chuyển dịch tương quan sức mạnh kinh tế giữa các trung tâm; xu hướng đa trung tâm, đa tầng nấc đang ngày càng được khẳng định; nền tảng kinh tế thế giới có những chuyển dịch căn bản do tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 và sự phát triển của công nghệ thông tin.

Trong hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, xu hướng liên kết kinh tế đa tầng nấc, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do (FTA) gia tăng mạnh, hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP)... Châu Á - Thái Bình Dương đang đóng vai trò đầu tàu trong tăng trưởng và liên kết toàn cầu.

Mặt khác, cũng cần phải đánh giá được vai trò của tổ chức kinh tế quốc tế, các công ty xuyên quốc gia và vai trò của các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc; Nhật Bản, Nga và EU cũng như các điều chỉnh chính sách của họ trong vai trò chủ đạo, dẫn dắt các xu hướng liên kết kinh tế quốc tế.

❖ Đánh giá được những điều kiện khách quan và chủ quan có ảnh hưởng đến hội nhập kinh tế nước ta. Cần làm rõ vị trí của Việt Nam để xác định khả năng và điều kiện để Việt Nam có thể hội nhập.

Hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta đã và đang được đẩy nhanh về tốc độ cũng như phạm vi song việc chuẩn bị bên trong lại không đi liền với tiến trình này. Những vấn đề mang tính vĩ mô như khuôn khổ pháp lý, năng lực thể chế, chất lượng nguồn nhân lực như là nút thắt của nền kinh tế, cản trở cạnh tranh ở nhiều cấp độ. Hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam còn nhận thức khá mơ hồ, thiếu sự quan tâm, thiếu thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế, chưa nắm bắt được các luật chơi, những quy định trên sân chơi lớn. Điều này dẫn đến chưa chủ động trong hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Những hạn chế này cần phải được tính toán cụ thể, khắc phục kịp thời để từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp trong hội nhập kinh tế.

❖ Trong xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế cần nghiên cứu kinh nghiệm của các nước nhằm đúc rút cả những bài học thành công và thất bại của họ để tránh đi vào những sai lầm mà các nước đã từng phải gánh chịu hậu quả.

❖ Xây dựng phương hướng, mục tiêu, giải pháp hội nhập kinh tế phải đề cao tính hiệu quả, phù hợp với thực tiễn về năng lực kinh tế, khả năng cạnh tranh, tiềm lực khoa học công nghệ và lao động theo hướng tích cực, chủ động.

❖ Chiến lược hội nhập kinh tế phải gắn với tiến trình hội nhập toàn diện đồng thời có tính mở, điều chỉnh linh hoạt để ứng phó kịp thời với sự biến đổi của thế giới và các tác động mặt trái phát sinh trong quá trình hội nhập kinh tế.

❖ Chiến lược hội nhập kinh tế cần phải xác định rõ lộ trình hội nhập một cách hợp lý. Đây là việc làm cần thiết và có ý nghĩa quan trọng để đảm bảo hội nhập kinh tế có hiệu quả, nhằm tránh những cú sốc không cần thiết, gây tổn hại cho nền kinh tế và các doanh nghiệp. Lộ trình cần phải xác định được các yếu tố thời gian, mức độ, bước đi trong các giai đoạn hội nhập kinh tế và bám sát được tiến triển bên ngoài và bên trong để điều chỉnh lộ trình một cách thích hợp. Bên cạnh đó, cũng cần xác định các ngành, các lĩnh vực cần ưu tiên trong hội nhập kinh tế, trên cơ sở đó tập trung các nguồn lực để hình thành các lĩnh vực nòng cốt, các nhân tố đột phá trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

6.2.4.3. Tích cực, chủ động tham gia vào các liên kết kinh tế quốc tế và thực hiện đầy đủ các cam kết của Việt Nam trong các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, cho đến nay, về hợp tác song phương, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 170 quốc gia trên thế giới, mở rộng quan hệ thương mại, xuất khẩu hàng hoá tới trên 230 thị trường của các nước và vùng lãnh thổ, ký kết trên 90 Hiệp định thương mại song phương, gần 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 Hiệp định chống đánh thuế hai lần. Đặc trưng của hội nhập kinh tế quốc tế là sự hình thành các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực để tạo ra sân chơi chung cho các nước.

Với tư cách là thành viên của các tổ chức kinh tế quốc tế: WTO, ASEAN, APEC... Việt Nam đã nỗ lực thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các cam kết và tích cực tham gia các hoạt động trong khuôn khổ các tổ chức này. Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách chính sách thương mại theo hướng minh bạch và tự do hóa thể hiện ở các cam kết đa phương về pháp luật và thể chế cũng như các cam kết mở cửa thị trường hàng hoá, dịch vụ. Thực hiện các cam kết hội nhập sâu rộng nhằm xây dựng Cộng đồng ASEAN; thực hiện nghiêm túc các cam kết hợp tác của APEC, tích cực đề xuất và triển khai nhiều sáng kiến; hoạt động của ASEM...

Việt Nam triển khai đầy đủ, nghiêm túc các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là về cắt giảm thuế quan, mở cửa dịch vụ, đầu tư,... về cơ bản Việt Nam đã hoàn thành lộ trình cắt giảm theo WTO từ năm 2014. Bên cạnh đó, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ban hành các biểu thuế ưu đãi, thuế nhập khẩu đối với các FTA đã ký kết.

Hiện nay, chúng ta đang nỗ lực hoàn tất các cam kết quốc tế lớn có thời hạn vào 2015 - 2020 nhằm nâng tầm hội nhập quốc tế như: cam kết xây dựng Cộng đồng ASEAN, tầm nhìn ASEAN đến năm 2025, các Mục tiêu Bô-go của APEC về tự do hóa thương mại và đầu tư vào năm 2020...

Việc tích cực tham gia các liên kết kinh tế quốc tế và thực hiện nghiêm túc các cam kết của các liên kết góp phần nâng cao uy tín, vai trò của Việt Nam trong các tổ chức này; tạo được sự tin cậy, tôn trọng của cộng đồng quốc tế đồng thời giúp chúng ta nâng tầm hội nhập quốc tế

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

trên các tầng nấc, tạo cơ chế liên kết theo hướng đẩy mạnh chủ động đóng góp, tiếp cận đa ngành, đa phương, đề cao nội hàm phát triển để đảm bảo các lợi ích cần thiết trong hội nhập kinh tế.

6.2.4.4. Hoàn thiện thể chế kinh tế và luật pháp

Một trong những điều kiện của hội nhập kinh tế quốc tế là sự tương đồng giữa các nước về thể chế kinh tế. Trên thế giới ngày nay hầu hết các nước đều phát triển theo mô hình kinh tế thị trường tuy có sự khác biệt nhất định. Việc phát triển theo mô hình “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” của nước ta mặc dù có sự khác biệt với các nước về định hướng chính trị của sự phát triển nhưng nó không hề cản trở sự hội nhập, vấn đề có ảnh hưởng lớn hiện nay là cơ chế thị trường của nước ta chưa hoàn thiện; hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa đồng bộ, chính sách điều chỉnh kinh tế trong nước chưa phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; môi trường cạnh tranh còn nhiều hạn chế. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế, cần hoàn thiện cơ chế thị trường trên cơ sở đổi mới mạnh mẽ về sở hữu, coi trọng khu vực tư nhân, đổi mới sở hữu và doanh nghiệp nhà nước; hình thành đồng bộ các loại thị trường; đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế...

Đi đôi với hoàn thiện cơ chế thị trường cần đổi mới cơ chế quản lý của nhà nước trên cơ sở thực hiện đúng các chức năng của nhà nước trong định hướng, tạo môi trường, hỗ trợ và giám sát hoạt động các chủ thể kinh tế. Hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải cải cách hành chính, chính sách kinh tế, cơ chế quản lý ngày càng minh bạch hơn, làm thông thoáng môi trường đầu tư, kinh doanh trong nước để thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư của các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đó là cơ sở then chốt để nước ta có thể tham gia vào tầng nấc cao hơn của chuỗi cung ứng và giá trị khu vực cũng như toàn cầu.

Nhà nước cần rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là luật pháp liên quan đến hội nhập kinh tế như: đất đai, đầu tư, thương mại, doanh nghiệp, thuế, tài chính tín dụng, di trú... Hoàn thiện pháp luật về tương trợ tư pháp phù hợp với pháp luật quốc tế đồng thời phòng ngừa, giảm thiểu các thách thức do tranh chấp quốc tế, nhất là tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế; xử lý có hiệu quả các tranh chấp, vướng mắc kinh tế, thương mại nhằm bảo đảm lợi ích của người lao động và doanh nghiệp trong hội nhập.

6.2.4.5. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế

Hiệu quả của hội nhập kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp.

Với nền tảng công nghệ và hạ tầng yếu kém, nguồn lao động có chất lượng thấp, quy mô đầu tư nhỏ bé khiến cho năng lực cạnh tranh thấp, khả năng vươn ra thị trường thế giới của các doanh nghiệp còn hạn chế.

Tác động của hội nhập kinh tế có thể rất tích cực, song không có nghĩa đúng với mọi ngành, mọi doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp, ngành hàng, lợi ích cũng không tự đến. Để đứng vững trong cạnh tranh, các doanh nghiệp phải chú trọng tới đầu tư, cải tiến công nghệ để

nâng cao khả năng cạnh tranh của mình. Đặc biệt là phải học hỏi cách thức kinh doanh trong bối cảnh mới: (1) học tìm kiếm cơ hội kinh doanh, (2) học kết nối cùng chấp nhận cạnh tranh, (3) học cách huy động vốn, (4) học quản trị sự bất định, (5) học đồng hành với chính phủ, (6) học “đối thoại pháp lý”.

Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp vượt qua những thách thức của thời kỳ hội nhập. Nhà nước cần chủ động, tích cực tham gia đầu tư và triển khai các dự án xây dựng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với nhu cầu của các doanh nghiệp; tổ chức các khóa đào tạo, trao đổi kinh nghiệm về kỹ năng hội nhập, quản trị theo cách toàn cầu, đề cao năng lực sáng tạo, đặc biệt là kiến thức về quy định, luật kinh tế, thương mại quốc tế... phát triển, hoàn thiện cơ sở hạ tầng sản xuất, giao thông, thông tin, dịch vụ... giúp giảm chi phí sản xuất và tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút vốn, công nghệ tiên tiến, thúc đẩy tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp.

6.2.4.6. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam

Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ không chỉ xuất phát từ quan điểm, đường lối chính trị độc lập tự chủ mà còn là đòi hỏi của thực tiễn, nhằm bảo đảm độc lập tự chủ vững chắc về chính trị, bảo đảm phát triển bền vững và có hiệu quả cho nền kinh tế, cho việc mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế. Khi đã có độc lập tự chủ về chính trị thì nội dung cơ bản của độc lập tự chủ của một quốc gia là xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

Nền kinh tế độc lập tự chủ là nền kinh tế không bị lệ thuộc, phụ thuộc vào nước khác, người khác, hoặc vào một tổ chức kinh tế nào đó về đường lối, chính sách phát triển, không bị bất cứ ai dùng những điều kiện kinh tế, tài chính, thương mại, viện trợ... để áp đặt, khống chế, làm tổn hại chủ quyền quốc gia và lợi ích cơ bản của dân tộc.

Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 được thông qua tại Đại hội XI của Đảng đều nhấn mạnh, đường lối xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế được thực hiện xuyên suốt thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta. Chiến lược 2011-2020 cũng nêu rõ: “Phát huy nội lực và sức mạnh dân tộc là yếu tố quyết định, đồng thời tranh thủ ngoại lực và sức mạnh thời đại là yếu tố quan trọng để phát triển nhanh, bền vững và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ”.

Quán triệt tinh thần đó, Đại hội XII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh, cụ thể hóa, đề ra các nguyên tắc, phương châm để nhận thức đúng và xử lý tốt mối quan hệ giữa xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Để xây dựng thành công nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đòi hỏi Việt Nam phải thực hiện một số biện pháp sau đây:

Thứ nhất, hoàn thiện, bổ sung đường lối chung và đường lối kinh tế, xây dựng và phát triển đất nước.

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Thứ hai, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây là nhiệm vụ trọng tâm nhằm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH, giúp Việt Nam đi tắt, đón đầu, tránh được nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước khác. Trong giai đoạn hiện nay, cần tập trung vào một số biện pháp sau:

(1) Đẩy mạnh tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển sang tăng trưởng chủ yếu theo chiều sâu.

(2) Mở rộng và tìm kiếm thị trường mới, đa dạng hóa thị trường, nguồn vốn đầu tư và đối tác, tránh phụ thuộc vào một thị trường, một đối tác, tạo nền tảng cho phát triển ổn định, bền vững. Chiến lược thị trường cần gắn kết chặt chẽ với chiến lược sản phẩm và xúc tiến quảng bá sản phẩm nhằm nâng cao vị thế và uy tín của sản phẩm hàng hóa trong nước.

(3) Quy định chặt chẽ và mạnh dạn trong đổi mới công nghệ. Đi liền với quá trình du nhập công nghệ, cần tăng nguồn tài chính đầu tư cho nghiên cứu và triển khai, nhằm từng bước nghiên cứu phát triển, tiến tới tự chủ dần về công nghệ.

Thứ ba, đẩy mạnh quan hệ kinh tế đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đáp ứng yêu cầu và lợi ích của đất nước trong quá trình phát triển đồng thời qua đó phát huy vai trò của Việt Nam trong quá trình hợp tác với các nước, các tổ chức khu vực và thế giới. Để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế một cách có hiệu quả, trong thời gian tới cần chú ý thực hiện những giải pháp cụ thể sau:

(1) Tiếp tục nghiên cứu, đàm phán, ký kết, chuẩn bị kỹ các điều kiện thực hiện các FTA yêu cầu ở cấp độ cao hơn trong hội nhập kinh tế toàn cầu, tham gia các điều ước quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư...; có đại diện làm việc tại các tổ chức thương mại, đầu tư, giải quyết tranh chấp quốc tế.

(2) Huy động mọi nguồn lực để thực hiện thành công ba đột phá chiến lược: cải cách thể chế; phát triển cơ sở hạ tầng; phát triển nguồn nhân lực.

(3) Chính phủ cần tiếp tục thực hiện các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô và cải thiện môi trường sản xuất, kinh doanh để thu hút đầu tư trong và ngoài nước tham gia sản xuất hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu ra thị trường khu vực và thế giới.

(4) Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ tư, tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế bằng đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế, hành chính, đặc biệt là tăng cường áp dụng khoa học công nghệ hiện đại, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế, nhất là những ngành có vị thế của Việt Nam.

Thứ năm, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong hội nhập quốc tế. Mở rộng quan hệ quốc tế phải quán triệt và thực hiện nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; giải quyết các tranh chấp bằng thương lượng hòa bình. Đẩy mạnh và nâng

cao hiệu quả các quan hệ hợp tác quốc tế về kinh tế, quốc phòng, an ninh và đối ngoại để tạo sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam

Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX nhấn mạnh: “độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là mục tiêu cơ bản của cách mạng và cũng là lợi ích căn bản của quốc gia”. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu cơ bản của cách mạng và lợi ích căn bản của đất nước, trong bối cảnh thế giới ngày nay, chúng ta cần giữ vững độc lập, tự chủ đi đôi với chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Độc lập, tự chủ là khẳng định chủ quyền quốc gia, dân tộc. Hội nhập quốc tế là phương thức phát triển đất nước trong thế giới ngày nay. Giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế có mối quan hệ biện chứng; vừa tạo tiền đề cho nhau và phát huy lẫn nhau, vừa thống nhất với nhau trong việc thực hiện mục tiêu cơ bản của cách mạng và lợi ích căn bản của đất nước của dân tộc, trước hết là mục tiêu phát triển và an ninh.

Giữ vững độc lập, tự chủ, phát huy sức mạnh bên trong là nền tảng của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Song, độc lập, tự chủ không có nghĩa là biệt lập, “đóng cửa” với thế giới, vì điều đó không phù hợp với xu thế khách quan của thời đại, sẽ không thể phát triển và tất yếu làm suy yếu độc lập, tự chủ. Giữ vững độc lập, tự chủ phải đi đôi với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Có giữ vững độc lập, tự chủ thì mới có thể đẩy mạnh hội nhập quốc tế, vì không giữ được độc lập, tự chủ thì quá trình hội nhập sẽ chuyển hóa thành “hòa tan”, mục tiêu phát triển và an ninh đều không đạt được. Đồng thời, càng hội nhập quốc tế có hiệu quả thì càng có thêm điều kiện và tạo được thể thích hợp để giữ vững độc lập, tự chủ thông qua việc tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tạo lập sự đan xen lợi ích với đối tác, nâng cao vị thế của Việt Nam ở khu vực và trên thế giới, cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh...

Vừa giữ vững độc lập, tự chủ, vừa chủ động, tích cực hội nhập quốc tế còn là phương thức kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Hiệu quả của hội nhập quốc tế được đo bằng mức độ thực hiện các mục tiêu phát triển, an ninh và gia tăng vị thế của đất nước. Để bảo đảm hội nhập quốc tế có hiệu quả, cần độc lập, tự chủ trong việc quyết định chiến lược tổng thể, mức độ, phạm vi, lộ trình và bước đi hội nhập quốc tế trên từng lĩnh vực. Hội nhập quá nhanh, quá rộng trong khi năng lực tự chủ còn yếu thì không thể có hiệu quả.

Độc lập, tự chủ còn là cơ sở để giữ gìn bản sắc của dân tộc. Càng hội nhập sâu rộng càng đòi hỏi khẳng định bản sắc, càng có nhu cầu giữ gìn giá trị văn hóa, truyền thống dân tộc.

Hội nhập quốc tế cũng tạo nên những thách thức mới đối với nhiệm vụ giữ vững độc lập, tự chủ. Sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước có thể chuyển hóa thành sự lệ thuộc của nước này vào nước khác. Trường hợp này dễ xảy ra đối với các nước nghèo, nước nhỏ trong mối quan hệ với các nước giàu, nước lớn. Hội nhập quốc tế cũng có thể tác động tới sự phân hóa xã hội của

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

từng nước, khi lợi ích từ việc hội nhập được phân chia khác nhau đối với các nhóm khác nhau trong xã hội, và từ đó góp phần làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội. Hội nhập quốc tế còn có thể làm cho lợi ích nhóm nổi trội hơn, từ đó làm cho quá trình quyết sách thêm phức tạp, nhất là trong trường hợp lợi ích nhóm trong các nước liên kết với các yếu tố nước ngoài. Hội nhập quốc tế không hiệu quả sẽ làm suy giảm độc lập, tự chủ, suy giảm chủ quyền quốc gia.

Để hội nhập có hiệu quả, không thể tuyệt đối hóa độc lập, tự chủ và quan niệm về độc lập, tự chủ là bất biến. Tuyệt đối hóa hay quan niệm cứng nhắc về độc lập, tự chủ sẽ ngăn cản hội nhập, bỏ lỡ thời cơ hoặc làm giảm hiệu quả của hội nhập và do đó sẽ tác động tiêu cực trở lại tới độc lập, tự chủ. Mặt khác, nếu không chủ động, sáng tạo tìm ra những phương thức mới phù hợp với hoàn cảnh và các điều kiện hình thành từ quá trình hội nhập quốc tế, thì việc bảo đảm độc lập, tự chủ cũng sẽ gặp nhiều thách thức.

Việc quán triệt, xử lý thành công mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế đã góp phần quan trọng giúp đất nước ta đạt được những thành tựu phát triển to lớn, có ý nghĩa lịch sử qua hơn 30 năm đổi mới. Nước ta đã tiến vào một chiều sâu mới trên quỹ đạo hội nhập quốc tế, thực hiện những điều chỉnh căn bản, nâng cao vị thế, quy mô và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; độc lập dân tộc được củng cố, năng lực tự chủ quốc gia được tăng cường. Từ chỗ chỉ có quan hệ ngoại giao với hơn 30 nước vào năm 1986, đến nay nước ta đã có quan hệ ngoại giao với 187 nước; có quan hệ kinh tế với hơn 223 quốc gia và vùng lãnh thổ. Quan hệ của nước ta với tất cả các nước lớn đều phát triển tốt đẹp; đặc biệt, quan hệ với một số nước bắt đầu đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả thông qua việc xác lập những khuôn khổ đối tác toàn diện và đối tác chiến lược. Từ chỗ đứng ngoài, nước ta đã là thành viên của hơn 70 tổ chức khu vực và thế giới. Từ chỗ chỉ có các hiệp định kinh tế song phương dựa trên nguyên tắc lỏng lẻo, nước ta đã tiến tới có các hiệp định kinh tế mang tính thể chế cao hơn trên cả cấp độ song phương, đa phương khu vực và toàn cầu, trong đó có những hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại Việt Nam - Liên minh châu Âu (VEFTA),... thể hiện sự tích cực, chủ động đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu, rộng.

TÓM TẮT CHƯƠNG 6

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình tất yếu đối với sự phát triển của Việt Nam. Việt Nam cần thực hiện khai thác lợi thế của quốc gia đi sau để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việt Nam cần tận dụng những lợi thế của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để đẩy nhanh tốc độ phát triển và hội nhập, rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển.

Hội nhập kinh tế quốc tế là đòi hỏi khách quan của thời kỳ toàn cầu hóa. Hội nhập kinh tế có tác động cả về mặt tích cực và tiêu cực cho các nước. Với xu hướng chung của hội nhập trên toàn thế giới, Việt Nam cần phải tích cực và chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập phù hợp với khả năng và điều kiện của mình, tích cực

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

khai thác lợi thế của hội nhập để phát triển đồng thời ngăn chặn, đẩy lùi các nguy cơ, các tác động bất lợi do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại.

Các thuật ngữ cần ghi nhớ:

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa; cách mạng công nghiệp; cách mạng công nghiệp 4.0; toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, kinh tế độc lập tự chủ

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 6

1. Phân tích nội dung cơ bản của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam?
2. Phân tích quan điểm và giải pháp để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư?
3. Phân tích tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế và những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam?
4. Trình bày những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam?

CÂU HỎI THẢO LUẬN CHƯƠNG 6

1. Hãy thảo luận về lịch sử phát triển của cách mạng công nghiệp, làm rõ những tác động của các cuộc cách mạng đối với sự phát triển của xã hội loài người? Xuất phát từ vị trí của bản thân, thảo luận và trình bày về trách nhiệm của mình cần đóng góp gì để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư?
2. Hãy thảo luận để làm rõ những tác động tích cực và tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của Việt Nam? Việt Nam cần phải thích ứng với những tác động đó như thế nào?

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	2
Chương 1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN	3
1.1. KHÁI QUÁT SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC KINH TẾ CHÍNH TRỊ	3
1.1.2. Giai đoạn thứ nhất, từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ XVIII	3
1.1.3. Giai đoạn thứ hai: Từ sau thế kỷ thứ XVIII đến nay xuất hiện các lý luận kinh tế chính trị cơ bản sau	4
1.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN	6
1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin	6
1.2.2. Phương pháp nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lê nin	8
1.3. CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ	8
1.3.1. Chức năng nhận thức	8
1.3.2. Chức năng thực tiễn	9
1.3.3. Chức năng tư tưởng	9
1.3.4. Chức năng phương pháp luận	9
Chương 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG	11
2.1. LÝ LUẬN CỦA CÁC MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA	11
2.1.1. Sản xuất hàng hóa	11
2.1.2. Hàng hóa	12
2.1.3. Tiền tệ	15
2.1.4. Giới thiệu một số loại hàng hóa đặc biệt	18
2.2. THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG	20

2.2.1. Thị trường	20
2.2.2. Các chủ thể chính tham gia thị trường	26
Chương 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG	30
3.1. HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ CỦA CÁC MÁC	30
3.1.1. Công thức lưu thông chung của tư bản và mâu thuẫn của công thức chung	30
3.1.2. Hàng hoá sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản	31
3.1.3. Sản xuất ra giá trị thặng dư	32
3.2. TÍCH LŨY TƯ BẢN	35
3.2.1. Bản chất của tích lũy tư bản	35
3.2.2. Những nhân tố góp phần làm tăng quy mô tích lũy	36
3.2.3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản	37
3.3. TUẦN HOÀN VÀ CHUYỂN CỬA TƯ BẢN	38
3.3.1. Tuần hoàn của tư bản	38
3.3.2. Chuyển cử của tư bản	38
3.4. CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG	40
3.4.1. Chi phí sản xuất và lợi nhuận	40
3.4.2. Lợi tức cho vay	43
3.4.3. Công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán	44
3.4.4. Địa tô tư bản chủ nghĩa	45
Chương 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG	48
4.1. ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG	48
4.1.1. Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường	48

Chương 6: CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

4.1.2. Cơ chế kinh tế và tác động của chủ nghĩa tư bản độc quyền	59
--	----

4.2. ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG	62
---	-----------

4.2.1. Lý luận của V.I. Lênin về độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường	62
--	----

4.2.2. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản	66
---	----

Chương 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH Ở VIỆT NAM	69
---	-----------

5.1. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM	69
---	-----------

5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	69
--	----

5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	71
--	----

5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	72
--	----

5.1.4. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	77
---	----

5.2. CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH Ở VIỆT NAM	83
--	-----------

5.2.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế	83
---	----

5.2.2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các lợi ích	89
---	----

Chương 6: CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM	93
---	-----------

6.1. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM	93
--	-----------

6.1.1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa	93
---	----

6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	102
---	-----

6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư	108
---	-----

6.2. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM	114
---	------------

Bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin

6.2.1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế	114
6.2.2. Nguyên tắc hội nhập kinh tế quốc tế	117
6.2.3. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam	118
6.2.4. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển của Việt Nam	120